

Soạn giả: ABC LÊ GIA

Tìm hiểu một môn cổ học

Tử - vi Tinh - hoa

Tổng hợp : Luận giải & Tu soạn, Tản luận



卷二

總合
論解
修撰

紫
微
精
華

QUYỂN 2 : Luận giải

(Ghi nơi bìa sau lưng)

Dịch lý, Thiên văn học cổ đại và Hiện đại, Lịch pháp Âm Dương...cùng với những bộ óc siêu phàm từ 6 ngàn năm qua đã sáng tạo nên một môn lý số siêu hình mà lại là khoa học thực nghiệm hiện đại: Toán số, Vật lý, Tâm lý, y lý...này.

Khoa học thực nghiệm hiện đại tìm đường đi vào 1 môn cổ học Á Đông.

Quyển thứ nhì

Mấy lời nói đầu

Thưa Quý vị,

Với nội dung là "Tổng hợp", quyển 1 đã súc tích tối đa các tài liệu và dữ kiện về Tử vi Đẩu số theo thói thường hiện nay. Nó vừa đủ và đủ nhất để đoán số được phong phú nhất và đỡ sai lầm nhất trong sự hiểu biết về Tử vi hiện giờ.

Đó là bước thứ nhất trên con đường học hỏi và nghiên cứu về khoa Lý số này. Đó cũng chỉ mới là chặng đường học hỏi mà thôi, vì đó chỉ là những gì học được ở sách vở ở mọi môn, mặc dầu cũng đã có nhiều phát kiến nhưng chưa đủ thiếu gì.

Với nội dung là "Luận giải", là chặng đường nghiên cứu, quyển 2 này sẽ tìm hiểu và phát giác các Tài liệu và dữ kiện đích thực của Tử vi. Nó sẽ cùng với Quý vị ra công suy xét bàn luận và phân giải tuần tự theo tất cả các tiết mục nơi quyển 1, để:

- Mở xẻ tới cùng cực từng chi tiết rồi suy luận để coi biết ý đồ đích thực của người xưa là gì, các Cụ đã dựa trên căn bản nào, bằng phương cách gì, bởi nguyên do nào và quy luật ra sao... mà lập ra khoa lý số này.

- Giải đáp phần nào các thắc mắc như: Tại sao lá số lại được lập thành như vậy? Tại sao các sao lại được an định trên Thiên bàn như kia? Các sao là gì, ở đâu mà có, do đâu mà ra, sao lại có tính chất này khác, miếu hãm nọ kia.

Vậy quyển 2 này sẽ không có thêm tài liệu và dữ kiện về Tử vi mà chỉ là những phát kiến khi tìm hiểu. Những phát kiến này cũng chỉ mới có giá trị:

- Tìm hiểu được phần nào dụng ý của cổ nhân và những chỗ sai lạc mà thôi chứ chưa có giá trị để định giá Khoa Tử vi đẩu số này cao thấp bậc nào.

Biết được dụng ý của cổ nhân thì ta bớt lầm lỗi nhầm lẫn tin theo cả những sự xuyên tạc thêm bớt của hậu thế. Còn việc định giá trị thì sau khi biết được 5, 10 bước rồi, thực nghiệm lâu dài khi đó mới tạm phán xét được.

Nhưng khôn nạn thay, muốn biết dụng ý của Thầy mà lại không có Thầy, sách vở tham khảo thiếu thốn, cửa ngõ thì đóng chặt, dấu tích để lại cũng hiếm hoi.

Cho nên dù có tài giỏi mấy đi chăng nữa, có cố công gắng sức tới chừng nào, thì cũng không thể nào nhận đoán mà biết cho hết được ý thầy mà chỉ mong được tới đâu hay đó.

Còn nhiều vấn đề lại phải tạm để lại và nêu lên để xin quý vị 4 phương chiếu cố.

Ngày nay chúng ta rất kém về các môn cổ học lại không được sống cùng thời với cổ nhân cho nên việc cảm thông các ý tứ của cổ nhân rất ư là hạn hẹp, không bén nhạy.

Người xưa có sách có Thầy và lãnh hội ý tứ bằng trực giác bằng linh khiêu...hơn hẳn chúng ta.

Cổ nhân thường dùng ý thay lời theo điển tích mà giải thích lấy việc nọ so sánh với việc kia.

Muốn lãnh hội ý Thầy thì phải suy ra rồi mới phân tích, không thể ỷ vào nghĩa đen mà phải hiểu theo nghĩa bóng, 1 lời mà đôi ba ý..."ý tại ngôn ngoại, thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý".

Vậy nên khi luận giải 1 vấn đề nào đó, soạn giả sẽ đưa vấn đề đó đi khắp các Tiết mục liên quan để dần dần lại sáng tỏ thêm ra, nhiều khi phải nhắc đi nhắc lại.

Không thể luận giải hết 1 vấn đề trong 1 Tiết mục hoặc trình bày lợp lang từ ABC tới XYZ được.

Lại còn những ý tứ thâm thúy và cao siêu của 1 bậc sư tổ, thường nhân làm sao mà tự mình tìm hiểu cho nổi, đành chịu.

Khoa Tử vi đầu số đã bị hầu như thất truyền từ bao đời nay, chỉ còn một ít sách vở lưu lại mà không Thầy.

Sách vở thì bị thất lạc, không ai bồi đắp mà lại còn bị xuyên tạc chấp vá, gia mắm thêm muối, bôi vôi trát phấn, vẽ mặt vẽ mày, nên thực chất mỗi ngày một suy vi, giá trị mỗi ngày lại bị hạ thấp.

Sách vở còn lại thì quá đơn giản, chỉ là những điều dạy đoán số thế này, cách khác, không nêu nguyên do không có giải thích. Ai muốn tin cứ tin, ai không tin cũng được, mỗi người hiểu theo mỗi ý.

Nhưng may thay, những nét chính yếu vẫn còn hầu như nguyên vẹn. người ta chỉ xuyên tạc được những chi tiết phụ diễn mà thôi. Vậy nên Khoa Lý số này mới còn tồn tại được tới ngày nay.

Nhưng với đà này, bồi bổ ít ai bồi bổ mà chỉ có chấp vá thôi thì chẳng bao lâu nữa cái sườn cũ phải hư hao sụp đổ.

Coi số cứ coi, đoán số cứ đoán, vài nét lớn chính yếu thì ai ai luận đoán cũng trúng phong phóc. Nhưng muốn đi sâu xa hơn chút nữa đành chịu, không có cửa ngõ không có đường hướng, đành tạm xếp đó. Không tiến được nữa thì phải bỏ dở bán tín bán nghi rồi thành coi chơi, coi giải trí.

Tình trạng này cũng ví như có một bộ máy tinh vi mà chúng ta có thể sử dụng được phần nào có hiệu quả. Nhưng chẳng ai hiểu cơ cấu thiết bị của bộ máy ấy ra sao, hiệu năng của nó tới mức độ nào, sử dụng thế nào mới là đúng cách, bảo trì ra sao...cho nên ta không sử dụng được đúng mức rồi để lâu không tu sửa sẽ phải hư hao.

Không! Chúng ta những người có duyên tương ngộ với khoa Lý số này, không thể làm ngơ trước thực trạng phũ phàng đó.

Hoặc chúng ta phải bồi bổ cho nó, "định vị" cho nó để sử dụng nó với hiệu quả tối đa, nếu ta xét rằng nó đáng tin đáng dụng.

Hoặc sẽ thấy nó chẳng đáng gì, tìm hiểu bồi đắp quá khó khăn mà cũng bằng thừa thì ta sẽ cho nó về với số phận của trò chơi chẵn lẻ may rủi, chẳng đáng quan tâm nữa.

Trộm nghĩ như vậy, nên soạn giả đã mạo muội "rờ mò trong đêm tối" làm công việc "xỏ chỉ châm kim" này, trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn và thiếu thốn, mong phát dọn một cửa rừng, gióng lên một tiếng trống để trông chờ các bạn đồng tình và các bậc cao minh chiếu cố.

Mong chủ quản thể tình. Rất nên đa tạ.

Soạn giả.

Phần nhất

Các yếu tố để cấu tạo 1 lá số

1) Luận về Triết thuyết và nguyên lý Âm Dương Ngũ Hành

A) Âm Dương

Tử vi đẩu số là một khoa lý số dựa vào các nguyên lý của Dịch lý để cấu tạo nên.

Dịch lý là lẽ biến Hóa của Vũ trụ.

Dịch Kinh, sách giảng về Dịch lý, có ghi:

- Dịch có Thái Cực, Thái Cực sinh Lưỡng nghi (Âm Dương), Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái, Bát quái sinh 64 Trùng quái, tức 64 quẻ Dịch.

Chữ sinh dùng ở đây có nghĩa là biến hóa ra chứ không phải là từ không mà sinh ra có.

Dịch lý là Đại lịch trình biến hóa của Vũ trụ và vạn vật. Con người, 1 phần tử của Vũ trụ cũng phải tuân theo luật biến hóa đó. Bởi vì con người, hay một vật nhỏ bé nào đi nữa, hạt nguyên tử chẳng hạn, cũng là một Tiểu Vũ trụ, 1 Thái Cực, nghĩa là gồm 2 khí Âm Dương.

Đó là “Các hữu Thái Cực”, mỗi vật đều có 1 Thái Cực.

Động cơ của sự biến hóa đó là sự hoạt động của 2 khí Âm Dương. Con người sống trong Vũ trụ được 2 khí Âm Dương ấy tạo nên, rồi bao trùm lấy, rồi thấm nhuần vào cơ thể, cũng như con cá sống trong nước, bị nước bao trùm vậy. Nước hư nước cạn thì cá chết, khí Âm Dương của Vũ trụ bị lệch lạc thì con người suy.

Hai khí Âm Dương ấy luôn luôn đắp đổi lẫn nhau, ma sát nhau, tạo nên sự biến hóa. Cho nên tất cả mọi sự biến hóa gì trên đời này, dù cực lớn hay cực nhỏ, cũng đều do lẽ Âm Dương chế hóa lẫn nhau mà tạo ra.

Có Âm thì phải có Dương, có Dương thì phải có Âm mới có sự biến hóa, sự sống. Nếu một vật chỉ có cô Âm hay cô Dương thì không biến hóa được, không có sự sống, thì phải tiêu diệt.

Nhưng thực tế, không có vật gì là cô Âm hay cô Dương, vì “Âm trung hữu Dương căn, Dương trung hữu Âm căn”, trong Âm có mầm Dương trong Dương có mầm Âm.

Bởi Thái Cực có Lưỡng nghi, nhưng mỗi nghi lại là một Thái Cực vì trong Âm có Dương và trong Dương có Âm. Cho nên Dương cực thì biến ra Âm, Âm cực thì biến ra Dương...

Nói một cách khác: không có vật nào hẳn là Âm mà cũng không có vật nào hẳn là Dương.

Âm và Dương cũng cùng 1 loại, 1 tính chất do Thái Cực đồng sinh ra, chỉ khác nhau về cường độ và chất lượng. Gọi là Âm khi Âm nhiều Dương ít, gọi là Dương khi Dương nhiều Âm ít.

Cho nên lẽ đời, có Âm thì phải có Dương, có Dương thì phải có Âm, có nóng thì phải có lạnh, có ngày thì phải có đêm, có tốt phải có xấu, có trị phải có loạn, có quân tử phải có tiểu nhân... Chẳng bao giờ chỉ có 1 bên mà được, vả lại lấy gì mà so sánh với nhau. Và tốt nhiều xấu ít thì gọi là tốt, lạnh nhiều nóng ít thì gọi là lạnh... Chẳng có gì là tuyệt đối một mình.

Dù tốt hay xấu, chẳng có gì tồn tại quá lâu dài vì nặng một bên thì là mất quân bình. Theo luật Vũ trụ nếu mất quân bình, bên nặng bên nhẹ thì bên nhẹ phải đẩy lên cho bằng để lập lại thể quân bình. Có quân bình mới có sinh hóa.

"Phúc trung hữu họa, họa trung hữu Phúc" hay "Tái ông mất ngựa" là lẽ đó.

Cho nên Dịch không nói thị phi, không phân phải trái mà chỉ cần có cái thể quân bình Âm Dương. Một trận cuồng phong nổi lên làm tàn hại mọi vật thật đấy nhưng lại lập được cái thể quân bình Âm Dương đã mất. Có vậy, vạn vật mới sinh hóa được. Sấm dậy thì cây cỏ tăng trưởng sinh tươi.

Đất có dốc thì nước mới chảy, Trời có nắng gắt thì mới có trận mưa, đời có loạn thì mới có trị. Nước chảy mây trôi, loạn trị, có bao giờ dứt.

Trong Âm đã có sẵn mầm Dương, trong Dương đã có sẵn mầm Âm. Khi Âm suy thì Dương trưởng, Dương suy thì Âm trưởng, theo luật Tiêu Trưởng đó mà Âm Dương đắp đổi nhau. Hết Âm tới Dương, hết Dương tới Âm, đổi đái qua lại mà trường sinh bất diệt và ma sát nhau, chế hóa nhau mà biến hóa không bao giờ ngưng tụ.

Khoa Vật lý học hiện đại đã chứng minh điều đó.

Hai dòng điện, 1 Âm và 1 Dương, va chạm nhau sẽ sinh ra năng lượng và ánh sáng...

Vậy thì, 1 phân Tử của Vũ trụ, dù có nhỏ bé và rời rạc tới đâu đi nữa, cũng chứa đựng 1 toàn thể, 1 toàn chất như cái Đại toàn thể, cái Đại toàn chất của Vũ trụ vậy. Do đó mỗi vật đều là 1 Tiểu Vũ trụ, con người cũng thế. Tìm hiểu Vũ trụ là tìm hiểu con người.

Dịch nói "Các hữu Thái Cực" nghĩa là không có vật nào trên đời, từ cực nhỏ tới cực lớn, mà tự nó không phải là 1 Thái Cực, 1 tiểu Vũ trụ. Và trong bất cứ 1 Thái Cực nào dĩ nhiên cũng đều có 2 tính Âm Dương ràng buộc nhau mà sinh hóa.

Chặt 1 thỏi nam châm (từ thạch) ra thành nhiều miếng nhỏ thì mỗi miếng đều có 1 cực Âm và 1 cực Dương, tức là 1 Thái Cực.

Tất cả đều chung một quy luật như thế. Nếu tìm hiểu cho biết chân tướng của 1 vật cực tiểu thì tất nhiên sẽ biết được chân tướng của vật cực đại và ngược lại. Khoa Tử vi có ý đồ đó. Vậy: "Ngồi ở nhà mà biết được Thiên hạ sự" thật cũng chẳng ngoa.

Âm cực thì Dương sinh và Dương cực thì Âm sinh, Âm tiêu thì Dương trưởng, Dương tiêu thì Âm trưởng. Dương xướng thì Âm họa "phu xướng phụ tùng", Dương sinh thì Âm dưỡng (cha sinh mẹ thành) Dương lên thì Âm xuống, Âm lên thì Dương xuống...

Dương nóng thì Âm lạnh, hết sáng tới tối, qua đầu tới đuôi. Có đối có nghịch lại có hòa có hợp (như con lắc đồng hồ) mới sinh tác động và biến hóa. Nếu chẳng vậy thì vạn vật vạn sự đều bế tắc và tiêu hủy.

Dương khởi số 1, Âm khởi số 2, Dương tận số 9, Âm tận số 10. Vậy Dương có đầu không đuôi, Âm có đuôi không đầu, 2 bên đắp đổi cho nhau mà sinh biến hóa.

Vậy nên Âm Dương tuy 2 mà một, tuy 1 mà 2. Âm Dương không có đầu mối, không cái nào có trước không cái nào sinh sau. Nếu Âm quá nhiều thì Âm cực và Dương sinh, Dương quá nhiều thì Dương cực và Âm sinh.

Ta thường gọi Âm Dương mà không gọi Dương Âm vì Âm là "Thể" thì dễ thấy, Dương là "Khí" thì khó thấy. Vạn Vật "phụ Âm nhi bồng Dương" cõng Âm và bế Dương. Dương ở phía trước, Âm ở phía sau (dễ thấy), Dương ở trong Âm ở ngoài (nội cương ngoại nhu), Âm thấy trước Dương thấy sau.

Âm Dương phải có quân bình mới tốt.

Tuy nhiên, Dương là một Khí nên dễ nở, dễ nở thì dễ hư. Âm là một chất nên dễ hao mòn, dễ hao mòn thì dễ thiếu. "Âm thường bất túc, Dương thường hữu dư" nên Dương mạnh hơn Âm, và thường mất quân bình.

Đó là "Tham Thiên và lưỡng địa", 3 Trời và 2 Đất. Con số 5 là con số của Trời đất vạn vật (nằm giữa Hà đồ và Lạc thư, nơi quyền 1) và gồm 5 con số: 1 2 3 4 5. Nhưng Dương có 3 số là 1 3 5, Âm chỉ có 2 số là 2 4, thành ra 3 Dương mà 2 Âm, 3 Trời mà 2 Đất... Toán học đã chứng minh như vậy.

Âm Dương lại còn một đặc tính là hấp dẫn nhau, thu hút nhau để tác động nhau mà sinh hóa. Âm với Âm hay Dương với Dương thì không thu hút nhau và không sinh hóa.

Khoa học Vật lý hiện đại khi giải thích về lực hấp dẫn của Trái Đất đã chứng minh giống như vậy.

Khi 2 vật đồng loại và đồng tính thì hấp dẫn nhau, dĩ nhiên là vật lớn, có cường độ lớn hơn, sẽ thu hút vật nhỏ. Trai gái (Âm Dương) hấp dẫn nhau, chất lỏng và hơi nóng hấp dẫn nhau...

Những điều luận giải dưới đây sẽ chứng minh thêm về đặc tính "tương hấp" của Âm Dương.

Như trên đã nói, Dương mạnh hơn Âm và thường nhiều hơn Âm, cán cân thường nghiêng lệch nên thường tạo ra động tác để biến hóa. Nghĩa là Dương sẽ tạo ra 1 thế mất quân bình tạm thời để lập lại 1 thế quân bình mới. Cùng tắc biến.

Quân bình là tốt nhưng không phải là bất động là vĩnh cửu, mà phải có biến hóa, phải có mất quân bình. Nếu ở xã hội này chỉ toàn là người quân tử và nhà tu thì nó sẽ ra sao!

Quân bình rồi mất quân bình tạm để tạo thế quân bình mới rồi lại mất quân bình tạm... cứ vậy mà luân chuyển, như cái trái lắc của đồng hồ, qua lại trái phải... Như vậy mới có mưa có nắng, có tốt có xấu, có thịnh có suy... nước mới chảy, mây mới trôi, vạn vật mới sinh nở, mới có cuộc sống kế tục, Vũ trụ mới tồn tại.

Người xưa không định rõ thế nào là Âm thế nào là Dương, nhưng ta có thể hiểu như:

Dương	Âm	Dương	Âm
Đàn ông	Đàn bà	Cương	Nhu
Thiện	Ác	Phải	Trái
Đại	Tiểu	Chánh	Tà
Thực	Hư	Quân tử	Tiểu nhân
Phú	Bần	Quý	Tiện
Phát	Thu	Động	Tĩnh
Nóng	Lạnh	Trên	Dưới

Sáng	Tối	Khí	Huyết
Hay	Dở	Ngày	Đêm...

Đó là theo học thuật Á Đông cổ xưa, đã ứng dụng mấy ngàn năm nay vào tất cả các môn học khác nhau và mọi người đều tin tưởng, hầu như tuyệt đối.

So với kỹ thuật Âu Tây hiện đại: Thái Cực cũng ví như một bình điện chưa phân Âm Dương.

Gọi là Âm điện hay Dương điện thực ra không phải là 2 vật khác nhau, khác loại khác tính mà chỉ là một chất điện nhưng 2 mức độ cường độ khác nhau...

Hai luồng điện Âm Dương ấy vì không khác tính khác loại, nên hấp dẫn nhau gây ra sự va chạm, ma sát mà phát ra ánh sáng, động lực...

Xin nhắc lại, lấy một thỏi nam châm (từ thạch) dài có 2 đầu, 1 cực Âm và 1 cực Dương, chặt đôi ra thì mỗi mảnh cũng lại có 2 đầu, 1 cực Âm và 1 cực Dương.

Và nếu cứ chặt mãi ra thành muôn ngàn mảnh vụn nữa thì mỗi mảnh nhỏ xíu ấy lại cũng đều có 1 cực Âm và 1 cực Dương.

Như vậy là mỗi vật, dù lớn hay nhỏ tới đâu đi nữa cũng có 2 phần Âm Dương (là 1 Thái Cực, 1 Vũ trụ). Có 2 phần Âm Dương thì là một Thái Cực “Các hữu Thái Cực”.

Đầu Dương của vật này sẽ hút đầu Âm của vật kia và ngược lại, nhưng:

Thỏi nam châm có thể hút chặt một miếng sắt (ngòi bút) mà chẳng thể hút chặt một miếng đồng (vỏ đạn). Bởi vì nam châm và sắt là đồng loại, đồng tính (từ tính) nên mới thu hút nhau, đối với đồng thì lại khác...

Điện từ thu hút nhau để phát ra năng lượng ánh sáng, nam nữ thu hút nhau để sinh hóa, nước thu hút hơi nóng để bốc hơi... Đó là Âm Dương tương hấp...

Khoa học nguyên tử hiện đại chứng minh rằng:

Trong mỗi hạt nguyên tử, đơn vị nhỏ nhất để cấu tạo các tế bào của mọi vật, đều có nhiều hạt Âm và Dương. Hạt Dương ở trong và nhiều hơn, hạt Âm ở ngoài và ít hơn, quần quýt nhau, bao bọc nhau, xoay chuyển quanh nhau, với tốc độ bằng tốc độ của Trái đất chạy quanh Mặt Trời, sinh động chẳng ngừng. Khi bị bề đôi nghĩa là tách rời các hạt Âm Dương ấy ra thì hạt nguyên tử ấy bị tê liệt và hủy hoại.

Chúng ta ngày nay, với sự tìm hiểu và đối chứng kể trên, sẵn sàng chấp nhận nguyên lý Âm Dương là đúng, chẳng ngờ. Nhưng đó cũng chỉ mới là sự tìm hiểu đại lược mà thôi, còn muốn thấu triệt thì kể hàng ngàn trang giấy ghi cũng chưa là đủ.

Vấn đề Âm Dương áp dụng trong Tử vi là vấn đề quan trọng hàng đầu. Chỉ vì vấn đề Âm hay Dương mà các lá số đã có những bộ mặt khác hẳn nhau:

Trước hết, ta hãy ghi nhớ điểm này:

- Chẳng lí gì tới nguyên lý Âm Dương trong việc luận đoán số là 1 điều nhất định chẳng nên, nhưng hiểu biết sai lạc về nguyên lý Âm Dương, trong khi đoán số thì lại là 1 điều đại bất hạnh nữa.

Nhiều sách Tử vi (có cả tác giả viết Kinh Dịch nữa) đã dạy: Mệnh Âm đóng cung Dương và ngược lại là Âm Dương nghịch lý, không tốt. Nhật Nguyệt đều hãm nếu sinh ban đêm hoặc Mệnh đóng cung Âm thì hợp với mẹ nên cha chết trước, và ngược lại. Mệnh Âm đóng cung Âm thì nếu gặp Hóa Kỵ cũng vô hại...

Mấy điều trên đây thật là vô căn cứ, đó chỉ là tán rộng cho có vẻ triết lý, cho vui tai, cho xôm tụ mà thôi. Nhưng tán rộng mà tán sai thì lại đưa tới 1 sự tai hại hơn nữa.

Câu “Dương đắc Âm vi tài, Âm đắc Dương vi Quan” (chồng gặp vợ tốt thì nhiều tiền, vợ gặp chồng tốt thì cao sang), là thuộc về Tài Quan cách mà sách Tử vi thường nói tới, cùng với sự hiểu biết kể trên thì đáng lẽ: Mệnh Âm đóng cung Dương, và ngược lại là phải tốt, đâu có gì là nghịch lý là không tốt, đó mới là thuận lý nếu cần có sự hòa hợp.

Nhưng thực ra Mệnh và cung không đồng loại đồng tính với nhau nên sự hấp dẫn của Âm Dương không xảy ra, chẳng có liên quan gì nhau, chẳng có gì là tốt xấu, Mệnh tốt xấu đã được định ở cung nào rồi, cung ấy không còn ảnh hưởng gì về Âm Dương nữa.

Ta lại lấy 1 Thí dụ, một lá số có triệt ở Dần Mão:

- Nếu Âm Mệnh mà đóng cung Dương (cung Dần) thì vì Hành khí của Âm Mệnh đi theo chiều nghịch, từ Dần qua Sửu, Tý ... để triệt lại sau lưng, ít hại.

- Nếu Dương Mệnh mà đóng cung Dương (cung Dần) thì vì Hành khí của Dương Mệnh đi thuận từ Dần qua Mão Thìn... đụng triệt ở trước mặt, hại nhiều.

Trường hợp Mệnh đóng cung Mão cũng vậy.

Đúng ra ta phải nói là: Mệnh Âm đóng cung Dương và ngược lại, sẽ gặp nhiều trường hợp tốt, có lợi.

Về việc cha mẹ thọ yếu thế nào thì lệ thuộc vào nhiều cách như: Nhật Nguyệt sao nào miếu hãm, sao nào bị Tuần Triệt Ác Sát, sao nào bị khắc chế... Riêng vấn đề sinh đêm, Mệnh Âm đóng cung Âm thì hợp mẹ khác cha... cũng chưa phải là yếu tố quyết định.

Trường hợp gặp Hóa Kỳ kể trên thì chỉ là vì Hóa Kỳ thường Miếu Vượng (ít độc) ở các cung Âm (Sửu Mùi Hợi Tý) nếu Mệnh, dù Âm hay Dương, gặp nó ở đó thì bất hại, vậy thôi. Không phải lý do Mệnh Âm mà đóng cung Âm là thuận lý (!) nên gặp Hung Sát, vô hại.

Trên đây ta đưa vấn đề Âm Dương của các sao ra làm chứng tích:

- Hai chính tinh đồng cung, là Miếu Vượng là tốt, thì bao giờ cũng phải có 1 Âm và 1 Dương, không bao giờ cả 2 cùng Âm cùng Dương như:

Cự (Âm) Cơ (Dương) Mão Dậu, Đồng (Dương) Âm (Âm) Tý Ngọ, Cơ (Dương) Lương (Âm) Thìn Tuất...

Thì thấy rằng quy luật Âm Dương tương hợp mới là thuận lý là tốt. Đừng hiểu lầm Âm với Âm, Dương với Dương thì hợp còn Âm Dương hay Dương Âm là khác như sự sinh khác của ngũ hành.

Chúng ta hãy nắm vững quy luật đó rồi áp dụng vào mọi trường hợp để cân lường đoán định thì mới hợp lý.

Quy luật đó là: Âm Dương quân bình và hòa hợp.

Nơi các tiết mục dưới đây vấn đề Âm Dương sẽ lại được nhắc tới luôn, khi đó mới lại vỡ lẽ thêm ra.

Đại khái ta có thể tạm hiểu rằng:

Âm Dương hấp dẫn nhau và biến hóa nếu là đồng loại như Trời Đất, trai gái (bản chất và bản chất), miếng sắt nóng và miếng sắt nguội (tính chất và tính chất), nam châm và miếng sắt (từ tính) và không hấp dẫn nhau vì khác loại khác tính như: nam châm và Thủy tinh, điện tích và từ tính khác nhau.

Nhưng Âm và Âm, Dương và Dương thì dù là đồng loại đồng tính cũng không hấp dẫn nhau như: Trai với Trai, Gái với Gái, 2 miếng sắt nguội.

Quẻ khôn (Âm) hợp với quẻ Càn (Dương) biến thành quẻ Thái. Nhưng 2 quẻ Khôn (Âm) hợp nhau, 2 quẻ Càn (Dương) hợp nhau cũng chỉ là quẻ Khôn hay quẻ Càn kép mà thôi.

Khoa vật lý học hiện đại chứng minh rằng:

- Một Dương tử (positron) hút lấy một Âm Tử (electron) để biến thành một trung hòa Tử (neutron).

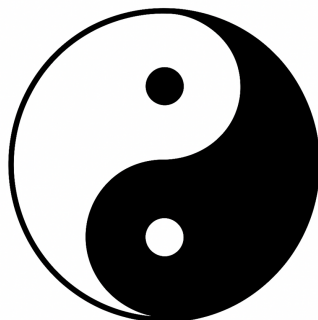
Còn có một ít loại hạt cùng Âm hay cùng Dương cũng hút dính nhau nhưng không biến Hóa gọi là **uiotron**.

Đó là bởi trong Âm có Dương trong Dương có Âm.

B.C: Các chấm Âm Dương ghi trên Hà Lạc nơi quyển 1, cũng biểu hiện nguyên lý Âm Dương như đã luận trên, xin coi lại Hà đồ và Lạc thư lần nữa

Đồ số 1: Âm Dương tiêu trưởng

Âm trung hữu Dương căn
Dương trung hữu Âm căn
Âm Cực thì Dương sinh
Dương Cực thì âm sinh



Âm tiêu, Dương trưởng
Dương tiêu, Âm trưởng

Theo Dịch lý, 2 khí Âm Dương chuyển hóa mà thành: Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái và 64 trùng quái... Rồi tạo ra Ngũ hành, sinh ra vạn vật. Ngày nay, Khoa điện toán cũng chỉ dùng 2 con số 0 và 1 (0 = Âm, 1 = Dương) làm số nhị phân rồi chuyển qua lục phân, thập phân, thập lục phân... rồi tạo ra thiên hình vạn trạng trong mọi lĩnh vực.

B) Ngũ Hành

Âm Dương đắp đổi qua lại ma sát nhau, biến hóa ra các Hành khí.

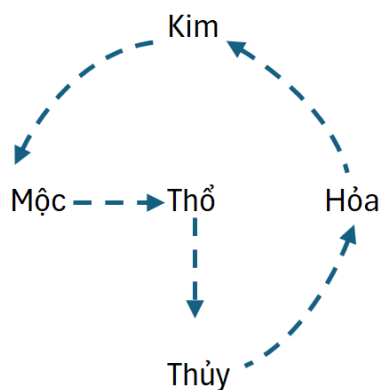
Hành là làm. Hành khí là khí được làm ra và khí đang làm việc, đang sinh hóa, tạo ra vật chất, luôn luôn di động. Có sách cho rằng Hành là đi và Ngũ Hành nạp Âm là 5 khí dựa vào Âm thanh mà đi và phân tách Ngũ Hành chính, Ngũ Hành nạp Âm...xét ra không đúng lý. Các Tiết mục sau đây sẽ chứng minh điều này.

Có 5 Hành khí theo thứ tự là: Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ nên gọi là Ngũ Hành khí hay Ngũ Hành. Toàn thể Vũ trụ vạn vật đều được cấu tạo bởi 5 Hành khí ấy, không có Hành khí nào khác, và do Âm Dương tác động mà biến hóa sinh sinh diệt diệt...

Thứ tự ấy được diễn giải bằng sự sinh hoá của vạn vật.

Tới thời kỳ “Hậu Thiên” là thời kỳ vạn vật đã bắt đầu suy hủy, 2 Hành Kim và Hỏa đổi chỗ cho nhau và Ngũ Hành vận chuyển theo chiều nghịch để tương khắc, theo thứ tự: Thủy Hỏa Kim Mộc Thổ.

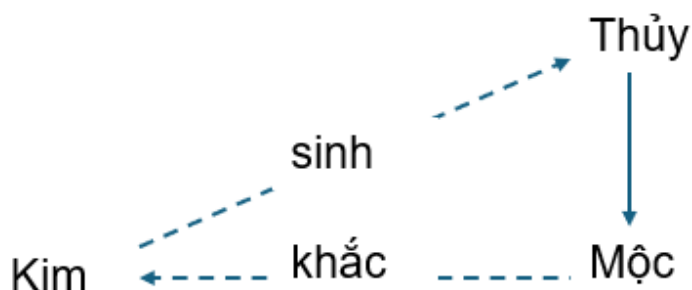
Đồ số 2: Ngũ Hành tương khắc (nghịch)



Thành ra: Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ và Thổ khắc Thủy....
 Có nghĩa là: nước dập tắt lửa, lửa nấu chảy vàng, vàng chặt cây, cây làm kiệt đất, đất hút nước, nước...

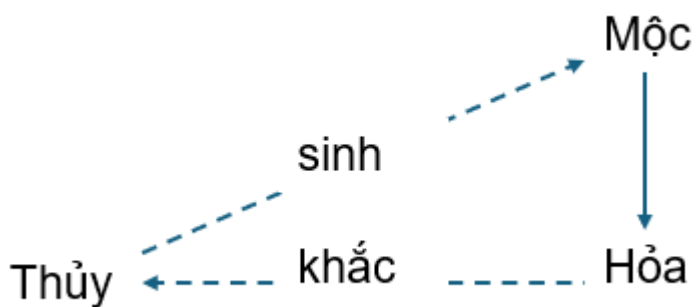
Như vậy, trong sự sinh khắc, mỗi Hành đều có sinh mà cũng có khắc:

1) Kim khắc Mộc mà sinh Thủy



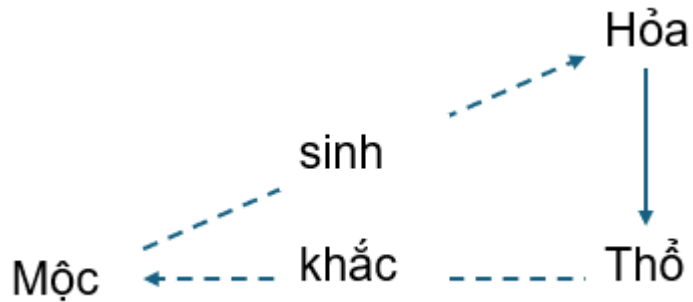
Đó là Kim khí hút Mộc khí (khắc giả đoạt dã) là sinh lực của Thực động vật rồi nhả ra hơi nước, nước trở lại nuôi cây.

2. Thủy khắc Hỏa mà sinh Mộc.



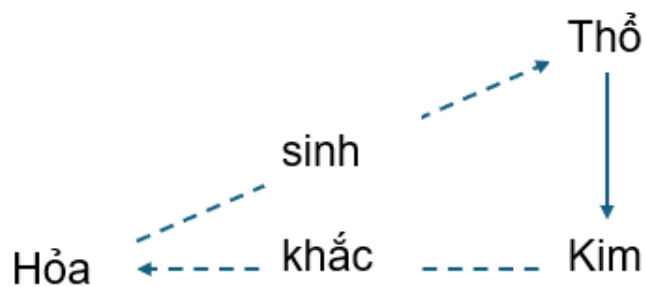
Đó là Thủy khí hút Hỏa khí để điều hòa hơi nóng mà nuôi cây, cây cỏ khi đã tàn lại cháy thành lửa.

3) Mộc khắc Thổ mà sinh Hỏa



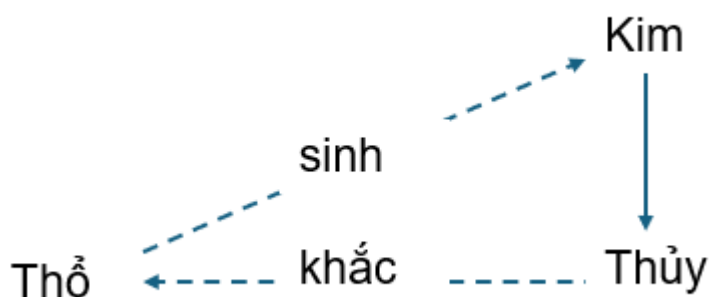
Đó là Mộc khí hút Thổ khí để sinh trưởng rồi cháy thành Hỏa, Hỏa đốt cháy vật chất lại sinh ra Thổ.

4. Hỏa khắc Kim mà sinh Thổ



Đó là Hỏa khí hâm nóng Kim khí thành hơi nước. để làm mục nát các vật mà sinh ra Thổ, Thổ lại sinh Kim.

5) Thổ khắc Thủy mà sinh Kim



Đó là Thổ khí hút Thủy khí để sinh ra Kim, Kim lại sinh ra hơi nước, Thủy.

Nói rõ hơn là:

- Kim loại hút hơi nước ở trong cây để sinh ra nước, nước trở lại nuôi cây.
- Hơi nước hút hơi nóng để nuôi cây, cây lại cháy thành lửa
- Cây hút màu đất để sống rồi cháy ra lửa, lửa lại đốt các vật tan thành đất.
- Lửa nấu chảy Kim thành nước rồi đốt cháy hay làm tan các vật thành đất, đất trở lại sinh Kim.
- Đất hút nước để Kim khí hoá, rồi Kim lại sinh ra hơi nước

Cái vòng luân chuyển này không thể đứt. Có sinh thì phải có khắc, có khắc thì mới có sinh, đắp đổi qua lại với nhau. Sinh sinh khắc khắc mà biến hóa.

Sinh để bồi đắp, khắc để hủy. Không có bồi đắp, không có hủy hóa thì chỉ là sự chết. Mà vạn vật thì không có cái gì thực là chết bao giờ chỉ có biến hóa mà thôi. Cho nên tương sinh là tốt và tương khắc cũng chưa hẳn là xấu, còn tùy.

Đó là nguyên lý sinh khắc của Ngũ Hành, chúng ta cần tìm hiểu cho thấu đáo và suy luận thật rộng thì mới đạt ý được. Không phải như nhiều sách thường hiểu theo nghĩa đen, rồi nói: "Phi hỏa bất thành Kim (không lửa để rèn sắt thành dao thì sắt vô dụng), Phi Kim bất thành Mộc (Không có dao thì gỗ chẳng thành đồ dùng), Lưỡng Kim Kim khuyết, lưỡng Mộc Mộc tuyệt (2 dao chặt mẽ nhau, 2 cây chen lấn chết nhau). Cạn quá.

Ngũ Hành lại cũng sinh trưởng biến hóa theo quy trình Thành Thịnh Suy Hủy và chia làm 12 độ:

- | | | |
|----------------------|----|----------------------------------|
| 1) <u>Tràng Sinh</u> | là | mới sinh ra |
| 2) <u>Mộc dục</u> | | tầm gọi, còn non nớt |
| 3) <u>Quan đới</u> | | đội mũ, thất đại, sắp thành nhân |

4) Lâm Quan	làm quan hưởng lộc, trưởng thành
5) Đế Vượng	giúp vua, thời cường thịnh
6) Suy	yếu dần
7) Bệnh	từ trạng thái mạnh qua yếu
8) Tử	chết chóc, biến hóa
9) Mộ	chôn vùi, tắt lặn, tạo hóa thâm tàng
10) Tuyệt	dứt hẳn đời trước
11) Thai	sinh mầm mống khác
12) Dưỡng	nuôi nấng cho lớn lên

Trong 12 độ ấy, 12 chặng trường sinh hóa ấy có 3 chặng quan trọng nhất, coi như 3 mốc chính của cuộc đời là:

- 1) Tràn sinh, sinh ra
- 2) Đế Vượng, lớn mạnh
- 3) Mộ, tắt lặn (mặt Trời lặn gọi là Mộ, Mộ dạ là buổi tối)

Vòng Tràn Sinh gồm 12 độ này được đặt lên 12 cung trên Thiên bàn. Ba độ Sinh Vượng Mộ ấy là 3 cung Tam hợp (Tam hợp Cục).

Và Ngũ Hành được đặt trên Thiên bàn:

- Thủy sắc đen, ở phương Bắc, nên 2 cung Nhâm Quý hay Hợi Tý thuộc Thủy, phương Bắc lạnh.

- Mộc sắc xanh, ở phương Đông, nên 2 cung Giáp Ất hay Dần Mão thuộc Mộc, phương Đông ẩm cây cỏ xanh.

- Hỏa sắc đỏ, ở phương Nam, nên 2 cung Bính Đinh và Mậu Kỷ hay Tỵ Ngọ thuộc Hỏa, phương Nam nóng.

- Kim sắc trắng, ở phương Tây, nên 2 cung Canh Tân hay Thân Dậu thuộc Kim, phương Tây mát nhiều núi hầm mỏ.

- Thổ sắc vàng, ở 4 phương, nên 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thổ vì 4 phương đều có đất và vì Thổ là con của Hỏa, phải phụ mẫu nhi sinh nên 2 cung Mậu Kỷ ở Tỵ Ngọ cũng thuộc Thổ.

Như trên đã nói, xưa kia cổ nhân đã tìm ra và nhận thấy rằng vạn vật đều do 5 Hành khí ấy tạo nên.

Ngày nay, khoa học Nguyên tử cũng nhận thấy tất cả các vật thể cũng chỉ có 5 chất ấy thôi, nhưng đi sâu vào chi tiết và phân tích tỉ mỉ thì biết rằng tế bào của mỗi vật đều do khoảng 100 loại nguyên tử tạo thành.

Vấn đề Ngũ Hành được mọi người coi là thực.

Vậy Ngũ Hành được áp dụng trong Tử vi thế nào và phải hiểu ra sao. Trước hết xin lưu ý một lần nữa.

Khi tìm hiểu các học thuật cổ Á Đông, ta không thể cứ hiểu theo nghĩa đen của danh từ. Trái lại ta cần phải "dựa vào lời mà hội lấy ý".

Lời thì có hạn, có thể hết, còn ý thì bao la, bởi vì "Thư bất tận ngôn, ngôn bất tận ý, ý tại ngôn ngoại".

Chúng ta hiểu Ngũ Hành là 5 khí là khí được Âm Dương tạo ra và mang tính chất của Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ. Hành khí ấy không phải là một Cục sắt (Kim) hay một đốm lửa (Hỏa) thật sự đâu.

Đã đành là ta phải lưu ý tới vấn đề sinh khắc nhưng vấn đề sinh hóa (Thành Thịnh Suy Hủy) của Ngũ Hành nhiều khi lại còn quan trọng hơn.

Mệnh có tốt có Quý tinh nhưng ở nhầm nơi mà Hành khí đang tuyệt thì cũng chẳng tốt bao nhiêu. Và ngược lại, Mệnh xấu có Ác tinh nhưng gặp nơi mà Hành khí đang sinh đang vượng thì cũng bớt xấu đi nhiều. Vậy nên câu phú đoán "Tuyệt xứ phùng sinh" cũng do lẽ ấy. Nhưng có mấy ai hiểu rõ đâu, mỗi người giải 1 cách, tán theo ý càn mà thôi.

Âm Dương và Ngũ Hành đã tạo nên hình thể và tinh thần con người. Trong lý số, Âm Dương là căn bản tạo nên số Mệnh còn Ngũ Hành là tính cách con người.

II) Can Chi và lục thập Hoa Giáp

A) Can Chi

Can Chi là hai biểu tượng đầu tiên và quan trọng nhất của Âm Dương Ngũ Hành.

Can là Thiên Can, gốc ở Trời và tượng là cha. Có 10 Thiên Can là Giáp Ất...Nhâm Quý.

Chi là Địa Chi, nhánh ở đất và tượng là mẹ. Có 12 Địa Chi là Tý Sửu... Tuất Hợi.

Can có 10 mà Chi có 12, bởi:

- Số của Trời, số lẻ số Dương, gồm 13579 cộng thành 25.

- Số của Đất, số chẵn Âm, gồm 246810 cộng thành 30

So sánh $25/30 = 5/6$, vậy số Trời có 5 số đất có 6. Nhưng mỗi Can phải có Can Âm Can Dương nên $5 \times 2 = 10$ Can. Mỗi Chi cũng phải có Chi Âm Chi Dương nên: $6 \times 2 = 12$ Chi.

Ta lại tìm hiểu về sự tương hợp và tương khắc của các Can Chi.

Nguyên các con số của Hà đồ đã nói nơi quyển 1, được xếp đặt:

- Thiên Nhất (1) sinh Thủy. Địa Lục (6) thành chi.

Địa Nhị (2) sinh Hỏa. Thiên Thất (7) thành chi

Thiên Tam (3) sinh Mộc, Địa Bát (8) thành chi

Địa Tứ (4) sinh Kim. Thiên Cửu (9) thành chi

Thiên Ngũ (5) sinh Thổ. Địa Thập (10) thành chi

Thủy Mộc Thổ thuộc Trời và Hỏa Kim thuộc Đất. Vì thuộc Đất nên tới thời kỳ Hậu Thiên thì Kim và Hỏa đổi chỗ cho nhau, để sinh hóa. (Đồ số 4)

Hoặc là:

-	Thiên Nhất (1)	sinh	Thủy.	Địa Lục (6)	thành chi.
-	Tam (3)	-	Hỏa.	Địa Bát (8)	-
-	Ngũ (5)	-	Mộc.	Địa Thập (10)	-
-	Thất (7)	-	Kim.	Địa Nhị (2)	-
-	Cửu (9)	-	Thổ.	Địa Tứ (4)	-

Đó là cha sinh mẹ thành, và gọi tắt là:

- Nhất lục cộng tông $1 - 6 =$ Thủy

Nhị thất đồng đạo $2 - 7 =$ Hỏa

Tam bát vi bằng $3 - 8 =$ Mộc

Tứ cửu vi hữu $4 - 9 =$ Kim

Ngũ thập đồng đồ $5 - 10 =$ Thổ

Thuận tự của Ngũ Hành kể trên là ở thời kỳ tạo thế, như đã ghi ở phần Ngũ Hành.

Cho nên Thiên Can tương hợp:

-	Giáp	(1)	hợp	Kỷ	(6)	=	Thủy
	Ất	(2)	-	Canh	(7)	=	Hỏa
	Bính	(3)	-	Tân	(8)	=	Mộc
	Đinh	(4)	-	Nhâm	(9)	=	Kim
	Mậu	(5)	-	Quý	(10)	=	Thổ

Và Địa Chi tương hợp vì:

Địa khí thượng thăng nhi hữu Xuân Hạ Thu Đông Nhi tự:

-	Ngọ	hợp	Mùi	là	Khí	Trời
	Tỵ		Thân		Mùa	Đông
	Thìn		Dậu		-	Thu
	Mão		Tuất		-	Hạ
	Dần		Hợi		-	Xuân
	Sửu		Tý			Khí đất

Phú đoán có câu: "Tử vi, nam Hợi nữ Dần cung, phú quý thanh dương tất khả phùng" là ý ấy.

Ta lại xét tới vấn đề Âm Dương Ngũ Hành của các cung theo Can Chi:

- Cung Tỵ là Âm Hỏa, cung Ngọ là Dương Hỏa, nhưng

- Can Bính (ở Tỵ) là Dương Hỏa, Can Đinh (ở Ngọ) là Âm Hỏa trái nghịch nhau và tuổi Bính Dần là Dương Hỏa mà Đinh Mão là Âm Hỏa... Vậy ta nên ghi nhớ:

- Khi áp dụng với các vận hạn ta dùng Ngũ Hành của Tam hợp Cục.
- Khi áp dụng cho tuổi ta dùng Ngũ Hành của Thiên Can.
- Khi nói về sự thịnh suy của Hành khí ta dùng các cung.

Khi nói chung ta lấy Ngũ Hành bản Mệnh.

Nói rõ hơn là:

- Tuổi Dần thuộc Tam hợp Cục Hỏa (Dần Ngọ Tuất) hạn tới cung Mùi thuộc Tam hợp của Mộc (Hợi Mão Mùi) thì tốt.
- Mệnh Mộc cư Ngọ có Thiên Cơ (Mộc) tuổi Giáp Đinh Kỷ Quý thì hợp và làm nên (vì không khắc Mộc)
- Mộc Mệnh ở cung Tý (Thủy) thì tốt, ở Hợi Mão là Sinh Vượng địa, tốt.
- Thổ Mệnh gặp sao Tử vi (Thổ) thật tốt.

Cứ vậy mà suy ra mãi mãi...

Về Hành khí của mỗi cung đi sâu vào chi tiết ta thấy:

- Tứ Vượng, mỗi cung có một Hành khí
- Tứ Sinh, mỗi cung có một Hành khí, lại thêm: Dư khí của cung sau lưng, Sinh khí của Hành kế sau.
- Tứ Mộ, mỗi cung có một Hành khí, lại thêm Dư khí của cung sau lưng, tàng khí của Hành đi trước.

Như là:

- Cung Mão (Tứ Vượng) có bản khí là Mộc.
- Cung Dần (Tứ Sinh) có bản khí là Mộc lại thêm Dư khí của cung Sửu là Thổ và sinh khí của Hỏa vì Hỏa sinh ư Dần.
- Cung Thìn (Tứ Mộ) có bản khí là Thổ lại thêm dư khí của Mão là Mộc và tàng khí của Hành trước là Thủy vì Thủy sinh ư Thân thì mộ ở Thìn.

Như vậy ta sẽ chiêm chế khi gặp sinh khắc, sinh tốt hay sinh xấu, khắc nhiều hay khắc ít.

Ta thường gặp: có sao Mộc đới Thổ, Hỏa đới Thủy...

Ta hãy so sánh câu lường độ lượng nặng nhẹ của mỗi cung rồi ta làm sinh khắc chế hóa với các Hành khí khác cho thêm phần chính xác.

Vấn đề Âm Dương Ngũ Hành của Can Chi ta đã hiểu rõ nơi quyển 1. Còn về các Tam hợp Cục thì:

- Dần Ngọ Tuất, Tam hợp Cục Dương Hỏa vì Hỏa sinh ở Dần, Vượng ở Ngọ và Mộ ở Tuất. Cả 3 cung này đều là cung Dương nên gọi là Dương Cục.

- Thân Tý Thìn, Tam hợp Cục Dương Thủy vì Thủy sinh ở Thân, Vượng ở Tý, và mộ ở Thìn. Cả 3 cung này đều là cung Dương nên gọi là Dương Cục.

- Tỵ Dậu Sửu, Tam hợp Cục Âm Kim vì Kim sinh ở Tỵ, Vượng ở Dậu và Mộ ở Sửu. Cả 3 cung này đều là cung Âm nên gọi là Âm Cục.

- Hợi Mão Mùi, Tam hợp Cục Âm Mộc vì Mộc sinh Hợi, Vượng ở Mão, và Mộ ở Mùi. Cả 3 cung này đều là cung Âm nên gọi là Âm Cục.

Không có Tam hợp Cục Thổ vì mỗi Tam hợp Cục trên đều có cung Thổ rồi.

Âm Dương Ngũ Hành của Tam hợp Cục tuổi chỉ dùng để an một số sao, ghi Tiểu hạn và khi luận đoán Tiểu hạn thì phối hợp với Tam hợp Cục của các sao trong 4 vòng mà luận đoán. Tuyệt nhiên nó không phải thuộc bản Mệnh ta, của tuổi ta vì nó đã hợp 3 tuổi làm 1, nên đã biến hóa. Dần (Mộc) Ngọ (Hỏa) Tuất (Thổ) hợp thành Tam hợp Cục Hỏa....

Đã biến hóa thì chỉ áp dụng trong trường hợp đã biến hóa như Tiểu hạn (do Mệnh biến ra) an sao (do Âm Dương Ngũ Hành của sao biến ra) và các vòng Sao (do sao chính biến ra)... không áp dụng với Âm Dương Ngũ Hành thuần nhất của bản Mệnh, của Tuổi, của sao chính, của Cục số.

Lấy 10 Thiên Can và 12 Địa Chi ghép vào cho mỗi năm để đặt tên năm tạo thành vòng lục thập Hoa Giáp hay lục thập Giáp Tý 60 năm như dưới đây.

Là biểu tượng chính của Âm Dương Ngũ Hành nên khi áp dụng vào Tử vi, 2 yếu tố Can Chi đã cấu tạo nên toàn bộ lá số, nào là an Mệnh an sao, lập Cục định hạn... cho tới việc luận đoán nhất nhất việc gì cũng dựa vào Can Chi mà liệu định.

Mỗi Thiên Can và mỗi Địa Chi cũng có Âm Dương theo thứ tự lẻ chẵn: Giáp (Dương), Ất (Âm) cũng như Tý (Dương) Sửu (Âm)...

Còn về Hành khí thì "Can khí tàng ư Địa Chi" nghĩa là khi đặt trên Thiên bàn thì nếu Can có hành nào thì Chi cũng mang hành ấy. Như Can Giáp (ở Tý) thuộc Thủy thì Chi Tý (nơi có Can Giáp) cũng mang hành Thủy. Riêng hai Can Mậu Kỷ tuy ở hai cung Tỵ Ngọ (Hỏa) nhưng lại thuộc Thổ vì Thổ là con của Hỏa, tông mẫu, núp bóng mẹ.

Đồ số 4A Can Chi được định vị trên Thiên bàn

Tý (Âm) Bính (Dương) Hỏa Mậu (Dương) Thổ	Ngọ (Dương) Đinh (Âm) Hỏa Kỷ (Âm) Thổ	Mùi (Âm) Thổ	Thân (Dương) Canh Kim
Thìn (Dương) Thổ			Dậu (Âm) Tân Kim
Mão (Âm) Ất (Mộc)			Tuất (Dương) Thổ
Dần (Dương) Giáp Mộc	Sửu (Âm) Thổ	Tý (Dương) Quý Thủy	Hợi (Âm) Nhâm Thủy

Người ta thường gọi Cung Tý cung Ngọ và sinh năm Tý năm Ngọ chứ không gọi cung Quý cung Đinh hay sinh năm Đinh năm Quý. Nhưng khi đoán số mà nói về tuổi thì thường lấy Can làm chính: tuổi Quý tuổi Đinh chứ không dùng tuổi Tý tuổi Ngọ...

Tại sao 10 Thiên Can và 12 Địa Chi lại được định vị như thế ấy?

Ta hãy xét về Địa Chi:

Nói về thời gian thì giờ Tý là lúc nửa đêm, Âm cực Thịnh, khí hậu lạnh nhất, tháng Tý là tháng 11 thuộc tiết Đông Chí lạnh buốt. Lại nữa giờ Tháng Ngày Năm Tý là khởi điểm của những quãng thời gian mà phương Bắc là phương chính. Nên ghi Tý vào hướng chính Bắc là nơi lạnh nhất. Hướng chính Bắc theo về Tiên Thiên thuộc quẻ Khôn là Đất, lấy Đất làm gốc vì tên gọi là Địa Chi, về Hậu Thiên thì chính Bắc thuộc quẻ Khảm là nước, lạnh nhất.

Nói về không gian thì lúc giờ Ngọ mặt Trời lên đúng giữa Trời (trên đường Đông Tây) và hơi nghiêng về Nam ghi Ngọ vào hướng chính Nam thuộc quẻ Càn là Trời. Nơi Ấy được coi như cửa nhà Trời (thời xưa cung điện nhà vua thường xây mặt về hướng chính Nam và cửa chính kêu là cửa Ngọ môn), theo Hậu Thiên Bát quái thì nơi ấy thuộc quẻ Ly là lửa, nóng lắm, tháng Ngọ và giờ Ngọ đều là lúc nóng nhất.

Rồi tới 10 Thiên Can:

Đã gọi là Thiên Can (Trời) thì không ở bốn cung Thổ (Đất) được. Cả ngay 2 Can Mậu Kỷ thuộc Thổ mà cũng không ở Tứ Mộ. Hai Can này thuộc Thổ là vì ở giữa 10 Can mà Thổ thì cư cung trung.

Đặt Can đầu là Giáp vào cung Dần là nơi "Tam Dương khai thái", khí Trời rộng mở, rồi tiếp các Can khác. Dần lại là tháng Giêng tháng đầu năm ngày nay.

Nhưng có 10 Can mà chỉ còn 8 cung (trừ 4 cung Thổ). Vậy phải đặt hai Can Thổ là Mậu Kỷ đi cùng với Bính Đinh (Hỏa) để con theo mẹ, vì Hỏa sinh Thổ, đăng nối tiếp vòng tương sinh: Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim (ở Thân Dậu).

Dấu sao thì cũng phải xếp như vậy mới hợp lý không làm sao hơn.

Ở đây ta cần ghi nhớ cách luận đoán lá số theo Thiên Can như sau:

Như câu Phú đoán vừa nói trên: "Mệnh Mộc đóng tại Ngọ có sao Thiên Cơ thì tuổi Giáp Đinh Tỵ Quý sẽ làm nên". Là vì:

- Sao Thiên Cơ (Mộc) hợp với Mệnh (Mộc), tốt lắm.
- Cung Mệnh là Ngọ (Hỏa) hợp Mệnh (Mộc) hợp sao (Mộc), tốt lắm.
- Can Đinh ở Ngọ (Hỏa) hợp Mệnh (Mộc), hợp Sao (Mộc) lại có thêm Lộc Tồn ở đó, tốt lắm.
- Can Kỷ ở Ngọ (Thổ) không hợp Mệnh, hợp sao, nhưng có Lộc Tồn, cũng tốt. Tuy có khắc xuất cũng đỡ hại.
- Cung Tam hợp là Dần có Can Giáp (Mộc) hợp Mệnh (Mộc) sao (Mộc) lại có Lộc Tồn, tốt lắm.
- Cung chính chiếu là Tý có Can Quý (Thủy) hợp Mệnh (Mộc) hợp sao (Mộc) và có Lộc Tồn, tốt lắm.

Chỉ có cung Tuất, tam hợp nhưng không có sao nên không kể. Vậy nếu ta thuộc các tuổi Giáp Đinh Kỷ Quý thì làm nên, vì hợp sao, hợp Mệnh, Lộc Tồn... Cứ như vậy ta suy mãi ra.

Phú đoán lại có câu: "Thiên Đồng Tuất cung vi phản bội, Đinh nhân hóa cát lộc tranh **vanh**" hoặc "Cự môn hãm ở Thìn Tuất nhưng tuổi Tân thì không sao". Có nghĩa là: tuổi Đinh có Hóa Lộc đi với Thiên Đồng nên dù Thiên Đồng có hãm cũng còn tốt, tuổi Tân có Hóa Lộc đi với Cự môn có thể hóa giải tính xấu của Cự hãm.

Cổ nhân thường lấy việc này để giải thích việc kia, có vậy lời mới ngắn mà ý mới rộng. Vậy nên ta khó hiểu và phải ráng mà hiểu.

Còn cách luận đoán theo Địa Chi thì ta lấy Chi mà so sánh với Chi. Như:

- "Tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi ít sợ Kinh Dương" là vì sao này Miếu Vượng ở Tứ Mộ nên ít độc, hợp với tuổi đó.

- "Tuổi Tỵ Hợi ít sợ Không Kiếp" là vì cặp sau này Miếu Vượng ở hai cung Tỵ Hợi, ít độc nên hợp 2 tuổi ấy.

- "Tuổi Ngọ Mùi mà Mệnh ở Tý Sửu thì không tốt" là vì Ngọ hại Sửu, Mùi hại Tý như đã ghi nơi quyển 1 (2 cung đối nhau theo chiều dọc của Thiên bàn).

Đối với 12 cung nếu áp dụng cho năm tháng ngày giờ thì là 12 năm, 12 tháng, 12 giờ, sẽ trình bày ở các Tiết mục dưới đây.

Ta hãy tạm hiểu là: Sở dĩ đặt 12 cung, 12 năm... là để phù hợp với quỹ đạo của sao Thái Tuế (Mộc tinh) chạy quanh mặt Trời 1 vòng hết 12 năm, chia đường Hoàng Đạo ra là 12 chạng, mỗi năm là mỗi chạng. Ngoài ra nhiều sách đã ghi: Nam sinh nhân, Bắc sinh nhân, hợp này khắc sao kia... và giải thích là: Nam sinh nhân là người sinh ra ở căn nhà xây mặt hướng Nam, Bắc sinh nhân là người sinh ra ở căn nhà xây mặt hướng Bắc.

Thực ra, đó là lấy tuổi mà so với phương hướng như: Tuổi Tý là Bắc sinh nhân (vì Tý ở chính Bắc), tuổi Ngọ là Nam sinh nhân (vì Ngọ ở chính Nam) lại còn tuổi Sửu Dần là Đông Bắc sinh nhân, tuổi Mùi Thân là Tây Nam sinh nhân... cứ như vậy tính ra.

B) Lục thập Hoa Giáp hay lục thập Giáp Tý

Vấn đề ý nghĩa và cách cấu tạo nên lục thập Hoa Giáp (hay lục thập Giáp Tý) ta đã bàn nơi quyển 1, nay xin luận thêm cho rõ hơn và tiện đối chiếu.

Lấy 10 Thiên Can và 12 Địa Chi mà ghép lại để đặt tên cho mỗi năm thì được 60 tên là 1 chu kỳ 60 năm. Chu kỳ ấy vừa đủ cho 1 đời người.

Năm đầu lấy Can đầu (Giáp) và Chi đầu (Tý) ghép lại với nhau gọi là năm Giáp Tý. Cứ vậy kế tục cho tới 60 năm sau sẽ là năm Quý Hợi vì Quý là cuối Thiên Can và Hợi là cuối Địa Chi. Bởi vì số 60 là bội số chung nhỏ nhất của 10 và 12.

Trong 60 năm ấy sẽ có 6 lần Thập Thiên Can ($10 \times 6 = 60$) và 5 lần thập Địa Chi ($12 \times 5 = 60$).

Các sách thường nói lục Giáp, lục Canh... có nghĩa là trong một Hoa Giáp 60 năm ấy sẽ có 6 năm mang tên Giáp: Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần và 6 năm mang tên Canh... Nhưng chỉ có 5 năm mang tên Tý là Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý và Nhâm Tý, 5 năm mang tên Sửu...

Mỗi năm là một đơn vị thời gian, vậy mỗi năm đều phải có hai phần Âm Dương và Ngũ Hành.

Vấn đề Âm Dương của mỗi năm thì dễ rồi vì chỉ cần tích lẻ là Dương, chẵn là Âm. Năm Giáp Tý (cùng lẻ) là Dương, năm Ất Sửu (cùng chẵn) là Âm...

Còn vấn đề Ngũ Hành thì rắc rối hơn vì Ngũ Hành có sinh trưởng biến hóa trong 60 năm đó. Các Tiết mục dưới đây sẽ luận nhiều tới vấn đề này.

III) Năm tháng ngày giờ

Các đơn vị thời gian như năm tháng ngày giờ được tính theo Thiên văn học và Lịch pháp.

Vậy trước hết ta hãy tìm hiểu chung và sơ lược về 2 môn học đó, sau rồi mới phân tích riêng ra năm tháng ngày giờ cho rõ nghĩa hơn.

A) Thiên văn học cổ đại và Lịch pháp Âm lịch

Khoa Thiên văn học cổ đại đã ra đời khi xã hội loài người bước vào giai đoạn chăn nuôi và canh tác.

Ở Trung Quốc khoa này đã có vào khoảng cách đây 6000 năm. Nhờ đó mới có sự phối hợp nhịp nhàng giữa cuộc sống của con người với quy luật của thiên nhiên. Và đi xa hơn nữa áp dụng vào các khoa Lý số nhân văn và nhiều học thuật khác làm cho đời sống của loài người mỗi ngày một văn minh hơn.

Ngay từ trước thời nhà Ân (trên 5000 năm), khoa Thiên văn học đã rất vững vàng và khá phổ biến.

Hàng học giả hay văn nghệ sĩ đều hiểu biết rành rẽ Khoa này để xử thế hay làm đề tài thi tứ... Hàng dân dã thì ai ai cũng biết tối thiểu những điều tua rua đủng đỉnh thì thôi cày bừa, năm nào sao Thần Nông cúi đầu nhìn xuống và có đủ mắt mũi, mũi miệng thì thời tiết thuận hòa, được mùa...

Mọi người đã nhận thức được sự thay đổi của bốn mùa với quy luật "lạnh đi ấm tới"... rồi định công việc cho từng thời vụ. Như: xuân canh (cày cấy vào mùa xuân), Hạ vận (làm cỏ và chăm bón vào mùa hạ), Thu thu (thu hoạch vào mùa thu) và Đông tàng (cất giữ vào mùa đông.)

Thành quả lớn nhất của môn Thiên văn học này là việc chế định ra Lịch pháp. Đó cũng là việc kết hợp lý luận Thiên văn học với thực tiễn đời sống con người. Thứ nữa là áp

dụng trong các môn nhân văn lý số để tìm hiểu đời sống con người, đưa con người tiến lên.

Mặt Trời và mặt trăng là hai đối tượng đầu tiên để quan sát của con người Thượng Cổ.

Quan niệm về ngày và đêm hẳn đã nảy sinh ra khi nhận xét về quy trình mọc lặn của Mặt Trời.

Rồi mặt Trời lặn Mặt Trăng xuất hiện khi tròn khi khuyết. Quan sát lâu ngày sẽ thấy chu kỳ tròn khuyết đó tương ứng với từ 29 tới 30 lần mọc lặn của Mặt Trời (29 -30 ngày), mỗi năm có khoảng 12 tuần.

Nhưng xã hội ngày càng phát triển thì Lịch pháp đó chỉ tính ngày tháng theo Tuần Trăng không đủ thỏa mãn những yêu cầu của việc sản xuất nông nghiệp và các môn nhân văn, đòi hỏi nhiều về sự hiểu biết quy luật thiên nhiên hơn.

Trông trời sớm hay muộn năm bữa nửa tháng, không đón trước được thời tiết nóng lạnh, tuần mưa cũ gió...làm thiệt hại lớn cho kết quả thu hoạch mùa màng. Dịch tễ, loạn ly, đói kém làm đời sống con người vất vả nên lại muốn tìm đường vươn lên.

Do đó khoa Thiên văn học lại phải đi xa hơn nữa, quan sát tới các Thiên thể quanh mình.

Sách Tả truyện có ghi: "Quan Hỏa chính của vua Nghiêu là Ú' Bá, đóng tại Thương Khâu, thờ sao Đại Hỏa, sau này báo thời tiết"...

Sao Đại Hỏa này là sao thuộc Thứ thứ 11 trong 12 Thứ trên đường Hoàng Đạo, sẽ nói dưới đây. Sao ấy không phải là sao Hỏa tinh, 1 trong 9 hành tinh trong Thái Dương hệ, mà là 1 Hằng tinh (hay Định tinh) nằm trong chòm sao Thiên Hạt (hay Thiên Yết) một trong 12 chòm sao theo quỹ đạo Mặt Trời của môn Thiên văn học hiện đại (môn Vũ trụ học) như Thiên xừng, Thiên hạt, Bảo Bình...

Cuối mùa xuân, sao Đại Hỏa xuất hiện vào lúc hoàng hôn ở Chân Trời (phía Tây). Đó là 1 sự kiện quan trọng đối với việc tính thời tiết hàng năm. Vì vậy phải có người chuyên trách theo dõi sau này, gọi là Quan "Hoả chính".

Thời gian của mỗi chu kỳ xuất hiện của sao Đại Hỏa là thời gian 1 năm, đủ các tiết vụ, khoảng 366 ngày, không ăn khớp với thời gian của 12 Tuần Trăng kể trên, mới chỉ có 354 ngày. Vậy nên cổ nhân phải đặt cách tính thêm vào một Tuần Trăng nữa, tức là cách tính tháng Nhuận.

Sách Thượng thư có ghi: "Tính tròn 1 năm phải có 366 ngày, cho nên dùng phép đặt tháng Nhuận để định rõ 4 mùa".

Tính tháng thì dựa vào Mặt Trăng (Âm) tính năm thì lại dựa vào Mặt Trời (Dương) vì Mặt Trời định thời tiết bốn mùa... nên Lịch pháp cổ đại này không phải hẳn là Âm lịch mà chính là Âm Dương hợp lịch thì đúng hơn.

Thành quả của môn Thiên văn học cổ đại đã gắn chặt với đời sống con người thuở xưa. Lịch pháp gắn chặt với sản xuất và nhân văn.

Sau đây là một số thuật ngữ và kiến thức thông thường giúp ta tìm hiểu rõ Khoa này.

a1) Thất chính, Thất diệu

Mặt Trời (Nhật) Mặt Trăng (Nguyệt) cùng năm hành tinh: Thủy Kim Hỏa Mộc Thổ được gọi chung là Thất Chính hay Thất Diệu. Năm hành tinh ấy lại có tên là Ngũ Vĩ.

- Sao Thủy nhỏ nhất mà lại gần Mặt Trời, bị lóa sáng nên khó thấy, có tên là Thần Tinh, Phòng Tinh.

- Sao Kim còn có tên là Minh tinh (sao sáng) Thái Bạch vì rất sáng, lấp lánh như bạc. Buổi sáng mọc ở phía Đông gọi là Khải Minh (sao Mai) buổi tối xuất hiện ở phía Tây gọi là Trường Canh (sao Hôm). Tuy là hai tên nhưng chỉ là một sao (Sâm Thương).

- Sao Mộc có tên là Tuế Tinh, tức sao Thái Tuế trong Tử vi. Và nhận thấy cứ 12 năm thì vận hành quanh bầu trời 1 vòng, cho nên cổ nhân dùng sao này để ghi năm và đặt tên năm là Tuế.

- Sao Thổ có tên là Trấn tinh.

- Sao Hỏa có tên là Huỳnh hoặc.

Ghi chú:

Trong các tài liệu thư tịch cổ khi nói về sao Thủy thì không phải là sao Thủy thuộc năm hành tinh nói trên mà là để chỉ 2 ngôi Alpha và Beta trong chòm sao Thiên Mã hiện đại tức Thứ 2 (Huỳnh Hiệu) trong 12 Thứ cổ đại. Cũng như khi nói về sao Hỏa thì không phải là sao Hỏa thuộc năm hành tinh nói trên mà chỉ là sao Đại Hỏa tức ngôi Alpha trong chòm Thiên Hạc (Thiên Yết) hiện đại hay Thứ thứ 11 (Đại Hỏa) trong 12 thứ cổ đại.

a2) Nhị thập bát tú

Người xưa lấy các Hằng tinh (Định tinh) làm nền để quan sát sự vận hành của Thất Chính” và lựa 28 chòm sao Hằng tinh trên bốn phương trời:

4) Giáng lâm	:	Khuê Lân Vị
5) Đại Lương	:	Vị Mão tất
6) Thực Thẩm	:	Tất Chủy Sâm Tinh
7) Thuần Thủ	:	Tĩnh Quỷ Liễu
8) Thuần Hỏa	:	Liễu Trinh Trương
9) Thuần Vỹ	:	Trương Dực Chấn
10) Thọ tinh	:	Chấn Giác Lang Thi
11) Đại Hỏa	:	Chi phòng tâm Vỹ
12) Tích Mộc	:	Vĩ Cơ Đẩu

Phân chia ra 12 thứ có 2 mục đích:

- Xác định vị trí của Mặt Trời trong 4 mùa, qua đó thuyết minh sự đổi thay của thời tiết (tìm tháng). Thí dụ:

Mặt Trời ở Thứ Tinh Kỷ là tiết Đông chí (tháng 1).

- Huyền Diệu - Đại Hàn (tháng 12)

- Thuyết minh lịch trình vận hành của Tuế tinh (sao Mộc) và để ghi mỗi năm. Thí dụ:

Năm đầu “Tuế tại Tinh Kỷ” năm sau “Tuế tại Huyền Diệu”... kế tục cho tới Tích Mộc là hết 12 Thứ, 12 năm rồi quay lại từ đầu.

Vậy nên sao Thái Tuế trong Tử vi, cứ sinh năm nào thì an vào cung có tên năm đó, cho hết 12 năm. Nên nhớ rằng sao Mộc chạy quanh Mặt Trời một vòng hết 12 năm (Thái Tuế).

Thiên văn học lại còn ghé qua thuật Chiêm tinh như việc chia phận dã sau đây:

Cổ nhân đã liên hệ sự phân chia các Tinh tú trên bầu Trời với sự phân chia các khu vực trên mặt đất (phận dã) như: sao này ứng hiện vào địa phận này hoặc thuộc phận dã này, sao kia ứng hiện vào địa phận kia hoặc phận dã kia...

Nói cách khác: địa phận này thuộc chòm sao này, địa phận kia thuộc chòm sao kia. Thí dụ:

"Đất Tề thuộc 2 chòm sao Hư sao Ngụy" hoặc: khi giải thích về hiện tượng "Huỳnh hoặc thử Tâm " (nghĩa là sao Hỏa Hành Tinh ở vào khu vực sao Tâm) như sau: "Sao

Hỏa (Hành tinh) xuất hiện là điềm Trời phạt , chòm sao Tâm là phận dã nước Tống, tai họa nhằm vào vua nước đó".

Mối quan hệ phận dã giữa “Nhị thập bát tú” với các nước được định là:

- Chòm sao	Giốc, Cang	thuộc nước	Trịnh
Chi, Phòng, Tâm	-		Tống
Vĩ, Cơ	-		Yên
Đẩu, Ngưu	-		Việt
Nữ	-		Ngô
Hư, Ngụy	-		Tề
Thất Bích	-		Vệ
Khúc Lâu	-		Lỗ
Vị Mão Tất	-		Nguy
Chủy Sâm	-		Triệu
Tinh Quỷ	-		Tần
Liểu Tinh Trương	-		Chu
Dực Chẩn	-		Sở

Và về sau, với các châu:

- Chòm sao	Giác, Cang, Chi	thuộc	Duyên châu
- Phòng Tâm	-		Dự châu
- Vĩ, Cơ	-		U châu
- Đẩu	-		Giang hồ
Ngưu Nữ			Dương châu
Hư Ngụy			Thanh châu
Thất Bích			Tĩnh châu

Khuê Lâu Vị	Từ châu
Mão Tất	Ký châu
Chủy Sâm	Ích châu
Tĩnh Quỷ	Ưng châu
Liểu Tinh Trương	Tam Hà
Dực Chấn	Kinh châu

Lại liên quan phận giả với 12 Thứ:

- Thứ	Tinh Kỳ	thuộc nước	Ngô Việt
Huyền Diệu	-	Tề	
Trâu Tử		Vệ	
Giáng Lâu		Lỗ	
Đại Lương		Triệu	
Thực Thẩm		Tấn	
Thuần Thủ		Tần	
Thuần Hỏa		Chu	
Thuần Vĩ		Sở	
Thọ tinh		Trinh	
Đại Hỏa		Tống	
Tích Mộc		Yên	

Bài “Đăng Vương Các tự” của Vương Bột mở đầu bằng câu: "Nơi đây vốn là quận lý Dự chương, nay là phủ mới Hồng Đô, về phận dã thì thuộc 2 chòm sao Dực chấn (tức nước Sở) về địa thế thì tiếp giáp với hai dãy núi Hành sơn, Lư sơn".

Những điều trên đây thuộc về Thiên văn, dưới đây thuộc về Lịch pháp.

Thiên văn học đã vận dụng 1 cách chính xác những thành tựu của môn Khoa học này vào việc tính Lịch định mùa, để tiện việc sản xuất mùa màng nuôi sống con người và áp dụng trong các môn nhân văn cổ học...

Sau đây là mấy điều thường thức về Lịch pháp:

a4) Thái Âm Nguyệt, Thái Dương niên, Âm Dương hợp lịch

Khái niệm về “ngày” do sự quan sát chu kỳ mọc lặn của Mặt Trời, khái niệm về “tháng” do sự quan sát chu kỳ tròn khuyết của Mặt Trăng .

Do đó, ngày và Mặt Trời được biểu thị bằng chữ 日 (Nhật), Mặt Trăng và tháng được biểu thị bằng chữ 月 (Nguyệt), về sau kêu là Thái Dương và Thái Âm .

Chu kỳ tròn khuyết rồi lại tròn, hay gọi là Tuần Trăng, của Mặt Trăng tương ứng từ 29 tới 30 ngày, tính đúng ra là 29,53 ngày.

Như vậy cứ 2 tháng, 2 Tuần Trăng, có 59 ngày ($29.5 \times 2 = 59$) nên người xưa bèn đặt ra 1 tháng đủ có 30 ngày và 1 tháng thiếu có 29 ngày ($30 + 29 = 59$). Về tháng đủ ta thấy trăng tròn vào ngày 16, về tháng thiếu thì trăng tròn vào ngày 15.

Mỗi năm có 12 tháng thường gồm 6 tháng đủ ($30 \times 6 = 180$) và 6 tháng thiếu ($29 \times 6 = 154$) cộng là 334 ngày. Đúng ra cứ mỗi 100 tháng thì có 53 tháng đủ và 47 tháng thiếu, tức có năm có 7 tháng đủ và 5 tháng thiếu.

Lịch lấy tháng dựa theo Tuần Trăng gọi là Âm lịch. Thái Âm Nguyệt hay Sóc Vọng Nguyệt (Sóc: mừng 1 Trăng khuyết, Vọng là 15 trăng tròn).

Nhận thấy con số 334 ngày ấy của 1 năm không phù hợp với quy luật tuần hoàn của 4 mùa. Và quan sát tỉ mỉ quy trình vận hành của một số Thiên thể, cổ nhân nhận thấy rằng số ngày của 1 năm phải có khoảng 366 ngày thì mới phù hợp.

Con số 366 ngày này chỉ vượt qua số ngày của một năm tính theo lịch trình của trái đất chạy quanh Mặt Trời 1 vòng, tức là Dương lịch (Thái Dương niên) khoảng 3/4 ngày mà thôi.

Bởi vậy mới sinh ra phép đặt tháng Nhuận.

Lệ thường cứ 3 năm có 1 tháng Nhuận, 2 năm có một tháng Nhuận (tức là 5 năm có 2 năm Nhuận). Như vậy số ngày của năm Âm lịch cũng tương đương với số ngày của năm Dương lịch và về đại thể cũng ăn khớp với quy luật tuần hoàn của Thời tiết.

Lịch này coi như là Âm Dương hợp lịch.

Sách Tả truyện có ghi: "Đặt tháng Nhuận nhằm xác nhận các mùa (trong năm) cho đúng nhờ đó mà được no đủ. Đạo nuôi dân chính là ở đây."

Từ thời nhà Ân (khoảng trên 5000 năm trước đây), tháng Nhuận được đặt vào cuối năm gọi là tháng thứ 13. Về sau lại được đặt vào sau tháng 9 và gọi là hậu Cửu Nguyệt. Sau nữa lại được đặt vào các tháng giữa năm, dựa theo những tính toán rất thận trọng và cụ thể phù hợp với các tiết, phù hợp với hoàn cảnh đương thời.

Tháng Nhuận chỉ có một tiết khí và phải đủ 30 ngày.

a5) phép ghi ngày, tháng, năm

Lúc đầu cổ nhân dùng Can Chi để ghi ngày.

Mười Thiên Can và 12 Địa Chi phối hợp với nhau thành hệ thống gọi là "Lục thập Hoa Giáp" hay "Lục thập Giáp Tý" gồm 60 đơn vị, mỗi đơn vị là 1 ngày.

Một ngày nào đó, ngày đầu của tháng Giáp Tý được đặt là ngày Giáp Tý, rồi Ất Sửu ... tiếp tục như vậy mà suy ra cho hết 60 ngày, rồi quay trở lại từ đầu:

Một số ngày trong tháng lại có tên riêng:

- Theo thứ tự mùng 1, 2, 3, 11, ... 21...
- Ngày mùng 1 đầu tháng gọi là ngày "Sóc"
- Ngày 29 hay 30 cuối tháng gọi là ngày "Hối"

Ngày 15 của tháng thiếu và 16 của tháng đủ gọi là "Vọng" tức ngày trăng tròn.

Như câu "Đông thập nhị Nguyệt, Bính Tý Sóc, Tấn diệt Quắc" có nghĩa là: mùa Đông, tháng 12, ngày Bính Tý, mùng 1, nước Tấn diệt nước Quắc. Cứ như vậy mà tính ra các ngày khác.

Về 12 tháng trong năm thì thông thường ghi: Chính Nguyệt (tháng Giêng), nhị Nguyệt (tháng hai)...

Phổ biến nhất là gọi theo mùa:

Mỗi năm có 4 mùa: Xuân Hạ Thu Đông. Mỗi mùa có 3 tháng chia làm Mạnh Trọng Quý, như Mạnh Xuân là tháng Giêng, Quý Thu là tháng 9...

Nhiều khi lại còn dùng "Thập nhị Luật" trong nhạc lý để chỉ 12 tháng.

- Mạnh Xuân tháng 1, luật trúng Thái thổc

Trọng -	-	2	Giáp chung
Quý -	-	3	Cô tiến
- Mạnh Hạ		tháng 4,	luật trúng Trung lữ
Trọng -	-	5	Nhụy Tân
Quý -	-	6	Lâm chung
- Mạnh Thu		tháng 7,	Di tặc
Trọng -	-	8	Nam lữ
Quý -	-	9	Vô dịch
- Mạnh Đông		tháng 10,	Ứng chung
Trọng -	-	11	Hoàng chung
Quý -	-	12	Đại lữ

Về cách ghi năm thì lúc đầu ghi theo năm mà các vua chư hầu (Vương Công ...) ở ngôi, như :

Ấu Công (Lỗ) nguyên niên, nhị niên.

Từ thời chiến quốc thì lại ghi năm theo sao Thái Tuế tinh (sao Thái Tuế) như:

Năm Tuế tinh vận hành tới "Thứ" đầu tiên trong "Thập nhị Thứ" thì gọi là "Tuế tại Tinh Kỷ" năm sau "Tuế tại Huyền Diệu" ...cho hết 12 thứ, tròn 12 năm thì quay lại từ đầu .

Bên cạnh "Thập nhị Thứ" người xưa lại còn đặt ra "Thập nhị Thần thì" ghi bằng "Thập nhị Chi ": Tý Sửu ...

Vì lấy chính Bắc làm chuẩn và hướng đi chia từ Đông sang Tây trái ngược với hướng đi của 12 Thứ là từ Tây sang Đông cho nên phương hướng và thuận tự của “Thập nhị Chi” lại trái với “Thập nhị Thứ”.

Đó là hướng đi của sao Thái Tuế, đối ảnh của Tuế tinh ứng dụng trong Khoa Tử vi, Chiêm tinh ...

Vì thế, giả dụ một năm nào đó sao Tuế tinh ở vào Thứ Tinh Kỷ thì sao Thái Tuế lại ở vào Chi Sửu của “Thập nhị Thần thì” thuộc Thứ Tích Mộc và năm đó được ghi là “Tuế tại Tinh Kỷ” hay “Thái Tuế tại Sửu” tức là năm Sửu.

Đồ số 6: Sự vận hành của Tuế tinh và Thái Tuế

Tuế tinh	Thập nhị Thứ (Tây qua Đông)	Tin h Kỷ	Huyề n Diệu	Trâ u tử	Gián g lâu	Đại lươn g	Thự c thăm	Thuầ n thủ	Thuầ n hỏa	Thuầ n vĩ	Thọ tinh	Đại Hỏa	Tíc h mộc
Thá i tuế	Thập nhị Thần (Đôn g qua Tây)	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thì n	Mã o	Dần



a) Vận hành của Tuế tinh từ Tây sang Đông, nghịch.

b) Vận hành của Thái Tuế từ Đông sang Tây, thuận

- “Thập nhị Thứ” chia nghịch là để xác định vị trí của Tuế tinh trong 12 năm, mỗi năm ở đâu: Tuế tại Tinh Kỷ... và vị trí của Mặt Trời trong 12 tháng, mỗi tháng ở đâu ...

- “Thập nhị Thần thì” chia thuận là để xác định vị trí của sao Thái Tuế (Mộc tinh) trong 12 năm mỗi năm ở đâu: Tuế tại Tý, tại Sửu (năm Tý, năm Sửu)...

Phần dưới đây sẽ bàn giải rõ hơn:

Trong 12 năm, Thái Tuế, đối ảnh của Tuế tinh tại đó... tại đó...mỗi năm lại có một cách riêng như năm Thái Tuế tại Dần gọi là nhiếp đề cách (năm này thường kiêng cử không làm nhà).

Khoảng đời Tây Hán, bên cạnh hệ thống 12 “Thần thì” thì lại có hệ thống “Thập tuế Dương Can” gồm 10 danh hiệu như Chiêu Dương, Trùng Quang ... nhập vào 10 Thiên

Can rồi phối hợp với 12 Địa Chi hình thành tên gọi của 60 năm như cách sắp xếp của Lục thập Hoa Giáp, hay Lục thập Giáp Tý nói ở phần trên.

Từ đó người ta dùng hệ thống Can phối hợp với Chi để ghi năm như: Đinh Mão, Nhâm Tuất... và dùng cho cả tháng ngày giờ nữa.

a6) Nhị thập tứ Tiết khí

Danh từ Niên và Tuế cũng đều có nghĩa là 1 năm. Nhưng cách tính có khác nhau.

Niên chỉ khoảng thời gian từ đầu tháng Giêng năm này qua đầu tháng Giêng năm sau.

Tuế chỉ khoảng thời gian từ 1 Tiết khí nào đó ở đầu năm này tới Tiết khí ấy của đầu năm sau cho hết 24 Tiết khí và thường lấy Tiết Đông chí (tháng 11 bây giờ) là tiết mở đầu 1 Tuế, cho nên tháng 11 là tháng Tý mở đầu 1 năm như thời xưa.

Qua thực tiễn của đời sống canh tác cổ nhân chia 1 Tuế ra làm 24 thời kỳ liên tiếp nối tiếp gọi là 24 Tiết khí.

Cổ nhân cho rằng 24 thời kỳ này phản ánh của sự thay đổi vị trí của Mặt Trời khi vận hành trên đường Hoàng Đạo, thực ra theo sự hiểu biết ngày nay là 24 vị trí khác nhau của Trái Đất chạy quanh Mặt Trời, nếu ta đứng từ sao Bắc Đẩu nhìn xuống. Do đó nảy sinh ra những sự biến đổi có tính cách chu kỳ và tuần hoàn về nhiệt độ, ẩm độ, lượng mưa trận gió...trên mặt đất.

Hai mươi bốn thời kỳ đó đặt vào 12 tháng trên Địa bàn, mỗi thời kỳ dài từ 14 tới 16 ngày.

Đó là Nhị thập tứ Tiết khí gồm :

-Xuân, tháng 1,	Tiết	Lập Xuân (đầu mùa Xuân)	Ngày 4,5/ 2 Dương lịch
		Vũ Thủy (ẩm ướt, mới mưa)	19,20/ 2
2		Kinh trập (sâu bọ sinh nở)	6,7/ 3
		Xuân phân (giữa Xuân)	21, 22 /3
3		Thanh minh (tảo mộ)	5,6/3 AL, 6,7/4 DL
		Cốc Vũ (mưa rào)	20,21 /4
-Hạ tháng	4	Lập Hạ (vào hè)	6,7 /5
		Tiểu Mãn (hoa chuối vàng, gieo mạ)	21,22 /5

	5	Mang chủng (sao Tua rua mọc, cày cấy)	6,7 /6
		Hạ chí (Giữa Hè)	20, 21 /6
	6	Tiểu thử (nắng nhỏ)	7,8/ 7
		Đại thử (nắng lớn)	23, 24/ 7
-Thu, tháng	7	Lập thu (đầu mùa Thu)	9, 10 /8
		Sử thử (mưa ngâu)	24, 25 /8
	8	Bạch lộ (sương trắng nắng vàng)	8,9 /9
		Thu phân (giữa thu)	23, 24 /9
	9	Hàn lộ (mát mẻ, sương lạnh)	8, 9 /10
		Sương giáng (sương xuống)	23, 24 /10
-Đông, tháng	10	Lập Đông (đầu mùa Đông)	7, 8 /11
		Tiểu Tuyết (tuyết nhỏ)	22, 23 /11
	11	Đại Tuyết (tuyết nhiều khô ráo)	7,8 /12
		Đông chí (giữa mùa Đông)	22,23 /12
	12	Tiểu hàn (lạnh ít)	6,7 /1
		Đại hàn (lạnh nhiều)	20,21 /1

B.C: tháng Nhuận chỉ có 1 Tiết khí, là vì thường tới khi đó thì còn thiếu 30 ngày và 1 Tiết khí, chỉ cần bù cho đủ .

a7) Nguyệt kiến và tam chính

Cổ nhân lấy 12 Chi ghép vào 12 tháng trong năm. Lúc đầu lấy tháng có tiết Đông chí (tháng 11 bây giờ) ghép với Tý, coi là tháng mở đầu cho một Tuổi, 1 niên, 1 năm và gọi là “Kiến Tý chi Nguyệt”, tháng kế sau là “Kiến Sửu chi Nguyệt”, ... cho tới tháng cuối (tháng 10 bây giờ) là “Kiến Hợi chi Nguyệt” hết một Tuổi. Đó là Nguyệt kiến.

Thời Xuân Thu có 3 hệ thống lịch là Hạ lịch (tức Âm lịch ta đang dùng hiện nay), Ân lịch và Chu lịch, tức là lịch của nhà Hạ nhà Ân và nhà Chu.

-Hạ lịch lấy “Kiền Dần chi Nguyệt” tức tháng Giêng hiện nay, làm chính Nguyệt, mở đầu cho 1 năm, đó là Nhân chính.

- Ân lịch lấy “Kiến Sửu chi Nguyệt” tức tháng 12 hiện nay, làm chính Nguyệt mở đầu cho 1 năm đó là Địa chính

- Chu lịch lấy “Kiến Tý chi Nguyệt” tức tháng 11 hiện nay, làm tháng chính Nguyệt mở đầu 1 năm đó là Thiên chính

Đây gọi là tam chính.

Về việc tính giờ trong một ngày thì: Lúc đầu một ngày được chia làm nhiều buổi, mỗi buổi có một tên riêng. Lúc Mặt Trời mới mọc gọi là “Đán”, buổi sáng gọi là “Tiêu” (hay Triều!), Mặt Trời đứng bóng giữa trưa gọi là “Nhật trung”, Mặt Trời lặn gọi là “Mộ”.

Về sau, 1 ngày đêm (24 tiếng) được chia làm 100 khắc dùng Thập niên Can để ghi. Sau nữa lại chia làm 12 phần đều nhau, gọi là “Thập nhị Thần thì” ghi bằng 12 Chi như hiện nay. Mỗi “Thần thì” (mỗi Chi) bằng hai tiếng đồng hồ hiện nay. Rồi lại chia mỗi “Thần thì” ra làm sơ và chính như từ 11:00 đêm tới 1:00 sáng hai tiếng là Thần thì Tý có sơ Tý 11 tới 0 giờ và chính Tý 0-1 giờ.

Phản đối chiếu giờ Âm Dương lịch đã ghi nơi quyển 1.

B/C:

Đường xích đạo Thiên cầu (Boliptic) là đường giả tưởng ở ngay trên đầu ta chạy vòng theo hướng Tây Đông, chia bầu trời làm hai phần Nam Bắc, có 12 chòm sao thành 12 chạng, 12 Thứ ...

Đường quỹ đạo của Mặt Trời (đường Hoàng Đạo) hay ngược lại là quỹ đạo Địa cầu, cũng vậy nhưng có hơi lệch vì địa cầu có hơi nghiêng so với Mặt Trời, gọi là Godique có 12 Conotellation tương tự với 12 Thứ.

B. Thiên văn học hiện đại (khoa Vũ trụ học) và Lịch pháp Dương lịch

Bây giờ ta lại tìm hiểu sơ lược về Thiên văn học hiện đại (Khoa học Vũ trụ) và Dương lịch đặt đối chiếu với Âm lịch cho dễ hiểu hơn.

Thiên văn học đây là khoa Vũ trụ học hiện đại được tìm hiểu theo Khoa học Tây phương, được ghi nhận bằng những viễn vọng kính khổng lồ, dài hàng trăm mét và tối tân có thể nhìn rõ gấp nhiều ngàn lần và đồng hồ điện tử có thể đo 1/200 giây...

x

Vũ trụ đã hình thành khoảng 10 tỷ năm rồi.

Vũ trụ là 1 khoảng không gian không bờ bến (chứ chưa hẳn là không giới hạn, infiniti) gồm có hàng ngàn tỷ thế giới, hay Thiên Hà (galaxie) khác nhau. Nhà Phật nói có 3000 thế giới.

Vũ trụ hiện đang giãn nở ra, nghĩa là các Thiên Hà tản xa nhau ra. Thiên Hà xa nhất mà ta thấy được chạy xa ta với vận tốc 75 ngàn km/s (1/4 tốc độ ánh sáng) mỗi lúc lại tăng vận tốc, cứ mỗi quãng dài 10 tỷ km thì lại tăng 55 km/s.

Riêng thế giới hay Thiên Hà (galaxie) mà ta đang ở đây là 1 khoảng không gồm chừng 100 tỷ Thiên thể tức các vì sao hay Tinh tú mà mắt ta có thể thấy được.

Các Thiên thể này đều là các khối lửa khổng lồ cách nhau thật xa. Thiên thể nào có màu trắng phớt xanh da Trời thì nóng tới 30 ngàn độ, màu vàng thì khoảng 6,7 ngàn độ và màu đỏ thì khoảng 2 ngàn độ hay kém hơn.

Thế giới của ta, Thiên Hà ta do các sao hợp lại, giống hình 1 cái bánh tiêu hay 2 cái đĩa úp lại với nhau. Các sao tụ tập ở trung tâm và càng ra phía cạnh ngoài thì càng thưa dần. Đường kính khoảng 30 ngàn Parsecs và bề dày ở giữa khoảng 2 ngàn Parsecs (Parallake e'gale à 1 seconde) là đơn vị dùng để đo các khoảng cách lớn trong Vũ trụ dựa theo đơn vị ST (Soleid Terie) tức đơn vị Thiên văn (unite - astronomique) là khoảng cách của ánh sáng đi từ Mặt Trời tới Địa Cầu (hết 8 phút 20 giây với tốc độ 300 ngàn km/giây tức 150 triệu km thường). Mỗi Parsec là ánh sáng đi trong 3,3 năm gọi là 3,3 năm ánh sáng. Mỗi năm ánh sáng: 9.5×10^{12} km.

Đồ số 9: Vị trí của Mặt Trời (S) trong thế giới, cách trung tâm (G) 33 ngàn năm ánh sáng



Ta nhìn về phía Bắc Nam thấy khá nhiều thế giới khác trong số hàng ngàn tỷ. Nhưng vì quá xa nên mỗi thế giới ấy ta cũng chỉ thấy từng điểm sáng như 1 ngôi sao mà thôi, thực ra hình dáng đều khác nhau. Gần to nhất là thế giới mang tên Nébuluse d'anpromede dịch là "Tinh vân Tiên nữ" ở cách xa ta 280 ngàn parsecs, tức 900 ngàn năm ánh sáng. Mắt ta thấy như 1 ngôi sao thường.

Trong thế giới ta, Thiên Hà ta, không kể Mặt Trời ngôi sao gần ta nhất là sao "Cận tinh" tức Proxima trong chòm Centaure, cách ta 1,25 parsecs tức khoảng 4 năm ánh sáng. Kế đó là sao Thiên lang cách ta 9 năm.

Hình thái của sao này mà ta trông thấy bây giờ như thế nào thì tức là hình thái của sao ấy có từ 4 năm về trước đây, vì sau 4 năm ánh sáng mới đưa được hình thái ấy tới mắt ta.

Mặt Trời của ta, ở điểm S, là 1 Hằng tinh (Định tinh) như tất cả các sao khác trong thế giới này mà là loại nhỏ nhất. Ở điểm S là ở phía ngoài gần cạnh của Thế giới (SG= 10 ngàn parsecs hay 33 ngàn năm ánh sáng).

Vậy nên nếu ta nhìn về phía B N hay T thì thấy sao thưa thớt còn nếu nhìn về phía GĐ thì thấy sao tụ hội rất Đông, đó là dải Ngân Hà mà ta thường thấy vắt ngang Trời.

Tất cả các sao trong thế giới đều cũng di động lung tung, nhưng với tốc độ nhỏ nên gọi là Hằng tinh, chưa hẳn là Định tinh. Chỉ riêng sao Bắc đẩu là không di động nên có thể gọi là Định tinh thật sự.

Mặt Trời di động với tốc độ 20km/giây đi về hướng sao Apex, gần sao Vega trong chòm La lyre.

Ngoài ra toàn thế giới, khối sao trong thế giới, còn tự xoay trên trục của mình, theo định luật Newton, 1 vòng hết 200 triệu năm, quanh điểm G, tính ra với tốc độ 250km/giây.

Trong các Thiên thể ấy, ngoài các Hằng tinh, còn có:

- Sao chổi là các luồng hơi nóng có đuôi kéo dài ra hàng trăm triệu km và thường xuất hiện với chu kỳ 2300 năm, 72 năm, 3 năm... chạy lung tung trong khoảng không.
- Thiên thạch, có thể là các mảnh vụn ở các Thiên thể bắn ra. Mùa hè năm 1908, có 1 Thiên thạch khá lớn rớt xuống vùng Tây Bá Lợi Á gây tiếng nổ dữ dội và tàn phá 1 vùng lớn.

Thiên thể trong thế giới này gần ta nhất là Mặt Trời, cách ta 150 triệu km, tức 8 phút 20 giây ánh sáng là cha đẻ của Địa Cầu ta.

Mặt Trời có tên trong Thiên văn học là “Chú lùn màu vàng” và được người ai cập kêu là "Thần Apolon".

Vì 2 sao khổng lồ ở chòm Cécaille lớn hơn Mặt Trời 2.300 lần trong khi sao Tý hơn Keylere chỉ nhỏ bằng nửa Trái Đất. Mặt Trời có nhiệt độ 7000 độ C nên có ánh sáng màu vàng.

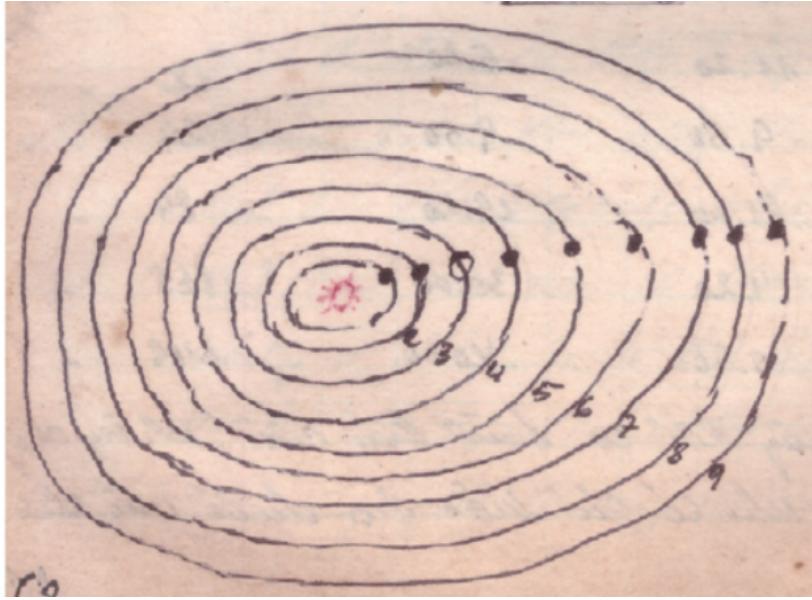
Hiện nay, người ta được biết: những biến đổi năng lượng của Mặt Trời đối với Trái Đất ngoài ảnh hưởng tới nhiệt độ, áp suất, gió mây...còn có chu kỳ 11 năm với 1 số đợt bệnh dịch, bệnh nhồi máu tim... lại còn có ảnh hưởng tới sinh lý của các sinh vật, gây nhiễu loạn việc truyền thanh, truyền hình.

Mặt Trời là 1 khối lửa tròn như trái cầu, lúc nào cũng cháy sáng với nhiệt độ trên 7 ngàn độ C, đường bán kính lớn bằng 100 lần bán kính Địa Cầu (109/1).

Nếu kể RS là bán kính Mặt Trời và R là bán kính Địa Cầu thì $RS = 109 R$.

Tranh Mặt Trời có 9 Hành tinh, gồm cả Địa Cầu đứng hàng 3, chạy vòng theo. Tất cả gọi là Thái Dương hệ, hệ Mặt Trời.

Đồ số 8. Thái Dương hệ



1. Thủy tinh
2. Kim tinh
3. Địa Cầu
4. Hỏa tinh
5. Mộc tinh
6. Thổ tinh
7. Thiên vương tinh
8. Hải vương tinh
9. Diêm vương tinh

Quỹ đạo của mỗi Hành tinh này đều là các hình tròn kéo dài ra 1 chút (ellipse) trên những mặt phẳng hơi lệch nhau, nhưng đều như ở cả trên 1 cái mâm xoay quanh Mặt Trời.

Đồ trên đây chỉ đại lược vị trí của Mặt Trời và các Hành tinh ấy từ trong ra ngoài tính từ 1 tới 9.

Các Hành tinh ấy được chỉ rõ như sau:

r = đường bán kính của Hành Tinh

R = Địa Cầu, 6370km

d = khoảng cách từ Hành tinh tới Mặt Trời

D = Địa Cầu - 150 triệu km

T = Thời gian hành tinh chạy quanh Mặt Trời được 1 vòng tính theo đơn vị năm Địa Cầu

1.Thủy tinh (Mercure)	r = 0.3R,	d = 0.38D,	T= 88 ngày
2.Kim tinh (Venus)	0.97	0.72	255 –
3. Địa Cầu (tere)	1.00	1.00	1 năm
4.Hỏa tinh (Marx)	0.54	1.52	2 – (687 ngày)
5.Mộc tinh (Jupiter)	11.20	5.20	12 –
6.Thổ tinh (Saturne)	9.50	9.50	29 –
7.Thiên vương (Uranus)	4.00	19.20	84 –
8.Hải Vương (Nepturre)	4.2	30.00	165 –
9.Diêm vương(Phiton)	0.9	40.00	249 –

Các Hành tinh này đều có Hình trái cầu, không cháy nên chỉ trông thấy khi có ánh Mặt Trời chiếu vào thôi.

Tất cả vừa chạy quanh Mặt Trời vừa tự xoay trên mình như 1 con quay theo trục đứng Bắc Nam, hông hướng về phía Mặt Trời và hơi nghiêng, trừ Thiên vương tinh thì tự xoay trên trục nằm ngang, đầu hướng về phía Mặt Trời.

Các Hành tinh ấy đa số lại còn mang theo ít nhiều vệ tinh, các vệ tinh ấy cũng chạy quanh theo mẹ.

1) Thủy Tinh: vừa nhỏ lại vừa ở gần Mặt Trời lóe sáng nên với mắt thường thì ít khi ta có thể thấy được, có tên là Thần Truyền tin.

2) Kim Tinh: lớn hơn là ở gần ta hơn nên sáng rực rỡ với nhiệt độ 450°C, có tên là Thần Vệ Mỡ. Ánh sáng lấp lánh như bạc, ta thường thấy vào lúc sớm mai và gọi là sao Mai và vào lúc chiều hôm gọi là sao Hôm (Thiên văn cổ gọi là Sâm, Thương). Cách xa Địa Cầu từ 41 tới 250 triệu km.

3) Địa Cầu của ta, được tạo lập từ 3,5 tỷ năm rồi. Có 1 vệ tinh là Mặt trăng, là 1 khối hơi cách xa khoảng 7.500km nặng chừng 20 ngàn tấn chạy quanh Trái Đất hết 3 giờ 20 phút, mỗi vòng.

4) Hỏa tinh: có tên là Thần chiến tranh, tuy nhỏ nhưng có ánh sáng đỏ đặc biệt lại ở gần ta nhất nên ta dễ thấy, có nhiệt độ cao nhất là 30 tới 40° âm. Hiện nay người ta đang tìm cách lên sao này. Có 2 vệ tinh là Phobos và Deimos, nhỏ lắm, đường kính khoảng 20km thôi. Hỏa tinh cách xa ta từ 5,5 tới 550 triệu km.

5) Mộc tinh: lớn nhất, gấp 11 lần Địa Cầu, có ánh sáng trắng (đây là sao Thái Tuế). Có 4 vệ tinh chính lớn bằng Mặt Trăng của ta, và 8 vệ tinh nhỏ, cộng 12, bằng phân nửa của tổng số vệ tinh thuộc tất cả các Hành tinh trong Thái Dương hệ. Các vệ tinh lớn nhỏ này chạy xung quanh Hành tinh mẹ rất lạnh, mỗi vòng chỉ có từ 24 tiếng đồng hồ tới 16 ngày thôi. Bán kính quỹ đạo của vệ tinh xa nhất gấp 65 lần bán kính quỹ đạo Mặt Trăng của ta. Vệ tinh thứ 3 là vệ tinh nặng nhất trong các vệ tinh thuộc Thái Dương hệ.

Con số 12 vệ tinh của Mộc tinh và chu kỳ 12 năm thì sao này chạy quanh Mặt Trời được 1 vòng trùng hợp với 12 Thử, 12 Chi, 1 tá... Sao Thái Tuế, tức Tuế tinh, là biểu tượng của sao này.

Ngoài ra, giữa Hỏa tinh và Mộc tinh lại còn có nhiều Hành tinh nhỏ, gọi là vi Hành Tinh. Năm 1801 người ta tìm thấy vi Hành tinh Cénes, năm 1802 tìm thấy Dalat, năm 1804 tìm thấy Jounol, năm 1807 tìm thấy Velta và nhiều vi hành tinh quá nhỏ, đường kính chỉ khoảng 2km và cứ tan dần.

6) Thổ tinh: ở xa nhưng vì khá lớn nên ta cũng trông thấy được. Có 10 vệ tinh đều lớn hơn Mặt Trăng và 1 vòng đai ánh sáng do nhiều vệ tinh nhỏ mà ra.

Năm Hành tinh ấy với mắt thường ta cũng có thể thấy được. Từ thời xa xưa Thiên văn học cổ đại đã đặt tên cho 5 Hành tinh ấy theo Ngũ Hành: Thủy Kim Hỏa Mộc Thổ

7. Thiên vương tinh: do ông Herschel, nhà Thiên văn người Đức tìm thấy năm 1781, có 5 vệ tinh. Chạy quanh Mặt Trời 1 vòng hết 84 năm. Tự xoay trên mình theo trục nằm ngang, 2 đầu luân chuyển hướng về phía Mặt Trời. Vậy nên khi đầu này là ban ngày thì đầu kia là ban đêm và ngược lại, thành ra mỗi đầu có 1 ngày dài 42 năm và 1 đêm 42 năm.

8. Hải vương tinh: do ông Verrier người pháp tìm thấy năm 1844, có 2 vệ tinh mà vệ tinh Triton là vệ tinh lớn nhất trong tất cả các vệ tinh thuộc hệ Mặt Trời. Quỹ đạo của Hải vương và Thiên vương cách xa nhau hàng tỉ km, cách xa nhau nhất so với quỹ đạo của 2 Hành tinh khác.

9. Diêm vương tinh: chỉ mới tìm thấy năm 1930. Vì ở quá xa Mặt Trời nên lạnh lẽo và tối om, bởi thế mới đặt tên là Diêm vương.

Gần đây, đài khí tượng Mount Paloma ở Hoa Kỳ đã phát hiện 1 Hành tinh mới, đường kính chỉ hơn 1,6km, bay quanh Mặt Trời với quỹ đạo gần giống quỹ đạo Trái Đất, 1 vòng hết 348 ngày. Khoảng 24 triệu năm nữa, có thể Hành tinh này sẽ va chạm vào Trái Đất.

Trong thế giới này còn có khoảng 10 hệ Hành tinh như hệ Mặt Trời vậy. Hệ gần ta nhất là hệ Caperiel (hay Capricorue!) có 7 Hành tinh. Hành tinh gần mẹ nhất là Beta, cách 6 đơn vị Thiên văn (6 x 150 triệu km hay 6 x 8 phút 20" giây ánh sáng) và Epsilon có màu cam rất đẹp...

Người ta ước định rằng trong các hệ Hành tinh ấy, có thể mỗi hệ đều có 1 Hành tinh đang ở thời kỳ có sự sống như Địa Cầu ta và người ta đang tìm đường tới đó...

Các sao trên bầu Trời được người ta chia thành từng chòm và đặt tên như: L'hydre, Femel, Le dragon...

Nếu ta nhìn từ phía Mặt Trời ra 4 phía của đường quỹ đạo Địa Cầu, ta sẽ thấy trên vòng quỹ đạo ấy có nhiều chòm sao có hình dáng khác nhau. Khi thấy Địa Cầu chạy gần tới phía chòm sao nào, ta ghi nhận rằng Địa Cầu hiện đang ở hướng đó.

Nhưng thực tế, ta không thể đứng ở chỗ Mặt Trời được mà lại phải lấy Địa Cầu làm trung tâm điểm để nhìn ra phía Mặt Trời và các chòm sao.

Trước hết ta hãy ghi nhận rằng: Địa Cầu tự xoay trên mình theo trục đứng Bắc Nam, mỗi vòng là 1 ngày (24 tiếng) theo hướng Tây Đông, phải qua trái. Đồng thời cũng chạy quanh Mặt Trời mỗi vòng hết 1 năm, cũng theo hướng Tây Đông, phải trái.

Do đó, khi ta chạy vòng tròn trên 1 bãi đất nhỏ, nếu theo hướng phải trái, tay trái ở phía trong vòng thì ta chạy dễ dàng hơn vì thuận theo chiều xoay của Trái Đất và ngược lại thì ta chạy khó khăn hơn vì nghịch với chiều xoay của Trái Đất nên bị sức ly tâm của nó cản lại.

Và đứng ở Địa Cầu nhìn ra, ta thấy:

- Mỗi ngày, Mặt Trời và các Tinh tú khác, chạy quanh ta 1 vòng từ Đông qua Tây.

Thực ra đó là do Địa Cầu tự xoay trên mình nó mỗi ngày 1 vòng từ Tây qua Đông mà tạo ra hiện tượng ấy. Tỷ như khi ta chạy ghe thuyền nhìn lên bờ sông, ta thấy bờ sông chạy ngược về hướng sau ghe, còn ghe thì đứng yên.

- Riêng Mặt Trời, so với các chòm sao làm nền, lại di chuyển từ từ, từ chòm sao này qua chòm sao khác, từ Tây qua Đông, mỗi tháng 1 chòm hết 12 chòm thì giáp vòng, giáp năm.

Thực ra đó là do Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời theo quỹ đạo của nó từ Tây qua Đông mỗi vòng hết 1 năm nên tạo ra hiện tượng này. Cũng tỷ như ta thấy gốc cây trên bờ sông vừa chạy ngược cùng với bờ, lại vừa đổi hướng trên bờ, khi thẳng bụi tre, lúc thẳng mái tranh...

Vậy nên, các chòm sao trên giải Hoàng đới (Zodique) dựa theo quỹ đạo Mặt Trời chạy quanh Địa Cầu (không thực) đều được đặt tên để đánh dấu từng quãng đường.

Có tất cả 12 chòm sao, cũng như 12 Thứ, 12 Thần chi của Thiên văn cổ, gọi là 12 Constellations du zodiaque (12 chòm sao trên giải Hoàng đới)

Mười hai const ấy cũng tính theo thứ tự từ tháng Giêng đến tháng Chạp và nếu so sánh với 12 chi thì ta thấy.

1. Sagitaire	Nhân Mã	tháng	Tý
2. Capricorne	Mã Kiết		Sửu
3. Verseau	Bảo Bình		Dần
4. Poissons	Song Ngư		Mão
5. Belier	Thiên Dương (Dương cựu)	Thìn	
6. Taureau	Kim Ngưu		Tỵ
7. Gémeaux	Song nam		Ngọ
8. Cancer	Thiên giải (Hổ cạp)		Mùi
9. Lion	Mãnh sư		Thân
10. Vierge	Xử nữ		Dậu
11. Balance	Thiên xuyến		Tuất
12. Scorpion	Thiên Hạc (Thiên Yết)		Hợi

Như vậy, từ Tây sang Đông có các chòm sao của giải Hoàng đới kể trên, về phía Bắc có các sao: Sept Soeurs (Tuasias 7 ngôi), phía Nam: Baleise, Le Corbeau... Các sao ấy đều di chuyển lung tung nên coi là Hằng tinh, riêng sao Bắc đẩu thì đứng yên nên được coi là Định tinh.

Từ trên 6 ngàn năm trước đây, người Á Đông đã biết sao Bắc đẩu là 1 Định tinh nên dùng nó để tìm phương chính Bắc khi đi ra biển về ban đêm. Người Ai Cập đã xây

dựng các Kim tự tháp với cửa hướng thẳng sao Bắc đẩu để đón nhận ánh sáng và tinh khí của sao ấy.

Sao sáng nhất trên bầu Trời là sao Thiên lang, sáng nhất phía Bắc là sao Chức Nữ.

Trên đây là phần Thiên văn, kể sau là phần Lịch pháp để tính thời gian.

x

Thời gian có năm tháng ngày giờ đều lấy sự vận hành của Mặt Trời làm căn bản.

Ngày là đơn vị thời gian dễ nhận biết nên trước hết lấy ngày làm đơn vị thời gian, tính từ nửa đêm hôm trước tới nửa đêm hôm sau. Tiếp đó, tính năm tháng và làm lịch.

Dương lịch lấy căn bản trên sự vận hành của Địa Cầu quanh Mặt Trời.

Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời 1 vòng hết 365,2422 ngày tức là 365 ngày và 5 giờ 48 phút 46 giây.

Mỗi năm được chia làm 12 tháng, có tháng 30 ngày, có tháng 31 ngày, riêng tháng 2 chỉ có 28 ngày cho đủ số 365 ngày. Nhất định năm nào tháng nào cũng như vậy. Nhưng như vậy, mỗi năm cũng vẫn còn thiếu 5 giờ 48 phút 46 giây.

Để bù vào số thiếu 5 giờ 48 phút 46 giây ấy, cứ 4 năm lại phải có năm thêm 1 ngày vào tháng 2. Tháng này sẽ có 29 ngày và năm này sẽ có 366 ngày gọi là năm Nhuận. Những năm nào mà số năm có thể chia hết cho 4 được (bội số của 4) như 1932, 1948, 1972 thì là năm Nhuận.

Lịch này do Cesar ở La Mã định ra vào năm 45 trước công nguyên (Thiên chúa giáng sinh).

Nhưng như vậy, trong 4 năm ấy lại cũng thừa ra 1 số ngày. Vì trong 4 năm chỉ thiếu có $0,2422 \text{ ngày} \times 4 = 0,9688 \text{ ngày}$, nay bù vào 1 ngày thì lại thừa ra $1 - 0,9688 = 0,0312 \text{ ngày}$. Vậy mỗi năm thừa ra $0,0312 : 4 = 0,0078 \text{ ngày}$ và mỗi 1000 năm lại thừa ra 7.8 ngày. Chưa đúng hẳn.

Vì vậy nên vào năm 1582, Giáo hoàng Thiên chúa giáo Gregoire XIII mới nhận thấy ngày lễ Phục sinh năm ấy lại lui sau mùa gặt, bèn cho tính lại:

- Ngày 4 - 10 - 1582 được lấy làm ngày 15-10-1582, bù lại 11 ngày, để trừ đi 11 ngày thừa kể từ khi áp dụng lịch vào năm 325 tới năm 1582 (trên 1000 năm).

- Các năm có 2 con số không (00) ở cuối, trừ các năm chia hết cho 400, đều không phải là năm Nhuận, mặc dầu có chia hết cho 4, để bớt số ngày thừa đi.

Tuy nhiên, như vậy vẫn cứ chưa hoàn toàn đúng hẳn, vì trong 4 năm mới bỏ bớt được 0.03 ngày vẫn còn thừa 0.0012 ngày nữa. Số 0.0012 ngày này làm cho cứ mỗi 4000 năm lại thừa ra 1,2 ngày. Vậy rồi đây sau 4000 năm lại phải có thêm 1 năm không có tháng Nhuận nữa để trừ bớt thêm 1 ngày là xong, còn chút ít 0,2 ngày không đáng kể và cũng sau hàng vạn năm lại trừ nữa mới xong hẳn.

Lịch ấy được gọi là lịch Gregoros được áp dụng từ ngày đó cho tới nay.

Trước đó, lịch của Ce'sar đã được Hội đồng các Hồng Y họp vào năm 325 tại Nicec công nhận và cho năm khởi đầu là năm Thiên chúa giáng sanh, tới nay đã được hơn 1980 năm rồi.

Năm Ròng

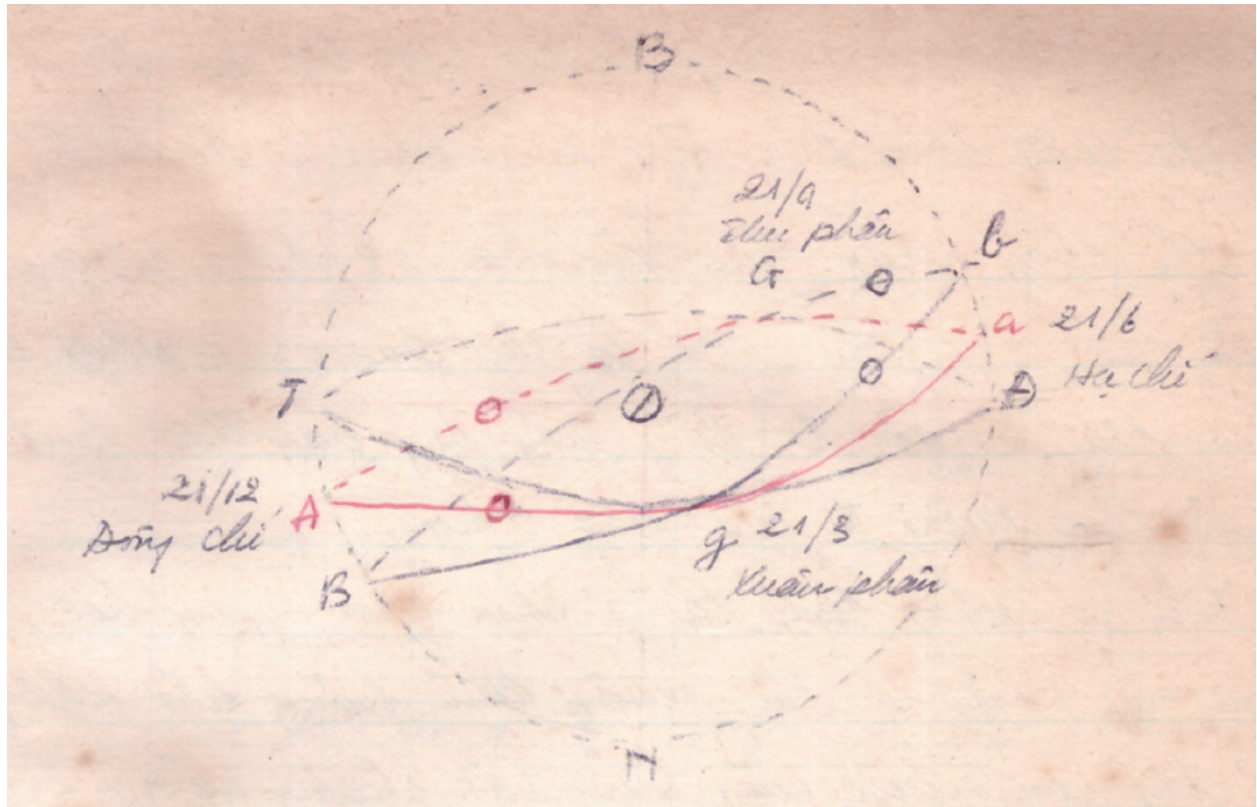
Ta nhìn ra xa thấy quỹ đạo của Mặt Trời (tức Hoàng đạo) và quỹ đạo của Mặt Trăng (Eclipse hay Bạch đạo) thường gặp nhau ở 2 điểm giả tưởng Gg gọi là tiết điểm của Bạch đạo trên đồ số 8 dưới đây. Khi nào Mặt Trời và Mặt Trăng cùng đến gần điểm ấy thì xảy ra Nhật thực hay Nguyệt thực.

Về quỹ đạo của Mặt Trời thì đứng yên mà quỹ đạo của Mặt Trăng lại xoắn vòng, vì phải đuổi theo Địa Cầu đang chạy, nên 2 tiết điểm Gg ấy di chuyển trên Bạch đạo (Eclipse) hết 3 phút mỗi ngày (phút = $1/60$ độ). Vậy nên đáng lẽ Mặt Trời đi từ G về G (hay g về g) phải mất 1 năm trên 365 ngày, nhưng vì các điểm ấy di chuyển nghịch nên chỉ mất 346.6 ngày, thời gian này gọi là Năm Ròng, ít hơn 12 tháng thường. Vậy là sau 18 năm 8 tháng (gọi là 19 - năm ròng) thì đi hết 1 vòng Bạch đạo xảy theo chiều nghịch với Mặt Trời, bằng 18 năm 11 ngày thường (6585 ngày)

Khoảng thời gian trên 18 năm ấy là 1 Saros có 43 lần Nhật thực và 43 lần Nguyệt thực. Âm lịch cũng tính chu kỳ Nhật Nguyệt thực ấy bằng 223 tuần trăng, tương đương 18 năm và gọi là 1 tiểu nguyên (10 tiểu nguyên là 1 nguyên có 180 năm gồm 3 Hoa Giáp (3 x 60) thuộc Thượng Trung Hạ).

Bên Âu Tây cho Nhật thực là Ròng ăn Mặt Trời cũng như Á Đông gọi Nguyệt thực là gấu ăn trăng cho nên mới gọi là Năm Ròng.

Đồ số 8: 19 năm ròng (hay tiểu nguyên, 223 Tuần Trăng, 18 năm 11 ngày)



- Địa Cầu đứng ở giữa, điểm O
- Vòng tròn lớn BNTĐ là bầu Trời, trăng sao...
- Đường TĐGg là đường xích đạo Thiên cầu chia bầu Trời làm 2 phần Nam Bắc
- Aa, Gg là quỹ đạo Mặt Trời Hoàng đạo Ecliptique hơi nghiêng
- Bb, Gg là quỹ đạo Mặt Trăng (Bạch đạo Eclipse)
- G và g là tiết điểm Bạch đạo

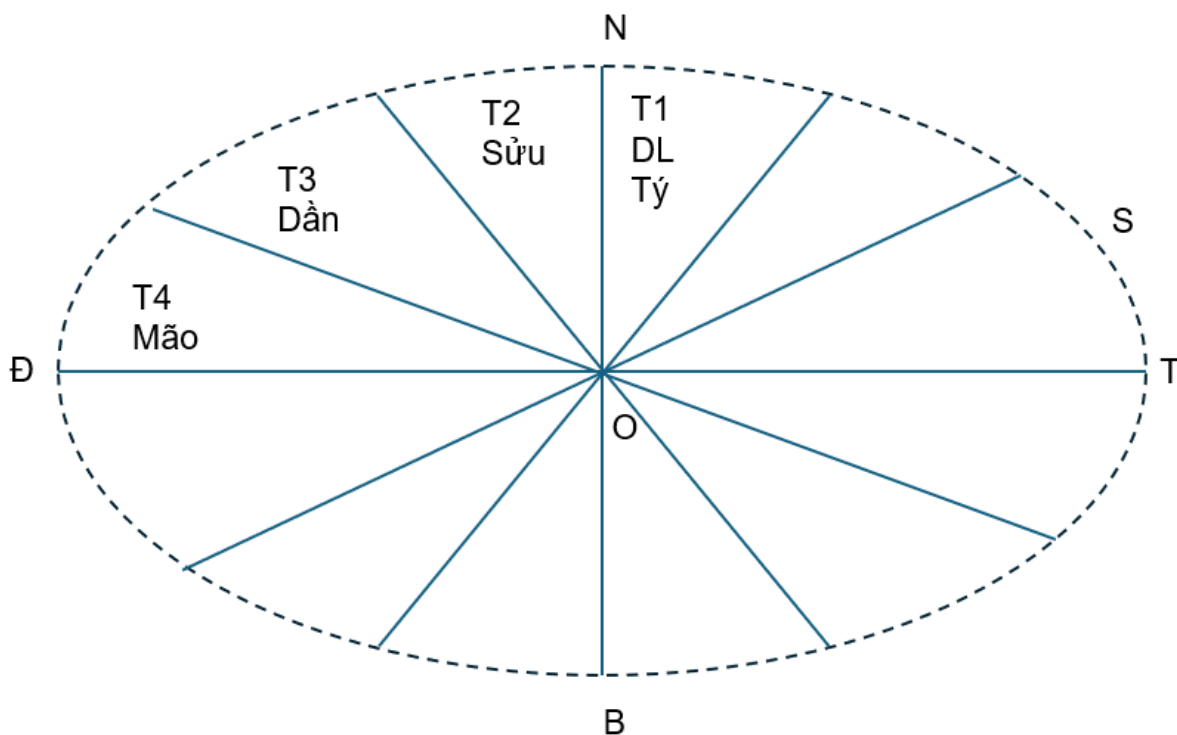
Nguyệt thực thường xảy ra vào lúc trăng tròn (giữa tháng) là Địa Cầu che Mặt Trăng, có thể kéo dài 0 giờ 40 phút, mỗi năm tối đa có 3 lần Nguyệt thực, có năm không có.

Nhật thực thường xảy ra vào lúc trăng non (đầu cuối tháng) là Mặt Trăng che Mặt Trời, không quá 8 phút. Mỗi năm có ít nhất 2 lần Nhật thực, năm 1935 có 5 lần Nhật thực. Ít khi ta thấy Nhật thực vì Mặt Trăng nhỏ không che hết Mặt Trời và đi lệch nên ta chỉ thấy lướt đi. Ở 1 điểm nhất định nào đó, ta chỉ có thể thấy Nhật thực toàn phần (8 phút)

cứ mỗi 300 năm mới có 1 lần. Để có thể quan sát Nhật thực được lâu, người ta dùng máy bay bay thật lạnh để đuổi theo đường đi của Mặt Trăng.

Khi có Nhật thực thì : chim chóc ngưng hót, nhiều loại cây khép lá lại ,muông thú hoảng hốt không ăn cỏ, cả đến con người cũng sửng sốt, choáng váng...bỏ làm.

Đồ số 9: Quỹ đạo Mặt Trời chia làm 12 tháng



O: Địa cầu. S: Mặt Trời

Nếu ta đứng ở phía Bắc mà nhìn xuống thì ta sẽ thấy như trên.

Mặt Trời đi trên quỹ đạo từ Tây qua Đông (ngược hành của Tử vi) tháng Giêng (Dương lịch) ở cung Tý (Sagitaire), tháng 2 ở cung Sửu (Capricorne) ...

Khi thấy Mặt Trời ở chòm sao nào thì ta biết tháng mấy. Đây là đường đi của sao Tuế tinh theo 12 Thứ trong Thiên văn học cổ đại nói trên.

Nếu ta đứng ở phía Nam mà nhìn lên thì sẽ thấy ngược lại.

Mặt Trời sẽ đi từ Đông qua Tây (thuận hành của Tử vi). Đây là đường đi của sao Thái Tuế, đối ảnh của Tuế tinh, tức sao Mộc Hành tinh.

Xin tạm dứt phần Thiên văn học và Lịch pháp ở đây. Do phần này ta sẽ làm căn cứ mà tìm hiểu năm tháng ngày giờ dùng trong Khoa Tử vi dưới đây.

Điều ta cần biết là, không những Ấn Độ và các nước kế cận mà cả Đế quốc Hy Lạp trước khi Ce'sar đặt ra Dương lịch đều đã dùng Âm lịch với các tháng 29,30 ngày, các năm Nhuận ...

C. Năm

Năm là thời gian mà Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời vừa hết 1 vòng.

Thời xưa chưa có phương tiện để tìm hiểu chu kỳ thời gian này, nhưng cổ nhân đã dựa vào chu kỳ của thời tiết tuần hoàn thay đổi mà tìm ra chu kỳ ấy, 1 năm.

Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời với vận tốc 30km/giây theo 1 vòng tròn không đều và hơi kéo dài nên có lúc đi gần Mặt Trời, có lúc đi xa, có lúc đứng thẳng, có lúc hơi nghiêng.

Ánh sáng và hơi nóng Mặt Trời chiếu vào Địa Cầu khi gần khi xa, lúc thẳng lúc xiên, nên khi mạnh khi yếu làm cho khí hậu và thời tiết ở Địa Cầu luôn luôn thay đổi theo luật tuần hoàn lúc nóng lúc lạnh trong 1 năm (1 vòng) rồi qua năm sau cũng trở lại y như vậy.

Mỗi năm đều hết ấm tới nóng rồi mát lạnh. Bốn độ thời tiết đó được định làm 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông và lại chia nhỏ làm 24 Tiết khí nói trên.

Vấn đề tính thời gian cho mỗi năm thì Âu Tây cũng như Á Đông dẫu 2 bên chẳng có liên lạc gì với nhau và mỗi bên dùng 1 phương pháp riêng, Âu Tây lấy Mặt Trời làm chuẩn Á Đông lấy thời tiết làm căn, nhưng giống nhau y hệt chẳng sai.

Ngày Xuân phân: 21/3, Equinox de Printeup

- Thu phân: 21/9, Autumme

...

Đúng ra, cổ nhân đã dựa vào sự xê dịch của Mặt Trời và Mộc tinh (Thái Tuế) theo các chòm sao, để định mỗi năm là 1 trên 12 độ theo đường Hoàng đạo, nhưng chỉ là đại cương. Còn về chi tiết thì phải theo thời tiết (do ảnh hưởng của Mặt Trời) và sao đại Hỏa ...

Thời gian của 1 năm đã được định rồi và năm trở thành 1 đơn vị thời gian hay là biểu tượng của 1 chu kỳ thời tiết tuần hoàn.

Vậy năm phải có Âm Dương Ngũ Hành như các đơn vị hay biểu tượng khác.

Vấn đề ghép đặt Âm Dương vào mỗi năm đã nói như trên. Còn vấn đề Ngũ Hành thì cổ nhân đã ghép cho cứ 2 năm liền (Dương Âm) chung 1 Hành khí. Các Hành khí ấy luân chuyển nhau mà sinh hóa trong suốt chu kỳ 60 năm rồi 60 năm sau cũng 1 quy luật như vậy. (8 năm đẻ con)

Quy luật ấy là: "Âm Dương phối hợp, cách bát sinh tử"

Ngũ Hành nạp Âm trong lục thập hoa giáp

Năm	Hành khí	Nạp Âm
<u>Giáp Tý</u> , Ất Sửu	Hải Trung Kim (Vàng trong biển)	Ngân: Bạc thuộc kim loại
Bính Dần, Đinh Mão	Lư Trung Hỏa (Lửa trong lò)	Đặng: Đền để đốt lửa
Mậu Thìn, Kỷ Tỵ	Đại Lâm Mộc (Cây rừng lớn)	Giá: Giá sách bằng gỗ
Canh Ngọ, Tân Mùi	Lộ Bàng Thổ (Đất ven đường)	Bích: Vách tường bằng đất
Nhâm Thân, Quý Dậu	Kiểm Phong Kim (Vàng mũi kiếm)	Câu: Móc câu bằng sắt
<u>Giáp Tuất</u> , Ất Hợi	Sơn Đầu Hỏa (Lửa đầu núi)	Yên: Khói tức có lửa

Bính Tý, Đinh Sửu	Giản Hạ Thủy (Nước dưới khe)	Mãn: Đầy tràn là có nước
Mậu Dần, Kỷ Mão	Thành Đầu Thổ (Đất mặt thành)	Tự: Chùa bằng đất
Canh Thìn, Tân Tỵ	Bạch Lạp Kim (Vàng đèn cầy)	Chung: Chuông làm bằng đồng
Nhâm Ngọ, Quý Mùi	Dương Liễu Mộc (Gỗ Dương liễu)	Lâu: Gác lầu bằng gỗ
<u>Giáp Thân</u>, Ất Dậu	Tuyền Trung Thủy (Nước giữa suối)	Hán: Con sông có nước
Bính Tuất, Đinh Hợi	Ốc Thượng Thổ (Đất mái nhà)	Địa: Đất
Mậu Tý, Kỷ Sửu	Tích Lịch Hỏa (Lửa sấm sét)	Thiên: Đốt có lửa
Canh Dần, Tân Mão	Tùng Bách Mộc (Gỗ tùng bách)	Sài: Cửa ngách làm bằng gỗ

Nhâm Thìn, Quý Tỵ	Trường Lưu Thủy (Nước sông dài)	Thấp: Chỗ trũng có nước
<u>Giáp Ngọ</u> , Ất Mùi	Sa Trung Kim (Vàng trong cát)	Ngân
Bính Thân, Đinh Dậu	Sơn Hạ Hỏa (Lửa chân núi)	Đặng
Mậu Tuất, Kỷ Hợi	Bình Địa Mộc (Cây đồng bằng)	Giá
Canh Tý, Tân Sửu	Bích Thượng Thổ (Đất trên vách)	Bích
Nhâm Dần, Quý Mão	Kim Bạch Kim (Vàng bạch kim)	Câu
<u>Giáp Thìn</u> , Ất Tỵ	Phú Đăng Hỏa (Lửa đèn lồng)	Yên

Bính Ngọ, Đinh Mùi	Thiên Hà Thủy (Nước sông ngân)	Mãn
Mậu Thân, Kỷ Dậu	Đại Trạch Thổ (Đất khoảng lớn)	Tự
Canh Tuất, Tân Hợi	Thoa Xuyên Kim (Vàng thoa xuyên)	Chung
Nhâm Tý, Quý Sửu	Tang Giá Mộc (Gỗ cây dâu)	Lâu
<u>Giáp Dần,</u> Ất Mão	Đại Khê Thủy (nước suối lớn)	Hán
Bính Thìn, Đinh Tỵ	Sa Trung Thổ (Đất trong cát)	Địa
Mậu Ngọ, Kỷ Mùi	Thiên Thượng Hỏa (Lửa trên trời)	Thiên
Canh Thân, Tân Dậu	Thạch Lựu Mộc (Gỗ thạch lựu)	Sài

Nhâm Tuất, Quý Hợi	Đại Hải Thủy (Nước biển cả)	Thấp
-----------------------	--------------------------------	------

Để dễ nhớ, cổ nhân đặt bài thơ:

Tý Ngọ:	Ngân	Đặng	Giá	Bích	Câu
	(Kim	Hỏa	Mộc	Thổ	Kim)
Thìn Tuất:	Yên	Mãn	Tự	Chung	Lâu
	(Hỏa	Thủy	Thổ	Kim	Mộc)
Dần Thân:	Hán	Địa	Thiên	Sài	Thấp
	(Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc	Thủy)

Các tuổi thuộc Giáp Tý, Giáp Ngọ dùng câu 1, Giáp Tuất Giáp Thìn dùng câu 2, Giáp Thân Giáp Dần dùng câu 3.

Và lại cứ 30 năm, Ngũ Hành sinh hóa giống nhau. Tuy tính chất của 1 Hành ở 30 năm trước khác với Hành ấy ở 30 năm sau. Như: Kim của Giáp Tý là Hải trung Kim, 30 năm sau, Kim của Giáp Ngọ là Sa trung Kim.

Đặt 3 câu thơ này gọi là Nạp Âm, có nghĩa là lấy tên Hành khí nạp vào chữ, hay lấy chữ thay cho tên Hành khí cũng vậy, chữ đọc thành âm, tức là nạp âm, hay âm thay cho tên Hành cũng vậy.

Đọc âm thay vì đọc Hành thì dễ nhớ, ít lộn.

Thay vì đọc: Kim Hỏa Mộc Thổ Kim

thì đọc: Ngân Đặng Giá Bích Câu

Chỉ có thể thôi, không phải như có sách đã ghi : Ngũ Hành nạp âm là đem Ngũ Hành nạp vào âm thanh để di chuyển trong không gian (vì âm thanh đi trong không gian) và cho rằng: Ngũ Hành chính khác, Ngũ Hành nạp âm khác ...! Như vậy là làm, làm gì có 2 thứ Ngũ Hành.

Nhìn bản Hoa Giáp trên đây, ta thấy cứ mỗi 2 năm liền nhau (Dương Âm) thì có cùng 1 Hành khí như: Giáp Tý, Ất Sửu thuộc Kim, Bính Dần Đinh Mão thuộc Hỏa. Đó là quy luật "Âm Dương phối hợp".

Cho nên khi tính và đọc ta tính và đọc 2 lần: Ngân Ngân, Đăng Đăng, Giá Giá... Tức Kim Kim, Hỏa Hỏa, Mộc Mộc, ...

Ngũ Hành được sinh hóa theo 3 phương cách:

1. Cứ mỗi 2 năm là 1 Hành, hết 2 năm nọ tới 2 năm kia, theo thứ tự: Tý Sửu hay Giáp Ất ... hết Hành này tới Hành khác, theo thứ tự: Ngân Đăng ...

Đó là quy tắc: "Âm Dương phối hợp "

2. Mỗi Hành hiện ra 2 năm rồi 8 năm sau sinh ra con. Con hiện ra 2 năm rồi 8 năm sau sinh ra cháu. Cháu hiện ra 2 năm rồi 8 năm sau mới tắt hẳn.

Như vậy, mỗi Hành sống được 3 đời mỗi đời 2 năm cộng là 6 năm, rồi tới Hành khác. Nhưng mỗi đời kéo dài 8 năm, thành $8 \times 3 = 24$ năm mới tắt hẳn.

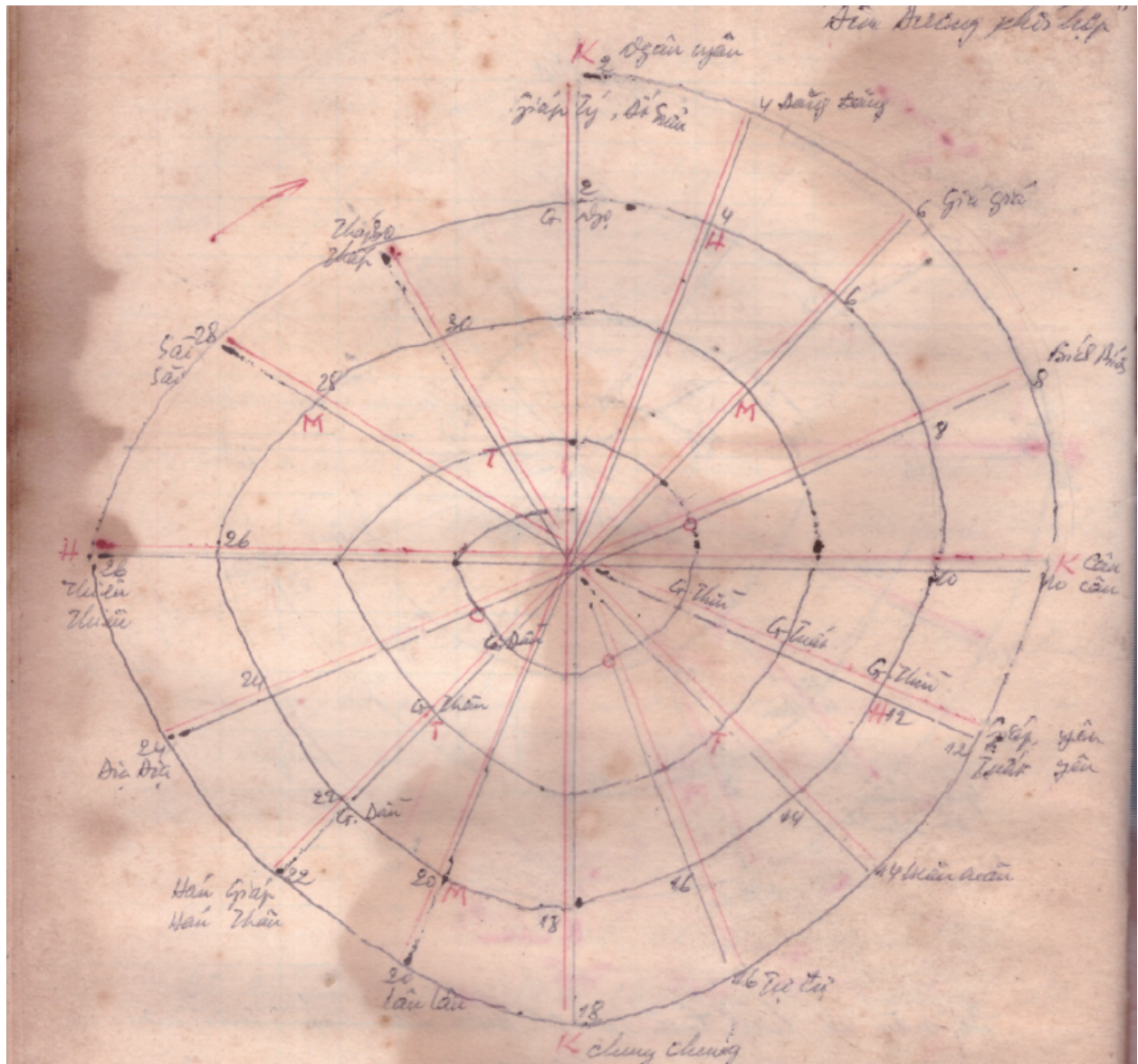
Đó là quy tắc "Cách bát sinh Tử "

3. Vì mỗi Hành chỉ hiện ra có 6 năm (3 đời) nên cứ 6 năm lại có 1 Hành khác sinh ra theo thứ tự KHMTO như đồ số 3 và sinh ra vào các năm Tý hay Ngọ là lúc cực Âm và cực Dương.

Đó là Ngũ Hành sinh Hóa.

Các đồ sau đây sẽ chỉ rõ về 3 phương cách ấy.

Đồ số 10. Ngũ Hành sinh Hóa theo 3 phương cách



Đồ này ghi mỗi nan hoa có 2 năm ăn 1 Hành khí theo thứ tự: Ngân Đăng Giá ... như phương cách 1.

- Giáp Tý Giáp Ngọ: Ngân Đăng Giá Bích Câu
- Tuất - Thìn: Yên Mãn Tự Chung Lâu
- Giáp Thân, Giáp Dần: Hán Địa Thiêu Sài Thấp

Phương cách này tạo ra thứ tự KTHOM như bảng tìm Hành khí ghi nơi quyển 1.

Chi	Can	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
		Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
Tý Sửu hay Ngọ Mùi		K	T	H	O	M
Dần Mão Thân Dậu		T	H	O	M	K
Thìn Tỵ Tuất Hợi		H	O	M	K	T

Nếu ghi theo Địa Chi, ta thấy:

- Thứ tự KTHOM như trên, theo hàng dọc.
- KHMTO như đồ số 3, theo hàng ngang.

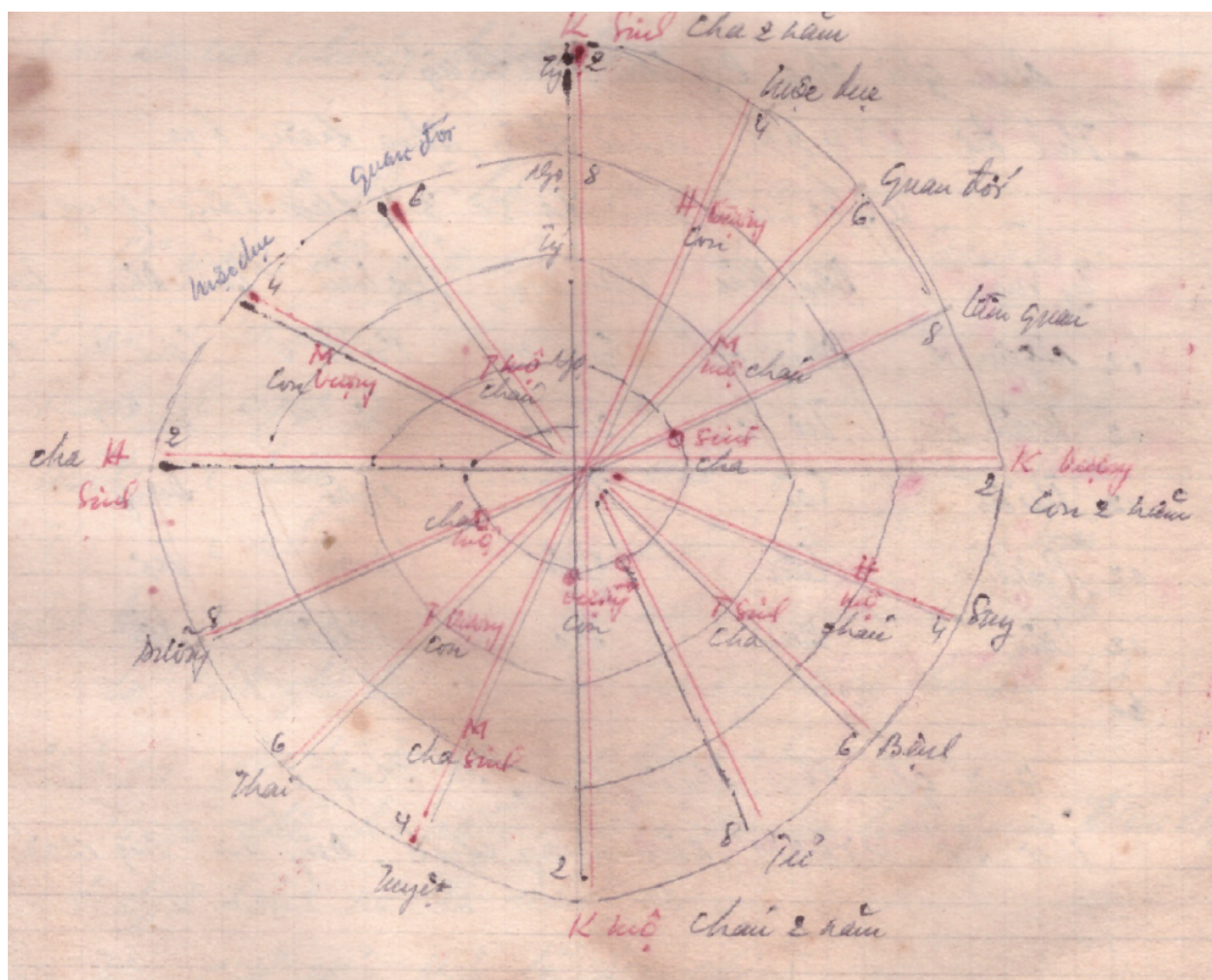
	<u>Tý Sửu</u>	<u>Dần Mão</u>	<u>Thìn Tỵ</u>	<u>Ngọ Mùi</u>	<u>Thân Dậu</u>	<u>Tuất Hợi</u>
12	Ngân K	Đặng H	Giá M	Bích O	Câu K	Yên H
02	Mậu T	Tự O	Chung	Lâu M	Hán T	Địa O
12	Thiên	Sài	Thấp	Ngân	Đặng H	Giá
12	Bích	Câu	Yên	Mãn	Tự	Chung
12	Lâu	Hán	Địa	Thiên	Sài	Thấp

Hoặc ghi nơi Thiên can, ta thấy:

Thứ tự KTHOM theo đường chéo, Đông Nam Tây Bắc.

<u>Giáp Ất</u>	<u>Bính Đinh</u>	<u>Mậu Kỷ</u>	<u>Canh Tân</u>	<u>Nhâm Quý</u>
Ngân	Đặng	Giá	Bích	Câu
Yên	Mãn	Tự	Chung	Lâu
Hán	Địa	Thiên	Sài	Thấp
Ngân	Đặng	Giá	Bích	Câu
Yên	Mãn	Tự	Chung	Lâu
Hán	Địa	Thiên	Sài	Thấp

Đồ số 10B. Ngũ Hành sinh hoá theo phương cách 2 "Cách bát sinh tử"



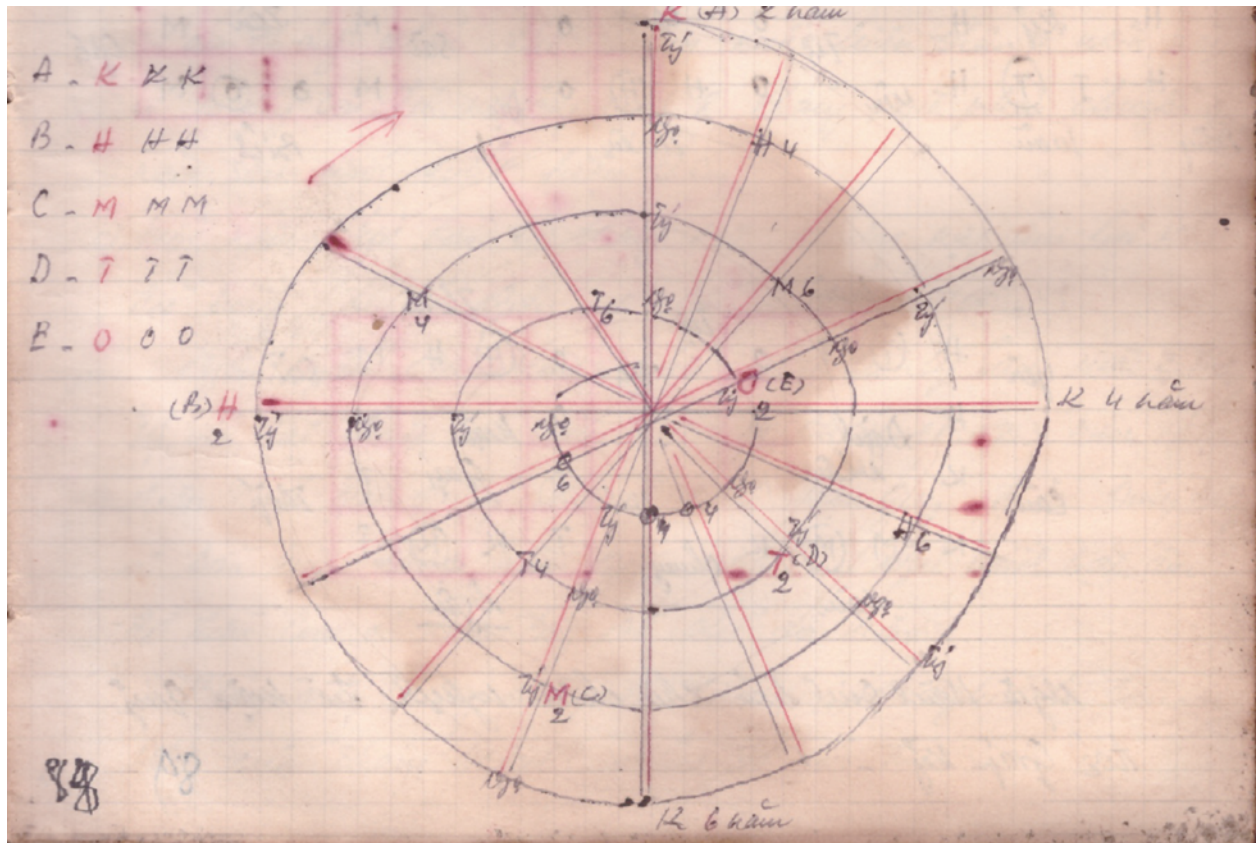
Mỗi Hành khí có 3 đời (xuất hiện 3 lần) cha, con, cháu, mỗi đời 2 năm. Vậy mỗi Hành sống 6 năm, rồi 1 Hành khác sinh ra. Ba đời ấy là 3 độ: Sinh Vượng Mộ.

Nhưng vì "cách bát sinh tử" là cách 8 năm mới đẻ con, cách 8 năm mới đẻ cháu, nên mỗi Hành kéo dài $8 \times 3 = 24$ năm mới tắt hẳn. Có 5 Hành: $24 \times 5 = 120$ năm.

Nói cách khác, mỗi Hành hiện ra có 6 năm chia ra 3 thời cha con cháu, mỗi thời 2 năm. Mỗi thời cách nhau 8 năm nên 3 thời thành 24 năm. Sau 6 năm (xuất hiện 3 lần) thì có 1 Hành khác sinh ra, nhưng Hành trước kéo dài 24 năm mới tắt hẳn.

Đồ số 10C. Ngũ Hành sinh hoá theo phương cách 3 "nghịch"

(Theo thứ tự KHMT0 như đồ số 3)



Như đồ số 3, Ngũ Hành đi nghịch từ Tây qua Đông mà sinh hóa theo thứ tự KHMTO.

Mỗi Hành sống 6 năm rồi 1 Hành khác sinh ra và đều sinh vào các năm Tý hay Ngọ là nơi cực Âm, cực Dương. Cực thì biến, biến thì hóa, hóa thì sinh.

Ở đây ta lại đối chiếu và tìm hiểu cho rõ về bảng tìm Cực số 2, ghi nơi quyền 1.

Đồ số 10D. Ngũ Hành sinh hoá ở Tý Ngọ theo thứ tự KHMTO như đồ số 3 "nghịch Hành"

Giá	Bích	Câu	Lâu	Hán	Ngân	Đặng
M	O	O	K	K	M	T
M	Giáp		K	K	Ất	
H	Kỷ		H	O	Canh	
H	T	T	H	O	H	O
Đặng	Mãn	Yên	Tự	Thiếu	Địa	

Yên	Mãn	Tự	Địa	Thiếu	Sài	Thấp
Đ	T	T	O	O	H	H
H	Đinh		O	O	Mậu	
K	Nhâm		K	T	Quý	
K	M	M	K	T	K	T
Câu		Chung				

Ngũ Hành sinh hóa theo chiều nghịch từ Mậu Quý tới Giáp Kỷ.

Bảng này dùng để tìm Hành khí của các tháng thuộc mỗi năm khác nhau (khi tìm Cục) và cứ 5 năm là 60 tháng lại giống nhau. Vậy 5 năm có $12 \times 5 = 60$ tháng là 1 lục thập Hoa Giáp và cũng theo thứ tự nạp âm: Ngân Đặng ...

a) Như tháng 1 và 2 (Dần Mão) của năm Giáp hay Kỷ (Hình 1) thì thuộc Hành Hỏa (Đặng), của năm Ất hay Canh (Hình 2) lại thuộc Hành Thổ (Tự) ...

b) Tháng 1, 2 (Dần, Mão) và 9,10 (Tuất Hợi) cùng 1 năm đều chung 1 Hành khí. Như năm Giáp Kỷ thì 4 tháng này đều thuộc Hỏa, năm Ất Canh thì đều thuộc Thổ ...

Bởi vì Hành ấy sinh ở Dần Mão thì 8 tháng sau (cách bát sinh tử) lại xuất hiện ở Tuất Hợi nữa, đó là từ Sinh tới Vượng ... có 8 độ (sau 6 tháng).

Các tháng khác thì không xuất hiện thêm ở năm này vì không còn đủ khoảng cách 8 tháng, mà phải chuyển qua năm sau mới xuất hiện.

c) Mỗi năm khởi đầu từ tháng 1,2 nhưng nạp Âm lại khởi từ Đặng, thiếu Ngân, ở Dần Mão, là vì:

Ngân Ngân (Kim Kim) phải khởi từ Tý Sửu mà 2 tháng Tý Sửu lại thuộc về năm trước (tháng 11, 12) nên Ngân Ngân mới ghi ở Tý Sửu của năm Mậu Quý, tiếp Đặng Đặng ở Dần Mão thuộc năm Giáp Kỷ ... Ngũ Hành nạp Âm để tìm Cục ở dưới đây sẽ chỉ rõ hơn.

- Bảng này cũng dùng để tìm Cục số nghĩa là tìm Hành khí của "tháng Mệnh" như đã nói trên.

"Tháng Mệnh" của năm sinh, không phải là tháng sinh, là tháng nào mà Mệnh đóng ở cung có tên tháng đó. Như Mệnh ở cung Ngọ thì gọi là tháng Ngọ (tháng 5) của năm sinh.

Vậy tuổi Giáp Kỷ (bảng 1) mà Mệnh đóng ở Dần Mão là Hỏa Cục. Như lá số mẫu, sinh năm Mậu Thân (bảng 5) mà Mệnh đóng ở Ngọ thì thuộc Hỏa Cục.

Xin tóm lại:

a) Ta sinh năm Giáp Kỷ, Mệnh ở Dần Mão, là hỏa Cục

b) Tháng Dần, Mão của năm Giáp Kỷ thuộc Hành Hỏa

c) Nếu là tháng Bính Dần, Đinh Mão (không cần biết năm vì ta đã hiểu năm Giáp Kỷ thì tháng Dần mang can Bính rồi) mà muốn tìm Hành khí thì phải dò theo bảng tìm Hành khí KTHOM hay bảng tìm chung Cục và năm tháng ... Cả 2 đều ghi nơi quyển 1, cũng thấy Hành Hỏa (vì b/c như nhau). Vì b) thì biết Can năm mà không biết Can tháng, c) thì biết can tháng không biết can năm nên phải dò ở bảng khác.

Ta cũng nhận thấy:

- Năm Tý, hay tháng ngày giờ Tý, là cực Âm nên biến ra Dương và có 1 Hành sinh ra.

- Năm Ngọ hay, tháng ngày giờ Ngọ, là cực Dương nên biến ra Âm và có 1 Hành sinh ra.

Nghĩa là cách 8 năm tức 8 năm sau hay 8 tháng 8 ngày 8 giờ từ Tý tới Ngọ và từ Ngọ tới Tý, Ngũ Hành lại biến hóa và sinh ra 1 Hành khác.

Hành khí của năm sinh gọi là bản Mệnh. Và ta nhận thấy Ngũ Hành sinh hóa theo chiều nghịch, đồ số 3, theo thứ tự KHMTO như sau:

-	Năm	Mậu Quý,	Kim	sinh ở Tý,	Hỏa	sinh ở Ngọ
	Đinh Nhâm	Mộc	-	,	Thủy	-
	Bính Tân	Thổ	-	,	Kim	-
	Ất Canh	Hỏa	-	.	Mộc	-
	Giáp Kỷ	Thủy	-	,	Thổ	-

Như vậy, trong 30 năm, mỗi Hành khí 3 lần xuất hiện, mỗi lần 2 năm, thành 6 năm ($6 \times 5 = 30$ năm) tức là sinh con đẻ cháu gồm 3 đời mỗi đời 2 năm, lý do là:

Trong 1 chu kỳ sinh Hóa của Ngũ Hành có 12 độ từ Sinh ... tới Thai Dưỡng, có 3 độ chính là: Sinh Vượng Mộ (theo thể Tam hợp) như ta đã biết.

Mỗi độ ăn 2 cung, 2 cung là 2 năm. Vậy thì Sinh tới Vượng, Vượng tới Mộ, Mộ tới Sinh, có 4 độ: $4 \times 2 = 8$ năm. Cộng là: $8 \times 3 = 24$ năm, mới hoàn tất 1 chu kỳ.

Mỗi Hành khí, năm nào chuyển tới độ nào (xuất hiện ở độ nào,) trong 3 độ chính ấy thì năm ấy mang tên Hành đó.

Thí dụ về Hành Kim trong chu kỳ 30 năm:

- Giáp Tý Ất Sửu thì Kim	0 độ	Sinh
Nhâm Thân, Quý Dậu	-	Vượng
Canh Thìn, Tân Tỵ	-	Mộ

Các Hành khác cũng vậy. Ba độ này chỉ 3 thời kỳ:

- Sinh là Ấu Kim,	thời kỳ còn	non nớt
Vượng là Tráng Kim,	-	cường trưởng
Mộ là Lão Kim	-	già suy

Vậy trong 30 năm có 3 loại Kim khác nhau:

- Giáp Tý Ất Sửu, non, chưa thành khí, yếu	Hải Trung Kim (Sinh)	vàng ở biển là vàng còn
- Nhâm Thân Quý Dậu	Kiểm Phong Kim (Vượng)	Vàng đầu mũi gương là Vàng cứng rắn, mạnh
- Canh Thìn Tân Tỵ	Bạch Lạp Kim (Mộ)	vàng đèn cầy là vàng chảy mềm suy yếu, hư

Sự phân chia 3 độ non già suy này là để áp dụng khi gặp sự sinh khắc với các Hành khác, đặt đo lường định liệu cường độ tốt xấu ra sao. Như vàng non mà khắc Mộc cứng thì không hại mấy, Mộc non mà sinh Hỏa mạnh thì chẳng sinh bao nhiêu ...

Không phải như các thầy đoán số:

Mệnh cô là Sơn đầu Hỏa, lửa đầu non, mà Mệnh chồng cô là Tuyền trung Thủy, nước dưới khe, làm sao leo lên núi mà khắc cô được ...Đó chỉ là lấy nghĩa đen của tên mỗi

Hành khí rồi tán rộng ra trước các bà, các cô cho vui tai, cho có vẻ lý sự mà thôi. Chẳng hiểu rõ ý nghĩa của Ngũ Hành.

Lượm lật xếp đặt Hành khí của các năm, ta thấy:

- Các năm Tý Sửu, Ngọ Mùi, các Hành khí đều ở độ Sinh.
- Các năm Dần Mão, Thân Dậu, các Hành khí đều ở độ Vượng
- các năm Thìn Ty, Tuất Hợi, các Hành khí đều ở độ Mộ

và cứ sau 1 chu kỳ 30 năm lại giống nhau.

Vậy ta có bảng kê sau đây:

-Năm	Giáp Tý, Ất Sửu	Hải Trung Kim	(còn non)	Sinh
	Nhâm Dần, Quý Mão	Kim Bạch Kim	(cứng rắn)	Vượng
	Canh Thìn, Tân Ty	Bạch Lạp Kim	(chảy yếu)	Mộ
	Giáp Ngọ, Ất Mùi	Sa Trung Kim	(còn non)	Sinh
	Nhâm Thân, Quý Dậu	Kiểm Phong Kim	(cứng rắn)	Vượng
	Canh Tuất, Tân Hợi	Thoa Xuyên Kim	(chảy yếu)	Mộ
-Năm	Mậu Tý, Kỷ Sửu	Tích Lịch Hỏa	(ngắn)	Sinh
	Bính Dần, Đinh Mão	Lư Trung Hỏa	(mạnh)	Vượng
	Giáp Thìn, Ất Ty	Phú Đăng Hỏa	(yếu)	Mộ
	Mậu Ngọ, Kỷ Mùi	Thiên Thượng Hỏa	(ngắn)	Sinh

	Bính Thân, Đinh Dậu	Sơn Hạ Hỏa	(tàn)	Vượng
	Giáp Tuất, Ất Hợi	Sơn Đầu Hỏa	(tàn)	Mộ
-Năm	Nhâm Tý, Quý Sửu	Tang Giá Mộc	(nhỏ yếu)	Sinh
	Canh Dần, Tân Mão	Tùng Bách Mộc	(cứng rắn)	Vượng
	Mậu Thìn, Kỷ Tỵ	Đại Lâm Mộc	(hư mục)	Mộ
	Nhâm Ngọ, Quý Mùi	Dương Liễu Mộc	(nhỏ yếu)	Sinh
	Canh Thân, Tân Dậu	Thạch Lâu Mộc	(cứng rắn)	Vượng
	Mậu Tuất, Kỷ Hợi	Bình Địa Mộc	(hư mục)	Mộ
-Năm	Bính Tý, Đinh Sửu	Giản Hạ Thủy	(ít cạn)	Sinh
	Giáp Dần, Ất Mão	Đại Khê Thủy	(lớn mạnh)	Vượng
	Nhâm Thìn, Quý Tỵ	Trường Lưu Thủy	(êm êm)	Mộ
	Bính Ngọ, Đinh Mùi	Thiên Hà Thủy	(ít)	Sinh
	Giáp Thân, Ất Dậu	Tuyền Trung Thủy	(mạnh)	Vượng
	Nhâm Tuất, Quý Hợi	Đại Hải Thủy	(êm)	Mộ

-Năm	Canh Tý, Tân Sửu	Bích Thượng Thổ	(ướt mềm)	Sinh
	Mậu Dần, Kỷ Mão	Thành Đầu Thổ	(cứng rắn)	Vượng
	Bính Thìn, Đinh Tỵ	Sa Trung Thổ	(bụi hư)	Mộ
	Canh Ngọ, Tân Mùi	Lộ Bàng Thổ	(ướt mềm)	Sinh
	Mậu Thân, Kỷ Dậu	Đại Trạch Thổ	(cứng rắn)	Vượng
	Bính Tuất, Đinh Hợi	Ốc Thượng Thổ	(bụi hư)	Mộ

Ở đây, ta nhận thấy: chia đôi 12 chi ra, mỗi phần 6 năm, thì nửa trên cũng như nửa dưới:

-	Năm Tý Sửu giống như	Ngọ Mùi	cùng mềm	Sinh
-	Dần Mão	-	Thân Dậu -cứng	Vượng
-	Thìn Tỵ	-	Tuất Hợi - yếu	Mộ.

D) Tháng

Như trên ta đã biết, việc định thời gian cho mỗi tháng thì dựa vào sự vận hành của Mặt Trăng.

Mặt Trăng ở xa Địa Cầu từ 363.000 km tới 405.000 km. Có bán kính 1,757 km, lớn hơn 1/4 của bán kính Địa Cầu. Trong khi bán kính của vệ tinh Triton lớn nhất, chỉ bằng 1/10 bán kính của Hải Vương tinh.

Khối lượng Mặt Trăng bằng 1/81 Địa Cầu, trong khi khối lượng của vệ tinh thứ 3 sao Mộc, nặng nhất, chỉ bằng có 1/10,000 của sao Mộc. Muốn đi tới Mặt Trăng thì:

Anh sáng mất hơn 1 giây, hòa tiền mất 30 giờ, máy bay phản lực mất 20 ngày, còn xe hơi hay tàu lửa thì phải mất 1 năm. Mặt Trăng được cấu tạo cách đây ít nhất là 200 triệu năm rồi.

Sự vận hành của Mặt Trăng đã ảnh hưởng tới khí hậu và thời tiết nhiều: Thủy triều lên xuống, Kinh nguyệt đàn bà, cử bệnh hen suyễn...

Chu kỳ thời gian của 1 tháng là 1 Tuần Trăng tròn nhưng phải đặt thế nào cho ngày giữa tháng là ngày tròn trăng. Thời gian ấy là thời gian Mặt Trăng chạy xung quanh Địa cầu hết 1 vòng, dài 2.414.000 km với tốc độ 1km/giây.

Mặt Trăng chỉ xoay 1 phía mặt về Trái Đất vì mỗi tháng (mỗi vòng quay, mỗi tuần trăng) chỉ tự xoay trên mình có 1 vòng thôi. Hiện tượng này cũng giống như khi ta đi xung quanh 1 cái bàn tròn mà mắt ta luôn luôn hướng vào giữa bàn. Khi trở lại điểm xuất phát đầu thì ta thấy đã tự xoay mình được 1 vòng rồi, Cái bàn là Trái Đất, ta là Mặt Trăng. Vậy nên trên Mặt Trăng có nửa tháng (14,76 ngày) là ban ngày và nửa tháng là ban đêm.

Vận tốc của Mặt Trăng khi tự xoay trên mình cũng như khi chạy quanh Trái Đất đều thua vận tốc Trái Đất 30 lần.

Thực ra thời gian mà Mặt Trăng chạy xung quanh Trái Đất giáp 1 vòng chỉ hết 27 ngày 8 giờ. Nhưng vì trong khoảng thời gian ấy, Trái Đất lại đã chuyển dịch trên quỹ đạo của nó được 1 quãng đường rồi. Mặt Trăng phải đuổi theo Trái Đất nên phải chạy thêm 1 thời gian nữa mới kịp và mới đủ 1 vòng để có đêm trăng tròn, nghĩa là ở trên trục: Mặt Trời, Trái Đất, Mặt Trăng.

Nói cách khác, Mặt Trăng chạy xung quanh Địa Cầu với tốc độ kể trên thì 1 vòng hết 27 ngày 8 giờ. Nhưng chạy tới chỗ mà ta thấy Mặt Trời chiếu khắp phân nửa Mặt Trăng, tức là lúc ta thấy trăng tròn thì phải mất 29 ngày 12 giờ 44 phút 02-46 giây. Đó là 1 Tuần Trăng tròn, 1 tháng.

Tính tròn ra, khoảng thời gian giữa 2 tuần, trăng (1 tháng) phải mất 29 ngày 13 giờ hay 29,53 ngày. Với 29 ngày rưỡi ấy là 1 tháng thì rất khó đặt mốc thời gian mà lại muốn có đêm trăng tròn vào ngày giữa tháng nên cổ nhân đã tính:

Cho 2 Tuần Trăng là $29.5 \times 2 = 59$ ngày và đặt thành 2 tháng với 1 tháng có 30 ngày và 1 tháng có 29 ngày. Tháng có 30 ngày gọi là tháng đủ, tháng có 29 ngày là tháng thiếu.

Vì có tháng đủ tháng thiếu, nên có tháng thì trăng tròn vào ngày 15 (thiếu) và có tháng trăng tròn vào ngày 16 (đủ).

"Tết trông trăng" là Tết Trung Thu, nhằm tiết Thu phân lúc Mặt Trời rọi thẳng Mặt Trăng nhất và khí trời trong sáng nhất. Ta có câu: "muốn ăn lúa tháng 5, trông Trăng rằm tháng 8" và "tỏ trăng 14 được tầm, đục trăng hôm rằm thì được lúa chiêm"...

Như đã nói, mỗi năm phải có trên 365 ngày mới đủ đúng 1 chu kỳ Thời tiết tuần hoàn là 1 vòng quanh Mặt Trời của Địa Cầu. Nay mỗi tháng có 29,53 ngày thì 12 tháng trong 1 năm còn thiếu trên 11 ngày nữa.

Hơn nữa mỗi Tiết khí có từ 14 tới 16 ngày (trung bình là 15 ngày), nếu mỗi năm chỉ có 354 ngày thì mới được có trên 23 Tiết khí thôi (có tháng 2, có tháng 1). Vậy mỗi năm còn thiếu gần 1 Tiết khí nữa, chỉ sau 2-3 năm như vậy mới có năm đủ 24 Tiết khí.

Để bù đắp vào chỗ số ngày thiếu và Tiết khí thiếu ấy, cổ nhân định cho:

Cứ mỗi 5 năm lại có 2 năm Nhuận, cách nhau 2 hoặc 3 năm. Cứ mỗi 19 năm thì có 7 năm Nhuận (19 năm là 1 chương). Lấy số năm Dương lịch chia cho 19, nếu năm nào có số dư là 0-3-6-9-11-14-17 thì là năm Nhuận. Năm Nhuận là năm có thêm 1 tháng nữa, tháng thêm ấy cũng gọi là tháng Nhuận, tháng phụ chứ không phải là tháng thứ 13 và năm ấy cũng chỉ coi như có 12 tháng đặt tên theo 12 địa chi.

Tháng Nhuận là 1 tháng phụ vào tháng chính nào đó. Người ta phải dựa vào Khí tiết đi lạnh hay chậm và rất thận trọng mà đặt tháng Nhuận vào chỗ nào cho thật thích hợp, nên có năm Nhuận tháng 4, có năm Nhuận tháng 8... thường thường là vào khoảng giữa năm.

Tháng Nhuận thường lại phải là 1 tháng có đủ 30 ngày mới vừa đủ để bù đắp vào số ngày còn thiếu kể trên và chỉ có 1 Tiết khí vì mấy năm ấy chỉ thiếu có bấy nhiêu, trong 5 năm chỉ thiếu có 2 Tiết khí nên có 2 tháng Nhuận.

Tháng Nhuận làm cho năm ấy có trên 24 Tiết khí để bù cho những năm chỉ có trên 23 Tiết khí. Thành ra: trong 5 năm trung bình mỗi năm có đủ 24 Tiết khí, trong 5 năm thiếu $12 \times 5 = 60$ ngày (hay kém chút ít) đặt 2 tháng Nhuận đủ là vừa đủ, lâu lâu mới có 1 tháng Nhuận thiếu.

Việc này do 2 họ Hy, Hòa đời nhà Hạ xếp đặt nên. Ta có câu: "Ai về nhần họ Hy Hòa, nhuận năm sao chẳng nhuận và trống canh"...

Trong Tử vi ta coi tháng Nhuận là tháng chính thứ 2, vì chỉ có hơn 1 Tiết khí để phụ vào tháng chính và cũng mang tên Can Chi như hệ thống tháng chính.

Nhiều sách Tử vi đã cho rằng, đối với tháng Nhuận thì nửa đầu tháng được coi như nửa đầu của tháng trước (tháng chính), còn nửa cuối thì lại là nửa cuối của tháng sau. Thí dụ: với tháng 7 Nhuận thì từ 1 - 15 là 1 - 15 của tháng 7, từ 16 - 30 là 16 - 30 của tháng 8. Như vậy là hoàn toàn sai.

Đúng ra, với danh từ tháng 7 Nhuận với 30 ngày chẳng có gì là quan trọng lắm, và nó quan trọng ở chỗ số 30 ngày ấy có hơn 1 Tiết khí, dùng để đắp vào chỗ trống của 1 Tiết khí nào đó còn trống, mà thôi.

Vậy ta phải kể tháng 7 Nhuận cũng như tháng 7 chính thứ 2 nữa, vì nó chỉ có hơn 1 Tiết khí, không chia được, để bù vào số Tiết khí mà cho tới cuối tháng 7 chính vẫn còn thiếu, do năm tháng trước để lại, nó cũng mang tên là tháng Thân như tháng 7 chính

vậy. Nó chẳng ăn nhằm gì với tháng 8, nhất là cuối tháng tám thì lại quá xa, qua 2 Tiết khí nữa rồi, vả lại tháng 8 đã có Tiết khí rồi, chưa thiếu thì bù vào đâu.

Nói cách khác, tháng 7 Nhuận chỉ là cái đuôi của tháng 7 chính nói riêng hay cái đuôi của tháng 7 đầu năm này, hoặc từ năm trước, được kéo dài thêm 30 ngày nữa với hơn 1 Tiết khí mà mấy năm trước còn thiếu lại. Thực ra, đối với Tử vi, Tiết khí là 1 vấn đề quan trọng, ảnh hưởng vào số Mệnh, còn ngay tháng chỉ là cái mốc thời gian.

Ở đây lại nhắc ta nhớ rằng:

Cổ nhân chỉ viết sách lưu lại dạy ta cách lập thành và giải đoán lá số 1 cách đại cương, chưa giải thích và phân bày tỉ mỉ. Về sau, hậu sinh đã không hiểu rõ lại không chịu tìm hiểu, nhiều khi chỉ nghĩ nông cạn, hoặc theo ý riêng vô căn cứ, không hợp lý, rồi ghi đại ra sách vở, cho lưu hành.

Cổ nhân có dựa vào sự xê dịch của Mặt Trời trên đường Hoàng đạo, mỗi tháng 1 chặng trên 12 chặng đường mỗi năm để định 24 Tiết khí rồi phối hợp với Tuần Trăng mà định tháng.

Các tháng cũng được ghép Can Chi để định thuận tự, Hành khí ... và tên gọi lâu dài.

Lúc đầu thì về năm đầu của Hoa Giáp, năm Giáp Tý, tháng Giêng năm ấy (tháng 11 bây giờ) cũng gọi là tháng Giáp Tý, tháng 2 (tháng 12 bây giờ) là tháng Ất Sửu, tháng ba (tháng Giêng bây giờ) là tháng Bính Dần (Giáp Kỷ Bính vi thủ ...). Ngày nay, ta tính tháng Giêng (tháng 3 xưa) là tháng Bính Dần.

Vì vậy, và cũng vì sau 30 năm Ngũ Hành lại đi trở lại giống nhau, nên mới có bài thơ ghi nơi quyển 1 để tính Can của tháng trong mỗi năm:

- Giáp Kỷ , Bính vi đầu, Ất Canh Mậu tắc thủ ... Nghĩa là năm Giáp năm Kỷ thì tháng đầu (tháng Giêng) là tháng Bính (Dần), năm Ất Canh thì tháng đầu (tháng Giêng) là tháng Mậu (Dần) ...

Xin nhớ là về Địa Chi thì không thay đổi vì có 12 Địa Chi mà cũng có 12 tháng, vừa đủ chia đều nên tháng Giêng nào cũng là tháng Dần, tháng 11 năm nào cũng là tháng Tý... tháng Nhuận núp vào 1 tháng chính, theo Can Chi tháng chính, không thể cắt đôi ...

Thiên can thì có thay đổi mỗi năm vì Thiên can chỉ có 10 không ăn khớp với 12 tháng được , qua 1 chu kỳ 60 tháng (5 năm), 1 Hoa Giáp như 60 năm, mới trở lại từ đầu.

Cách tính tìm Can tháng Giêng ghi nơi quyển 1 là: lấy số thứ tự của Can năm nhân với 2 rồi cộng với 1 thì thành số thứ tự của Can tháng, là vì:

Chỉ có 10 can mà mỗi năm lại có 12 tháng theo 12 chi (hơn 2) nên cứ sau mỗi năm thì Can tháng lại tiến xa hơn can năm là 2 bậc nữa. Vậy phải nhân 2 lần số can của năm lên để đuổi kịp số can của tháng nhưng lại phải cộng 1 là chỗ đứng của tháng, sau 2 bậc.

Có Can Chi rồi sẽ tìm ra Ngũ Hành, cùng 1 phương cách như tìm Ngũ Hành của năm vậy, cũng theo Can Chi và cũng 1 vòng Hoa Giáp 60 đơn vị thời gian ...

Ngũ Hành của tháng được đặc biệt dùng để tìm Cục số, để an sao ... đã đề cập nơi quyển 1.

Việc định tháng theo Âm lịch so với Dương lịch thì có vẻ rắc rối quá, nhưng hợp lý hơn, dễ nhận biết hơn chẳng cần tính toán ai ai cũng biết khi nào là đầu tháng, khi nào là giữa, chỉ cần coi Mặt Trăng tròn khuyết.

Dương lịch dựa theo ảnh hưởng nóng lạnh của Mặt Trời với chu kỳ tuần hoàn mà định năm, khi đó cũng chưa biết là do Địa Cầu chạy quanh Mặt Trời mà gây nên. Rồi lấy năm chia cho 12 tháng, tháng không dựa vào sự kiện gì riêng biệt nên tháng nào cũng như tháng nào, tuy có dựa vào 12 chặng đường của quỹ đạo Mặt Trời (12 const) mà chia ra 12 tháng, chỉ là đại lược. Nhưng cũng bởi vậy mà với thời tiết lại ăn khớp hơn về đại thể (năm tháng như nhau).

Âm lịch cũng dựa vào chu kỳ nóng lạnh tuần hoàn, vào sự xê dịch của Mặt Trời và Mộc tinh trên các chặng đường Hoàng đạo, vào sự xuất hiện của sao Đại Hỏa... mà định năm rồi định tháng 1 cách đại cương.

Về chi tiết thì vì nhận thấy sự vận Hành của Mặt Trăng cũng có ảnh hưởng riêng đối với thời tiết mà chu kỳ 1 Tuần Trăng cũng xit xoát 1 chặng đường của Mặt Trời, quan sát Mặt Trăng lại dễ thấy hơn ... khá tiện lợi, nên cổ nhân đã căn cứ vào Mặt Trăng mà định tháng. Và như vậy, thời tiết của năm (do Mặt Trời) thời tiết riêng của tháng (do Mặt Trăng) được định rõ ràng, hòa hợp hơn.

Tóm lại, về Dương lịch thì thời tiết 1 năm được cố định dễ nhớ, về Âm lịch thì thời tiết rõ ràng tỉ mỉ và chính xác hơn (Âm Dương phối hợp, cả năm cả tháng).

Chu kỳ 18 năm (1 tiểu nguyên) của Mặt Trăng đã có ảnh hưởng tới mùa sương mù và mùa cá tại Bắc bán cầu, lượng mưa cơn bão ở Đại Tây Dương.

Khi Mặt Trăng và mặt Trời ở thế Sốc Vọng (đầu và giữa tháng) tức là khi Mặt Trời và Mặt Trăng ở 1 hàng thẳng với trái đất, hấp lực của chúng hợp nhau lại làm cho nước Thủy triều dâng lên ta gọi là "con nước " mỗi tháng 2 kỳ. Các ngày khác, chúng ở 2 cạnh ta, 2 hấp lực giằng co nhau nên nước biển cạn ta gọi là "nghén nước".

Riêng Mặt Trăng, với hấp lực = 2,17 lần hấp lực mặt Trời, (tuy nhỏ và yếu nhưng ở gần nên cũng khá mạnh) mỗi ngày đã bóp méo nắn phẳng 2 lần bầu khí quyển, thủy quyển và thạch quyển của ta. Ở Đại Dương, nước lên và xuống mỗi ngày 2 lần, 1 lần mạnh và 1 lần yếu, gọi là "Thủy triều".

Ta nhớ mấy câu: "Tháng Giêng, tháng 7 phân minh, mồng 5, 19 Dần sinh Tỵ Hôi. Tháng 2, tháng 8 bằng đôi. Mồng 3,17, 29 không sai đôi nào" và: "Tam cửu tòng như

Nguyệt tiêu". 13,27 nước liên thụ thai (nước ghen, nước cạn). Tứ, thập. Thập nhất, nhị thập ngũ. Ngũ ngoạt. Sơ cửu nhị thập tam. Lục lập sơ thất nhị thập thất. (Tháng 4, tháng 10 vào ngày 11,25, tháng 5 vào ngày mùng 9, 23. Tháng 6 tháng Chạp vào ngày mùng 7, 21). Và "Ba con chảy, bảy con cường" là: lên 3 ngày thì chảy mạnh, sau 7 ngày thì lớn nhất, ít chảy nữa.

a) Ngày nước lớn (sau 7,8 ngày thì cạn hẳn)

- Tháng	1,7	vào ngày	5,19	lên giờ Dần xuống giờ Ty
	2,8		3,17,29	lên xuống 2 lần

b) Ngày nước cạn (sau 7,8 ngày thì lớn mạnh)

-	Tháng	3,9	vào ngày	13,27
-		4,10	-	11,25
-		5	-	9,23
-		6,12	-	7,21

Các xứ Á Đông là các xứ nông nghiệp và nghề nông (và nghề biển), chịu lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu nhiều nên vấn đề thời tiết và khí hậu rất quan trọng đối với nhân dân vùng này.

Âm lịch rất cần và cần ở chỗ đó

E. Ngày

Căn cứ vào sự tự xoay mình của Địa Cầu hợp với ánh sáng Mặt Trời, tạo ra hiện tượng sáng tối mà người ta định ngày.

Ngày là khoảng thời gian từ giữa trưa hôm trước tới giữa trưa hôm sau mà ai ai cũng có thể nhận thấy được. Nhưng cả Đông và Tây đều ấn định: ngày bắt đầu từ nửa đêm hôm trước tới nửa đêm hôm sau.

Đó là thời gian mà Địa Cầu tự xoay trên mình theo trục Bắc Nam được 1 vòng theo hướng Tây Đông, có đường xích đạo cắt ngang. Nhưng vì đứng ở Địa Cầu nhìn ra thì ta lại thấy: đó là khoảng thời gian mà Mặt Trời chạy quanh Địa Cầu được 1 vòng theo hướng Đông Tây tạo ra đường quỹ đạo của Mặt Trời, có lúc hơi xiên vì so với Mặt Trời, Địa Cầu hơi nghiêng.

Hiện tượng này cũng giống như hiện tượng xảy ra khi ta đứng trên con thuyền đang trôi chảy. Ta nhìn lên bờ sông thì ta thấy dường như con thuyền (Địa Cầu) vẫn đứng im, còn bờ sông (Mặt Trời) thì đang chạy ngược chiều.

Ngày được chia làm 24 tiếng đồng hồ, nhưng theo Âm lịch thì có 12 giờ từ Tý...tới Hợi (giờ Tử vi) thành ra mỗi giờ Âm lịch = 2 tiếng đồng hồ.

Nếu không có gì thay đổi thì hiện chúng ta đang ở múi giờ thứ 7 của 24 múi giờ GMT (giờ quốc tế). Nghĩa là khi giờ GMT (đặt ở Greenwich thuộc Anh Quốc) chỉ không (0) giờ thì ở ta là 7 giờ.

Vậy giờ Tý bắt đầu từ 11 giờ đêm (hôm trước) tới 1 giờ sáng (hôm sau) và cuối cùng là giờ Hợi từ 9 - 11 đêm là hết ngày, đủ 24 tiếng.

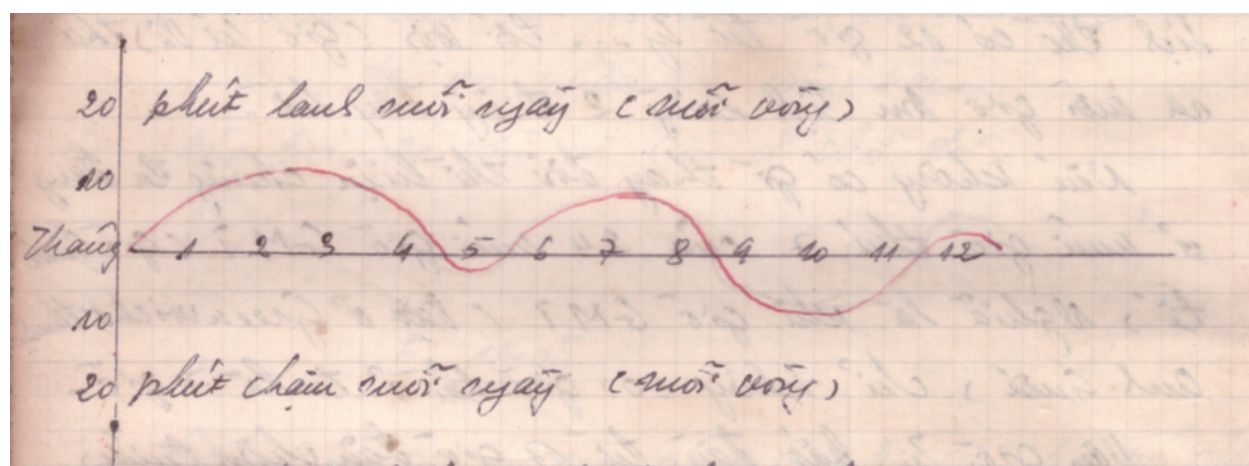
Nhưng giờ ở Việt Nam bởi có vấn đề chính trị xen vô nên thường bị thay đổi luôn (đã ghi rõ nơi quyền 1) lúc theo múi giờ thứ 7 thì giờ Tý Bắt đầu từ 11 giờ đêm, lúc theo múi giờ thứ 8 (lạnh 1 tiếng) thì giờ Tý Bắt đầu từ 12 giờ sáng, lúc lại theo múi giờ thứ 9 (lạnh 2 tiếng) thì giờ Tý lại Bắt đầu từ 1 giờ sáng ...

Hiện thời (1980) chúng ta đang áp dụng múi giờ thứ 7, giờ chính thức pháp định. Vấn đề này ghi nơi quyền 1, và sẽ được định rõ nơi quyền 3.

Ngày lạnh chậm, ngắn dài

Gần đây, với các phương tiện tối tân người ta đã ghi nhận thấy sự tự xoay mình của Địa Cầu có lúc lạnh lúc chậm khác nhau, làm thành có ngày dài ngày ngắn, theo đồ biểu sau đây:

Đồ số 11. Ngày lạnh chậm, ngắn dài



a) Ta thấy tháng 3 lạnh hơn tháng 5
 - 8 - 11

Và như vậy, mỗi ngày vào tháng 3 lạnh hơn mỗi ngày vào tháng 11 tới 30 phút. Nghĩa là mỗi ngày vào tháng 3 chỉ có 23:45' và vào tháng 11 có tới 24:15'.

Hiện tượng này, nếu ta quan sát kỹ sự vận chuyển của các tinh tú hàng đêm trên đường Hoàng đạo ta cũng có thể nhận thấy đại khái được. Cho tới nay, Khoa Vũ trụ học hiện đại cũng chưa giải thích được 1 cách thỏa đáng về sự lạnh chậm ấy.

Trong Tử vi, liệu chừng chúng ta có thể áp dụng được 1 cách tỉ mỉ căn kể:

- Theo múi giờ thứ 7 thì vào tháng 3 Dương lịch, giờ Tý bắt đầu từ 10:45 và vào tháng 11 thì từ 11:15, được không!

b) Có 1 điều chắc chắn là: cứ sau mỗi 400.000 năm thì mỗi ngày lại dài thêm 1 phút (24:01') vì Địa Cầu xoay chậm đi.

Đầu và cuối giờ

Hiện nay ta đang áp dụng múi giờ thứ 7 chung cho toàn quốc. Vậy thí dụ: Hà Nội, Sài Gòn và Nha Trang, Hà Tiên ở trên các độ kinh tuyến khác nhau nên đầu và cuối múi giờ cũng khác nhau.

Như khi đồng hồ ở Hà Nội, Sài Gòn (đứng giữa) chỉ 13 giờ đúng (cuối giờ Ngọ) thì Nha Trang ở phía Đông và Hà Tiên ở phía Tây (đầu và cuối) cũng chỉ đúng vậy.

Nhưng trên thực tế thì vì Mặt Trời đi từ Đông qua Tây (Nha Trang qua Hà Tiên) nên khi đồng hồ các nơi chỉ 13 giờ thì ở Nha Trang đã quá 13 giờ rồi và ở Hà Tiên lại chưa tới 13 giờ. Bởi Mặt Trời đi ngang múi giờ này từ Đông sang Tây phải mất 1 thời gian nào đó.

Và như vậy thì lúc ấy:

- Đà Nẵng đã quá Ngọ sang Mùi, Sài Gòn có thể còn trong giờ Ngọ và Hà Tiên thì chắc chắn là chưa qua. Cùng lúc ấy, người nào sinh ở Đà Nẵng thì thuộc giờ Mùi, người ở Hà Tiên thì thuộc giờ Ngọ ...

Đó là ta nói về các tháng mà Địa Cầu xoay gần đều 24 tiếng, ít lạnh chậm, còn về các tháng 3 và 11 lúc có sự lạnh chậm khác nhau thì giờ Tý có thể chấm dứt lúc 12:45 phút hay 13:15 chứ không phải 13 giờ như đã quy định. Và lúc ấy có thể tất cả 3 nơi đều còn trong giờ Ngọ cả hoặc đều đã qua Mùi cả!

Như vậy, 1 số khá nhiều lá số Tử vi còn có giá trị gì nữa không!

Đêm ngắn ngày dài

Ở đây ta dùng danh từ ngày (sáng) và đêm (tối) cho dễ hiểu. Xưa nay dân ta thường biết:

- "ngày tháng mười chưa cười đã tối, đêm tháng 5 chưa nằm đã dậy".

Vào khoảng tháng 10 Âm lịch, có 1 loại mía đường dù đã đủ tháng hay chưa, đều trở bông gọi là "trở cò" đó là lúc ngày ngắn "đoản quang kỳ" thời kỳ ánh sáng ngắn ít. Tuy nhiên, người ta vẫn chưa xác định được là do ngày ngắn (ánh sáng ít) hay do đêm dài (tối nhiều) mà mía có hiện tượng ấy.

Sở dĩ có hiện tượng ngày ngắn đêm dài và ngày dài đêm ngắn là bởi:

- Vào đa số các tháng trong năm Mặt Trời đi từ chính Đông qua chính Tây, chiếu ngay đường xích đạo của Địa Cầu nên ngày đêm đều nhau. Đúng ra là vì lúc đó Địa Cầu đứng thẳng so với Mặt Trời.

- Về tháng 10, Mặt Trời đi từ Đông Nam qua Tây Nam, đường đi ngắn lại mà thành ngày ngắn. Vì tháng 4 Mặt Trời đi từ Đông Nam, vượt đường xích đạo Địa Cầu qua Tây Bắc, đường dài ra mà thành ngày dài. Đúng ra là vì lúc đó Địa Cầu hơi nghiêng và phần nửa cũng vì quỹ đạo Địa Cầu là hình tròn hơi kéo dài.

Hiện tượng này không phải là xảy ra cho toàn thể Địa Cầu mà Bắc bán cầu và Nam bán cầu, các nơi lại có hiện tượng trái ngược nhau.

Can Chi của ngày

Năm đầu của Hoa Giáp là năm Giáp Tý thì tháng, ngày, giờ đầu tiên cũng đều mang tên Giáp Tý cả. Cứ như vậy ta tính dần ra cho các ngày khác. Vì ngày lệ thuộc vào các tháng thiếu đủ và nhuận ... nên phải tính sẵn như vạn niên lịch, không thể ghi hết ra đây.

Khi đã biết Can Chi của ngày rồi nếu muốn tìm Hành khí thì ta cũng dùng 1 phương cách như tìm cho năm tháng vậy.

F. Giờ

Giờ Âm lịch dùng trong Tử vi = 2 tiếng đồng hồ và mỗi ngày có 12 giờ, từ giờ Tý ... tới Hợi.

Theo múi giờ thứ 7, chính thức, thì giờ Tý bắt đầu từ 11 giờ đêm tới 1 giờ sáng ... và cuối cùng là giờ Hợi từ 9 tới 11 giờ đêm, như nói trên.

Giờ đầu tiên của ngày thứ nhất, của tháng đầu thuộc năm Giáp Tý, cũng mang Can Giáp, cứ vậy, ta lại tính dần ra.

Tìm Hành khí của giờ thì cũng đồng 1 phương pháp của năm tháng ngày vậy.

Trong Tử vi vấn đề Can Chi, Âm Dương, Ngũ Hành của giờ cũng ít khi dùng tới.

IV) Thiên, địa bàn

- Thiên bàn là 1 hình tròn, tượng Trời, chia làm 12 cung ghi các biểu tượng, tinh tú ... trên bầu Trời xung quanh Địa Cầu, mỗi cung là 30°.

- Địa bàn là 1 hình vuông, tượng Đất, cũng chia làm 12 cung ghi các thực thể, biểu tượng, hiện tượng ở dưới đất, xung quanh ta...

Trong Tử vi thì Thiên địa bàn được vẽ chung trên 1 hình vuông để tiện đối chiếu. Có sách ghi rằng vòng ngoài có 12 cung là địa bàn, ô lớn, trống ở giữa là Thiên bàn, vậy là không đúng. Ở trên Trời, ta có thể gọi là Tinh bàn, ở biển là Hải bàn.

Trên 12 cung của Thiên Địa bàn thường ghi:

- 12 Thứ (Tinh Kỷ ...)
- 12 Thần thì, Địa Chi (Tý Sửu ...)
- 10 Thiên can (Giáp Ất)
- Tứ phương bát hướng (Đông Tây ...)
- 12 Constellations (sagitaire...)...
- 24 Tiết khí (Lập xuân ...)
- 12 năm, 12 tháng ...
- 12 quẻ dịch (Càn khôn)
- 12 cung số (Mệnh Thân ...)
- 8 Hậu Thiên bát quái (Càn Khảm ...)
- 4 mùa (xuân hạ ...)
- Ngũ tạng (tâm can ...)
- Ngũ bộ (thính thị ...)
- Ngũ Hành (Kim Mộc ...)
- Ngũ sắc (xanh đỏ ...)
- Ngũ cung, ngũ vị, ngũ số ...

Đồ số 12. Thiên địa bàn hợp nhất

	Tiểu mẫn	Mang chủng <u>Nam</u>	Ha chí	Tiểu thủ	Lập thu			
	Thuần Vĩ Thực phẩm	Thuần Hòa Thuần Thủ		Thuần Thủ Thuần Hòa	Thực phẩm Thuần vĩ			
Lập Hạ	Càn Taureau (Kim ngư)	Cầu Gemaux (Song nam)		Độn Caucer (Bắc giải)	Bĩ Lien (Hải Sư)	Xử thủ		
Cốc Vũ	Thọ tinh Đại lương	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	Đại lương Thọ tinh	Bạch lộ	
Thanh minh	Quải Belier (Dương cừu)	Thìn	Đồ này chỉ ghi mấy điểm chính yếu, các chi tiết khác đã ghi nơi quyển 1.			Dậu	Quán Vierge (Xử nữ)	<u>Tây</u> Thu phân
Xuân phân	Đại Hòa Giáng lâu	Mão			Tuất	Giang lâu Đại Hòa	Hàn lộ	
<u>Đông</u>	Đại trắng Roisaus (Song ngư)	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Bác Balance (Thiên xừng)	Sương giáng	
Kinh trập								
Vũ Thủy	Tích Mộc Trâu tử	Tinh Kỳ Huyền Hiệu		Huyền Hiệu Tinh Kỳ		Trâu tử Tích mộc	Lập Đông	
	Thái Verseau (Bảo Bình)	Lâm Capricorne (Mã kiết)		Phục Sagitaire (Nhân mã)		Khôn Scorpicas (Hổ cáp, Bắc giải)		
	Lập Xuân	Đại Hàn	Tiểu Hàn	Đông chí <u>Bắc</u>	Đại Tuyết	Tiểu Tuyết		

a) 12 quẻ dịch

Đây là 12 quẻ chính trong số 64 quẻ Dịch thuộc trùng quái (2 đơn quái hợp lại, có 6 hào) được đặt trên 12 cung, được biểu tượng cho 12 tháng, 12 giờ...

- 1) Quẻ Càn - Biểu tượng là Trời, cha, hơi nóng ... gồm 6 hào Dương, là 1 quẻ thuần Dương nên đặt ở Ty (Hỏa).
- 2) Khôn - Biểu tượng là Đất, mẹ, khí lạnh, gồm 6 hào Âm, là 1 quẻ thuần Âm nên đặt ở Hợi (Thủy).
- 3) Phục - Nghĩa là trở lại, gồm 5 hào Âm và 1 hào Dương, Dương đã trở lại trong Âm, tiếp theo quẻ khôn ở Tý.
- 4) Lâm - Nghĩa là đã tới đã xuất hiện, gồm 4 Âm và 2 Dương, Dương đã lộ diện.
- 5) Thái - Nghĩa là hanh thông gồm 3 Âm và 3 Dương, thuận vị, Âm ngoài Dương trong, Âm trên Dương dưới mới có ma sát và biến hóa, đặt ở Dần, lúc giờ Dần ánh Dương lên mọi vật hớn hở. Thường kêu là "Tam Dương khai thái" . Tử Phủ ở đây là Miếu. Âm Dương quân bình.
- 6) Đại trắng, - nghĩa là người Quân Tử đã lớn mạnh, gồm 2 Âm và 4 Dương, Dương đã lấn Âm, Quân Tử thắng thế.

- 7) Quải - Có nghĩa là quyết dứt, gồm 1 Âm và 5 Dương. Dương quyết dứt Âm.
- 8) Cầu - Nghĩa là gặp gỡ, gồm 5 Dương và 1 Âm, Âm đã trở lại gặp Dương, đặt sau quẻ Càn ở Ngọ.
- 9) Độn - Nghĩa là né tránh, lẩn trốn, gồm 4 Dương và 2 Âm, Dương đã né Âm.
- 10) Bĩ - Nghĩa là bế tắc, gồm 3 Dương và 3 Âm, tuy quân bình nhưng nghịch vị vì Dương ngoài Âm trong, Dương trên âm dưới, không tác động, không biến hóa nên bĩ. Được đặt ở Thân đối với Dần thuộc quẻ Thái.
- 11) Quán - Nghĩa là xem xét, gồm 2 Dương và 4 Âm, Dương đã thất thế, người Quân Tử phải xem xét lại.
- 12) Bác - Nghĩa là rơi rụng, dứt bỏ, gồm 1 Dương và 5 Âm, Âm sắp dứt bỏ Dương, Dương sắp rơi rụng.
- Hai quẻ Càn khôn đối nhau qua trục Tỵ Hợi, đây là 2 nơi cực Âm và cực Dương, ở cái thể cheo leo, nên các sao ở đó thường bị hãm. Nhưng hung tinh như Liêm, Tham Không Kiếp ... ở đó lại đắc địa vì: "Trừ hung tinh phải tầm hung liệu" và cũng ví như các tay anh chị gan dạ mới có thể làm trò xiếc leo giây, ở cái thể chênh vênh nguy hiểm, mất quân bình ấy nhưng đứng vững được thì lại là đẹp là tốt.
 - Hai quẻ Phục và Cấn đối nhau trên trục Tý Ngọ có nghĩa Dương trở lại với Âm, Âm tới gặp Dương, do duyên thuận hòa đã nối lại, nhiều hung ở đây trở nên tốt: Sát Phá, Khốc Hư ... đều đắc địa.
 - Hai quẻ Lâm và Độn đối nhau qua trục Sửu Mùi, có nghĩa là 1 bên hiện ra, 1 bên tránh đi, biểu hiện sự lặn mọc của Mặt Trời, Mặt Trăng nên Nhật Nguyệt sẽ đồng cung ở đây và đắc địa.
 - Hai quẻ Thái và Bĩ đối nhau qua trục Dần Thân, nơi đây là lúc sáng sớm và vừa tối, Âm Dương quân bình, các sao ở đây Thường Miếu Vượng: Tử Phủ, Đồng Lương
 - Hai quẻ Đại Tráng và Quán đối nhau qua trục Mão Dậu, Dương lấn Âm và Âm lấn Dương, Quân Tử lúc thịnh lúc suy, phải coi chừng, tốt có tốt mà dễ tàn: Cự Cơ ...
 - Hai quẻ Quải và Bác đối nhau qua trục Thìn Tuất, Dương muốn dứt Âm, Âm muốn hắt Dương, vậy nên gọi là Thiên la Địa võng, Cát tinh ở đây bị mờ ám...

Khi đoán số, luận về tính sao, ta phải lưu ý tới ý nghĩa của các quẻ này.

B) Hậu Thiên Bát quái

Hậu Thiên Bát quái là 8 đơn quái được đặt từ đời Văn Vũ vương sau này, theo thứ tự: Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài. Còn Tiên Thiên Bát quái thì được đặt từ đời Phục Hy, theo thứ tự: Càn Đoài Ly Chấn Tốn Khảm Cấn Khôn, như đã ghi hình bìa vẽ nơi Quyển 1.

Càn	là	Trời, cao sáng,	đặt ở cung	Hợi
Khảm	là	Nước, trôi chảy,	-	Tý (Bắc)
Cấn	là	Núi, hiểm trở,	-	Dần
Chấn	là	Sấm, dấy động,	-	Mão (Đông)
Tốn	là	Gió, luồn lọt,	-	Tỵ
Ly	là	Lửa, nóng nảy,	-	Ngọ (Nam)
Khôn	là	Đất, vững chắc	-	Thân
Đoài	là	Đầm, trầm tĩnh,	-	Dậu (Tây).

Thời Tiên Thiên, Bát quái chỉ các hiện tượng thuộc về Vũ trụ nên:

Lấy Trời Đất làm trọng và đặt Càn (Trời) ở Ngọ (Nam) và Khôn (Đất) ở Tý (Bắc) là 2 phương chính và là trên đầu, dưới chân (Nam nhìn lên Bắc). Đầu thuộc Dương nên nóng (Nam) chân thuộc Âm nên lạnh (Bắc), Khí Trời nóng thì ở Nam, khí đất lạnh thì ở Bắc ...

Quẻ Ly (lửa) ở cung Mão (tay mặt) và quẻ Khảm (nước) ở cung Dậu (tay trái). Tay mặt thuộc Dương nên ấm, phía Đông nơi Mặt Trời lên thì ấm. Tay trái thuộc Âm nên mát, phía Tây nơi Mặt Trời lặn thì mát.

Đó là 4 quẻ chính, còn 4 quẻ phụ thì theo thuận tự mà đặt.

Tới thời hậu Thiên, Bát quái chỉ các hiện tượng trên mặt đất nên:

Lấy nước, lửa làm trọng và đặt Ly (lửa) ở Ngọ (phương Nam nóng) và Khảm (nước) ở Tý (phương Bắc Lạnh). Các quẻ khác do tiên Thiên biến ra:

Càn (Trời) cao sang nên đặt ở Hợi (Tây Bắc) phía này bầu Trời thường trong sáng hơn.

Cấn (núi) hiểm trở nên đặt ở Dần (Đông Bắc) phía Đông Bắc Trung quốc có núi non quá hiểm trở ...

Chấn (sấm) dấy động nên đặt ở Mão (Đông) vì cơn mưa lập trận có sấm thường từ phía Đông mà tới.

Tốn (Gió) luồn lọt nên đặt ở Tỵ (Đông Nam) vì gió Đông Nam là gió mát nhất.

Khôn (Đất) vững chắc nên đặt ở Thân (Tây Nam) vì Tây Nam Trung Quốc có nhiều cao nguyên.

Đoài (đầm) trầm tĩnh nên đặt ở Dậu (Tây) vì phía Tây Trung Quốc có nhiều đầm hồ,

miệng núi lửa ...

Trong Tử vi, thì xét về số phận con người thuộc nhân sự nên chỉ dùng hậu Thiên Bát quái. Khi đoán số ta phải tham bác 8 đơn quái này.

c) Tứ phương, tứ thời, Ngũ Hành, ngũ sắc

Lấy chữ Bắc Nam Đông Tây đặt tên cho 4 hướng chính, trước mặt, sau lưng, bên phải và bên trái. Theo chữ Hán thì chữ Bắc có bộ Thủy, chữ Nam có bộ Hỏa, chữ Đông có bộ Mộc, chữ Tây có bộ Kim.

- Phương Bắc là Âm cực nên lạnh, lạnh là có nước nên phương này mang hành Thủy và là mùa Đông thuộc quẻ Khảm, nước có màu đen.

Phương Nam là Dương cực nên nóng, nóng là có lửa nên phương này mang hành Hỏa và là mùa Hạ, thuộc quẻ Ly, lửa có màu đỏ.

Phương Đông là Dương mới sinh nên ấm áp, ấm áp thì cây cối sinh trưởng nên phương này mang hành Mộc và là mùa Xuân thuộc quẻ Chấn. Chấn là sấm, sấm động vào mùa Xuân, có sấm thì cây cối sinh trưởng, cây cối có màu xanh.

Phương Tây là Âm mới sinh nên mát mẻ, mát mẻ là do hơi của Kim khí phát ra. Phương Tây nhiều núi, nhiều hầm mỏ thường có mây mù nên phương này mang hành Kim là mùa thu và thuộc quẻ Đoài. Đoài là đầm hồ do miệng núi lửa hay hầm mỏ, có Kim khí sắc trắng, mây mù sắc trắng.

Còn Thổ là đất thì ở vào cuối 4 mùa và ở Tứ phương, vì khi 2 mùa giao nhau thì sinh tạp khí là Thổ và 4 phương nơi nào cũng có đất và màu vàng.

A) Ngũ tạng

Ngũ tạng là năm bộ phận chính của con người, là Tâm Can Tỳ Phế Thận (Tim, gan, lá lách, phổi và trái thận).

Theo Y học Trung Quốc thì Tim thuộc Hỏa, gan thuộc Mộc, Lá lách thuộc Thổ, Phổi thuộc Kim và Thận thuộc Thủy. Có lẽ do nơi Ngũ Hành sinh hóa theo chiều nghịch với thứ tự KHMTO như đồ số 3 kể trên.

- Phổi (Kim) làm ra máu tốt rồi trả về Tim (Hỏa), Tim đưa máu qua Gan (Mộc) để lấy thêm hơi khí và lọc cặn bã rồi chuyển qua Thận (Thủy). Thận là cơ quan chính của sinh lực con người, ở đây phân bố máu đi nuôi thân thể sau khi đã qua Tỳ (Thổ) là bãi rác, tha ma, gạn hết các dơ bẩn. Khoa Tây Y cũng chứng minh tương tự như vậy.

Áp dụng trong Tử vi, ta có thể xét Hành khí bản Mệnh, sao thủ Mệnh, cung Mệnh, cung giải ách và sao tiểu hạn ... phối hợp lại tìm ra mọi sự sinh khắc mà luận đoán ra các chứng bệnh được.

E. Ngũ bộ (ngũ giác)

Cổ nhân đã đặt Ngũ bộ vào các phương vị:

- Ngôn (lời nói)	ở Thân Dậu,	thuộc Kim
Thính (nghe)	- Hợi Tý,	- Thủy
Hành (làm)	- Dần Mão,	- Mộc
Thị (nhìn)	- Tỵ Ngọ,	- Hỏa
Tư duy (Suy nghĩ)	- Tứ Mộ,	- Thổ.

Có sách ghi Tư duy là Tứ duy thay cho Tứ Mộ, có sách lại ghi là Tư dung (dung nhan)

...

Ta có thể thấy rằng: Ngũ bộ có liên quan tương hợp với Ngũ Hành và ta nhớ lại:

- Kim quả cảm, Hỏa là đoan chính

Mộc thọ trường, Thủy tính thông minh

Thổ thời hậu trọng hiền lành ...

Vậy ta có thể suy luận rằng :

- Ngôn (lời nói) phải quả cảm (Kim) cứng rắn và ngay thẳng, quyết liệt, người mới tin theo.

- Thính (tai nghe) phải thông suốt (Thủy) hiểu rõ và bén nhạy, phân phải trái, việc mới sáng.

- Hành động (việc làm) phải thọ trường (Mộc) bền bỉ, chịu đựng, có thủy chung, việc mới nên.

- Thị (mắt nhìn) phải đoan chính (Hỏa) ngay thẳng, nghiêm trang, không liếc xéo, nhìn trộm, mới có uy.

- Tư duy (tính tình trí não) phải hậu trọng hiền lành, (Thổ) nhã nhặn, bỏ đâu cũng được, người mới theo.

Ta cũng nhớ những câu cửa miệng : Cứng như sắt (Kim) Sáng và lên như lửa (Hỏa) Thọ như cây đại thụ (Mộc) trong và lưu loát như nước (Thủy) và chắc chắn hiền lành như cục đất (Thổ).

Áp dụng vào Tử vi ta cũng lấy Hành khí của bản Mệnh, cung, sao ... tại các cung Thân Phúc Di ... phối hợp lại mà đoán định tính nết con người.

G. 12 năm, 12 tháng, 12 giờ...

Cổ nhân đã xếp đặt năm Tý năm Sửu ... tháng Dần tháng Mão ... giờ Thìn giờ Ty ... ứng hợp với 12 cung, 12 thứ, 12 chi, 12 quẻ dịch, 10 Thiên can, Bát quái, Ngũ Hành ngũ tạng như đã nói trên.

Riêng con số 12 được đặt ra là dựa vào 12 chặng đường của sao Mộc tinh (Thái Tuế) trong vòng luân lưu 12 năm và cũng là 12 chặng của đường Mặt Trời trên đường Hoàng đạo trong 12 tháng: Nhân Mã, Mã kiết ... của Dương lịch.

Chúng ta cần đối chiếu các chi tiết ấy với nhau để cân nhắc đo lường khi đi tìm giải đoán tỉ mỉ và chính xác.

H. Nam Bắc sinh nhân

Nhiều sách Tử vi thường ghi: Nam sinh nhân, Bắc sinh nhân ... và giải nghĩa là người sinh ở Nam bán cầu, người sinh ở Bắc bán cầu, có sách lại giải đó là người sinh ở căn nhà xây mặt hướng Nam, người sinh ở căn nhà xây mặt hướng Bắc ...!

Đúng ra: Nam sinh nhân là người sinh năm Ngọ (chính Nam), Bắc sinh nhân là người sinh năm Tý (chính Bắc), Đông Nam sinh nhân là người sinh năm Thìn Ty, Tây Bắc sinh nhân là người sinh năm Hợi Tuất ...

Các sách Tàu và cổ văn thường hay ghi bóng bẩy lấy việc này để chỉ sự khác như vậy đó.

Phần Nhì và Ba

Phương cách lập thành lá số. Tính lý chư tinh

(2 Phần này gom làm 1 cho dễ luận)

I) An Thân Mệnh và các cung số

A. An Thân Mệnh

Trên Địa bàn 12 cung, mỗi cung là 1 tháng (có 30°) sinh tháng nào thì ta khởi giờ Tý ở cung đó, rồi:

- Đếm theo chiều nghịch mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Mệnh.
- Đếm theo chiều thuận mỗi giờ 1 cung, tới giờ sinh ngưng lại, an Thân.

Vậy thí dụ ta sinh tháng Ngọ (tháng 5) thì:

- Giờ Tý thì Thân Mệnh đồng cung tại Ngọ.
- Dần - Mệnh ở Thìn và Thân ở Thân.

Trước hết ta hãy xét về trường hợp sinh giờ Tý có Thân Mệnh đồng cung tại Ngọ.

Nhắc lại phần trên: Cổ nhân chia các sao trên vòm Trời dọc theo đường Hoàng đạo Tây Đông, song song với quỹ đạo Mặt Trời Đông Tây, thành 12 chòm đặt tên và số thứ tự từ 1 - 12.

Đứng ở Địa Cầu và từ phía Bắc nhìn xuống, trái là Đông, phải là Tây, nhìn ra bầu trời ta thấy:

Vào tháng 5 (tháng Ngọ) Mặt Trời đi cùng với chòm sao nào đó và đặt tên chòm sao đó là chòm sao 5 (Ngọ). Mỗi ngày và suốt 30 ngày của tháng ấy, sáng sớm cùng xuất hiện ở phương Đông, chiều tối cùng ngả về Tây. Điểm trước là do Địa Cầu chạy xung quanh Mặt Trời, điểm sau là Địa Cầu tự xoay quanh mình, cùng 1 hướng Tây Đông.

Hiện tượng này, kẻ 1 trục dọc: Địa Cầu, Mặt Trời và chòm sao 5. Cổ nhân gọi chòm sao ấy là chòm sao 5 và tháng ấy là tháng 5 (Ngọ).

Nay nếu ta sinh giờ Tý lúc nửa đêm thì nơi ta sinh, là điểm + ở chính giữa sau lưng Địa Cầu nơi phần tối, theo 1 trục dọc: Nơi sinh, Địa Cầu, Mặt Trời và chòm sao 5. (Đồ số 13).

Vậy an Thân Mệnh đồng cung tại Ngọ (cung 5) là hợp lý.

Qua tháng sau là tháng 6, cổ nhân lại nhận thấy Mặt Trời đi với 1 chòm sao khác, kể theo 1 cung 30° . Cổ nhân đặt tên chòm sao ấy là chòm sao 6 và tháng ấy là tháng 6 (Mùi). Các tháng sau cứ vậy, kể tục.

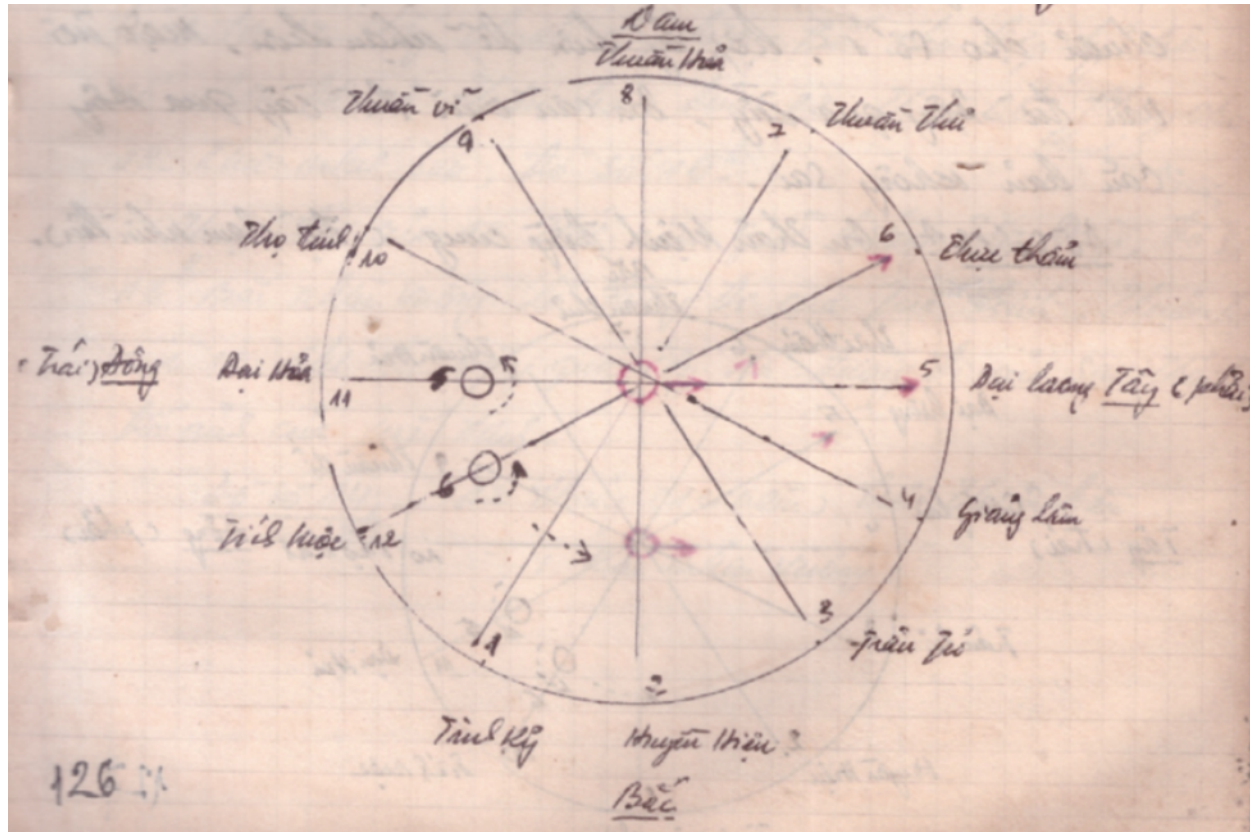
Nhận thấy vậy, cổ nhân cho rằng Mặt Trời đi chậm hơn các chòm sao và mỗi tháng lại nhảy lui lại 1 chòm theo chiều nghịch Tây Đông, kế tiếp liên tục cho tới hết 12 chòm trong 12 tháng rồi lại đi cùng chòm 1. Cổ nhân bèn đặt thứ tự cho 12 chòm theo 12 tháng từ 1 tới 12 lấy hướng Bắc làm chuẩn là số 1 vòng theo hướng Tây Đông (nghịch hành).

Thuận tự Tây Đông này là thuận tự nghịch của 12 Thứ: Tinh Kỳ, Huyền Diệu... đường đi của Tuế tinh.

Như ngày nay ta biết: hiện tượng này là do bởi Địa Cầu chạy xung quanh Mặt Trời mỗi năm 1 vòng 360° (mỗi tháng 30°) theo hướng Tây Đông mà ra.

Mỗi tháng Địa Cầu tiến được 1 cung 30° , ở đầu trục này thì đầu trục kia cũng phải xoay ngược và đổi hướng đúng 1 cung 30° , tức là 1 tháng, từ chòm 5 qua chòm 6 từ tháng 5 qua tháng 6. Đây cũng như khi ta chạy thuyền ta thấy cái cây trên bờ lúc ở hướng cái nhà tranh, khi lại ở chỗ bụi tre ...chẳng hạn.

Đồ số 13. An Thân Mệnh Đồng cung. (với tư thế từ Bắc nhìn xuống)



Như vậy rồi, nhưng lại nhận thấy tháng 5 và 6 thuộc mùa Xuân cứ lập nghịch hành, vậy là không được, cổ nhân bèn tìm phương cách khác.

Bây giờ lại đứng từ phía Nam và nhìn lên, cả Vũ trụ dường như lật úp trở lại, tất cả mọi điểm đều tự trái nghịch nhau, Đông qua Tây, Tây qua Đông, 1 đổi cho 2, 2 đổi cho 1 ... và lại nhận thấy:

Mỗi tháng Mặt Trời lại đi nhanh hơn các chòm sao 1 cung, nghĩa là mỗi tháng lại nhảy lên đi theo 1 chòm sao kế tiếp với hướng Đông Tây, cũng từ tròn 5 qua 6 nhưng theo thuận tự từ Đông qua Tây là đường đi của sao Thái Tuế, đối ảnh của Tuế Tinh theo 12 chi.

Và nếu ghi ra giấy thì vẫn cứ lấy chính Bắc làm chuẩn cho số 1, hợp lý hơn để nhận hơn, Mặt Trời vẫn từ Đông qua Tây, Địa Cầu vẫn từ Tây qua Đông căn bản không sai.

Đồ số 13A. An Thân Mệnh đồng cung (từ Nam nhìn lên)



Hiện tượng này xảy ra là bởi khi cực Bắc Nam đổi thì mọi điểm đều phải đổi theo, không thể giải hết ra đây được, dài quá.

Nếu cần, quý vị hãy lấy 1 tờ giấy trắng mỏng để vẽ đồ số 13, Bắc nhìn xuống. Rồi, tay phải giữ cạnh phía Tây, tay trái giữ cạnh phía Đông, đoạn lật tờ giấy ấy nửa vòng theo hướng Bắc Nam, trục Đông Tây vẫn giữ nguyên. Sau đó, nhìn xuyên qua lưng tờ giấy ấy, giấy mỏng, để thấy hình nét chữ phía dưới hiện ra và sẽ thấy đồ số 13A, Nam nhìn lên, hiện ra.

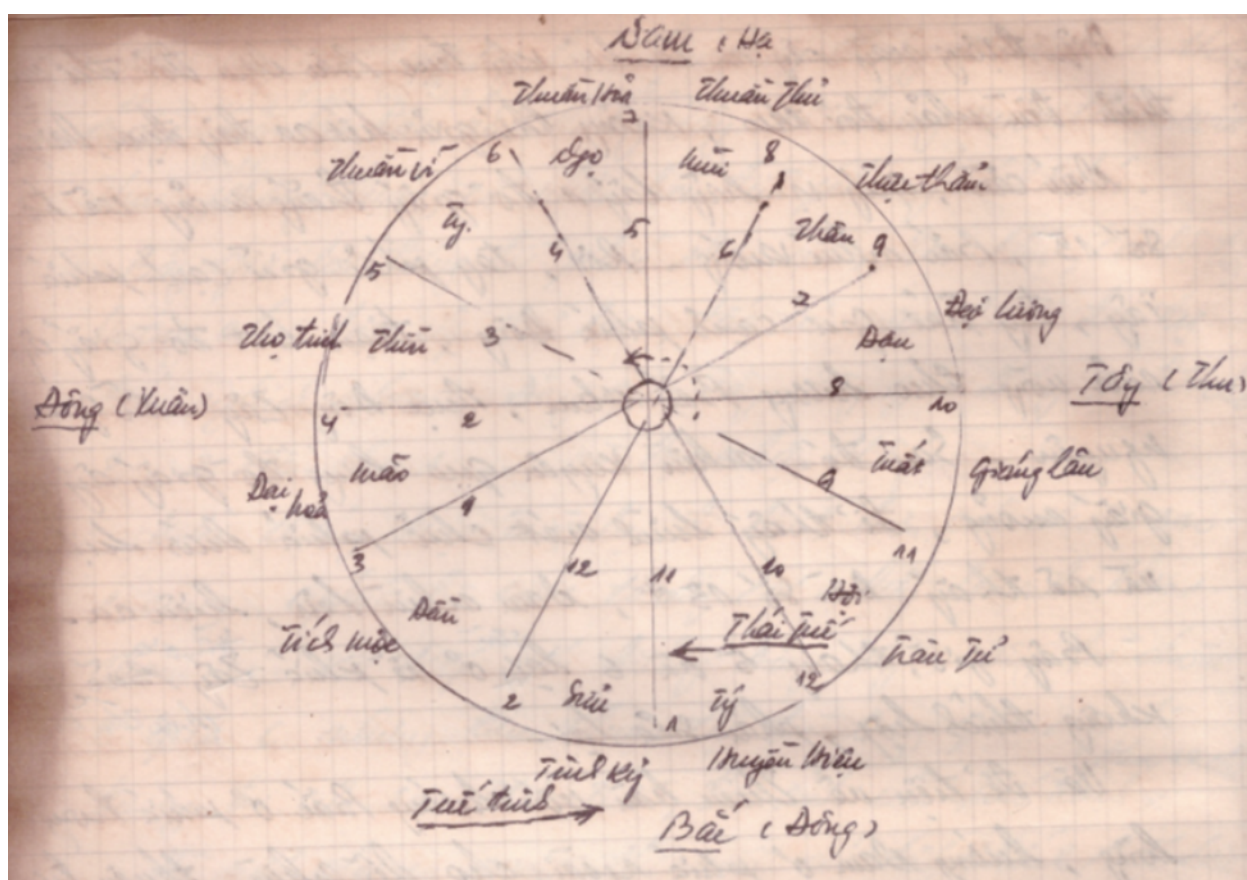
Bây giờ, tháng 5 và 6 vẫn ở về phía Nam, thuộc Thu Đông vẫn không thích hợp, phải sửa lại.

Và để tiện vẽ Thiên bàn với hướng Bắc ở phía trong lòng, hướng Nam ở phía ngoài cho dễ nhìn, thuận tự từ 1 tới 12 lấy chuẩn ở phương Bắc cho hợp lý nên cổ nhân đã vẽ Thiên bàn dùng 12 thần chi theo hướng Đông Tây thay cho 12 thứ như sau, đồ số 13B.

Thuận tự của 12 Thứ vẫn giữ hướng Tây Đông, đồ số 13B Bắc nhìn xuống là đường đi của Tuế tinh. Thuận tự của 12 chi từ Đông qua Tây là đường đi của sao Thái Tuế đối ảnh của Tuế tinh.

Đồ số 13B. 12 tháng (12 năm) trên Thiên bàn

(Bắc nhìn xuống)



Đó là theo Chu lịch lấy tháng Tý (tháng 11 bây giờ) là tháng Giêng đầu năm.

Hiện nay, ta áp dụng Hạ lịch, lấy tháng Dần (tháng 3 xưa) làm tháng Giêng đầu năm. Như vậy, tháng Ngọ là tháng 5, và tháng Mão là tháng 2, giữa mùa xuân. Khi đó sao Đại Hỏa xuất hiện ở chân Trời lúc hoàng hôn như đã nói trên.

Còn 12 chặng đường của Tuế tinh, đối ảnh là Thái Tuế, tức sao Mộc tinh thì dùng để chỉ 12 năm.

x

Nay nếu ta sinh giờ Dần, thêm 2 giờ nữa thì lui lại 2 cung, Mệnh an tại Thìn và Thân an tại Thân. Sinh giờ Tý thì Thân Mệnh đồng cung tại Ngọ. Nơi ta sinh hướng thẳng vào chòm sao Ngọ, tinh khí của chòm sao này nhuộm thấm số mạng ta (Mệnh) và cả cuộc đời ta (Thân) độ số xấu tốt sẽ gia tăng.

Sinh giờ Dần là thêm 2 giờ nữa.

Trong thời gian này, Địa Cầu đã tự xoay theo chiều Tây Đông được 2 cung, đưa nơi ta sinh tới thẳng cung Thìn, Mệnh ta sẽ được an tại Thìn, chòm sao Thìn sẽ nhuộm thấm số Mệnh ta. Còn Thân là đối ảnh của Mệnh là cuộc đời sau này sẽ ở nơi khác.

Đối ảnh ấy nằm ngang điểm chính là cung Ngọ (tháng Ngọ) ngang trục Mặt Trời, Địa Cầu và cung Ngọ, đối với Mệnh. Điểm chính ở Ngọ, Mệnh đi nghịch 2 cung và ở Thìn, Thân đi thuận 2 cung và ở Thân, theo đồ sau đây:

Đồ số 16. An Thân Mệnh theo giờ Tý và giờ Dần



Coi vậy, ta nhận thấy Mệnh là chính, Thân là phụ.

Mệnh là số Mệnh bẩm sinh Thuộc về thời tiên Thiên định sẵn từ trước, tới lúc ta chào đời lại có các chòm sao chiếu Mệnh nhuộm thắm, Thân là cuộc đời thuộc về hậu Thiên khi ta đã trưởng thành và vào đời.

Xưa nay ta thường thắc mắc rằng tại sao Mệnh quan trọng hơn mà lại an nghịch. Bây giờ ta mới hiểu rằng đi nghịch mới là đúng, mới là quan trọng, đi xuôi chỉ là đối ảnh, đối hình kém quan trọng. An Thân Mệnh như vậy là hợp lý.

Đó là ta luận giải theo sự hiểu biết thời nay còn xưa kia thì cổ nhân đã hiểu và cho rằng:

Các chòm sao cùng với Mặt Trời đã di chuyển đều đặn quanh ta mỗi giờ 1 cung, 12 giờ thì đủ 12 cung trong 1 ngày theo hướng Đông Tây.

Giờ Tý của tháng Ngọ có chòm sao Ngọ chiếu thẳng xuống nơi ta sinh, Mệnh ta an tại Ngọ. Nơi ta sinh vẫn đứng yên, các chòm sao tiếp tục di chuyển theo hướng Đông Tây. Qua giờ Sửu thì có chòm sao Tỵ đi tới chiếu thẳng vào ta, Mệnh ta an tại Tỵ, qua giờ Dần sẽ có chòm sao Thìn đi qua chiếu thẳng vào ta, Mệnh ta an tại Thìn.

Hai phương cách tìm hiểu khác nhau nhưng kết quả cũng y như vậy. Chúng ta ngày nay dù có khoa học kỹ thuật tối cao nhưng cũng chưa thể tự hào là hơn hẳn người xưa.

Ngoài ra, Khoa học vật lý lại 1 lần nữa chứng minh cho việc an Thân Mệnh, theo ánh xạ như sau.

Lúc giờ Dần nơi ta sinh ở thẳng với chòm sao Thìn, Mệnh ta an ở đó. Tinh khí, Âm Dương và ánh sáng của chòm sao này chiếu thẳng vào nơi ta sinh trên mặt đất, xuyên vào lòng đất. Nhưng khi tới trung tâm Trái Đất thì tinh khí và ánh sáng ấy gặp 1 mặt phẳng vô hình chia đôi 2 phần Âm Dương sáng tối của Trái Đất (Trái Đất có 2 nửa sáng tối) nên dội lên theo 1 đường thẳng ngược chiều.

Đường dội này cũng có 1 góc độ Giống in như góc độ của đường đi, và thẳng lên cung Thân, ta an Thân, đối ảnh của Mệnh ở đó.

Đồ số 16. Giờ Dần an Mệnh tại Thìn, Thân tại Thân



Xét cách an Mệnh Thân như trên, ta hiểu rằng.

Mệnh là số Mệnh của mình, do phước đức của ông cha, do tiền duyên nghiệp chướng, do tinh khí của cha xác thân của mẹ tạo ra hình hài tinh khí cho mình. Rồi suốt thời gian thai nhi còn nằm trong lòng mẹ, Khí Âm Dương của Vũ trụ năm ấy đã bao trùm lấy cả mẹ con, thâm nhập vào bào thai nên Hành khí của Mệnh nó là Hành khí của năm sinh ra nó. Tới Âm Dương Ngũ Hành của tháng cũng thâm nhập nhất là tới tháng sinh khi nó đã lớn và lọt lòng mẹ chào đời. Hành khí của ngày thì không mạnh lắm vì mỗi ngày Địa Cầu chỉ di chuyển có 1° trên không gian nên ít có sự đổi thay.

Tới giờ nó lọt lòng mẹ thì 2 Hành khí mạnh nhất là Tháng (Địa Cầu di chuyển 30°) và của giờ (xoay mình 30°) đã choàng lấy nó, đã đúc khuôn cho nó, nhuộm thấm đời nó. Hai Hành khí ấy dựng nên cung Mệnh, nơi an vị của số Mệnh. Đó là thời Tiên Thiên.

Số Mệnh là Hình hài tinh lực của con người ấy chỉ về: thọ yếu, giàu nghèo, sang hèn, hiền ác, mạnh yếu ... do tinh khí của Vũ trụ của ông bà, cha mẹ, nơi sinh chốn ở đủ cả tam tài: Thiên Địa Nhân phù trợ tạo ra thể xác lẫn tinh thần.

Còn Thân là cuộc đời Hậu Thiên. Nôm na thường nói: Thân tự lập Thân, cái Thân làm khổ cái đời. Vậy cái đời là cái Mệnh, cái Thân là cái trường đời. Mệnh là sinh mà Thân là hóa. Sinh Hóa tuy 2 mà 1.

Mệnh là cốt cán là căn bản thuộc về cả đời người từ lúc bẩm sinh cho tới lúc chết. Lúc nhỏ thì núp bóng mẹ cha, rồi : "Tam thập nhi lập", khoảng 30 tuổi, con người đã trưởng thành, phát triển đầy đủ, xác không lớn thêm, học đã vừa đủ, kinh nghiệm đã có ít nhiều, đủ khả năng để vào đời, sống trên đời, tạo nên sự nghiệp, xây dựng cho cái số mệnh của mình.

Cho nên các thầy thường nói: Thân ăn từ 30 tuổi trở đi (đúng) và từ 30 tuổi trở đi ta coi cung Thân thay vì coi cung Mệnh (không đúng). Đúng ra là từ 30 tuổi trở đi, ta coi cung Thân thêm vào với cung Mệnh.

Như trên đã nói Mệnh và Thân tuy không hẳn là 1, mà là sau 30 tuổi thì cái sau phụ cho cái trước cái khinh bù cho cái trọng. Không phải số phận được chia làm 2 phần, cuộc đời được chia làm 2 giai đoạn. Bất kể sách nào, Mệnh là chính kéo dài từ lúc nhỏ cho tới chết, Thân chỉ là phụ và chỉ ứng dụng từ 30 tuổi trở đi. Thí dụ:

Một lá số có Mệnh tốt có thể làm quan hưởng lộc, Nhưng nếu Thân xấu thì làm liên gia, tổ trưởng, cai thầu, tài phú, nếu Thân tốt thì có thể làm quận trưởng tỉnh trưởng, chủ thầu chủ hãng ...

Mệnh thọ mà Thân tốt thì sống lâu, nếu Thân xấu thì tuổi trung niên có thể ngộ nạn mà chết, nhưng không phải là chết non, ngược lại Mệnh kém thọ mà Thân tốt thì cũng có thể sống thêm ít tuổi. Vì khi ra đời mình sẽ gặp may mắn hay xui xẻo, bù đắp hay phá hại Mệnh.

Thân là môi trường, là hoàn cảnh, là hành động sau này. Tuy sự xấu tốt có ghi sẵn trên cung Mệnh nhưng thực tế khi ra đời, hoàn cảnh xã hội có thể chi phối đời ta làm cho xấu hóa tốt, tốt hóa xấu đôi phần. Đó cũng là hành động của ta.

Ngoài sự an bài của tạo hóa ghi trên lá số, 1 phần của cuộc đời ta cũng chính do ta tạo nên. Nếu ta biết Phúc biết họa mà tránh, biết thời biết cơ theo, biết tiến biết thoái, biết người biết ta thì đời ta cũng có đôi sự đổi thay. Câu "Đức năng thắng số" trên mức độ nào đó, chẳng sai. "Có Trời mà cũng có ta " cũng như có Tiên Thiên thì có Hậu Thiên, có Âm thì có Dương. Họa trung hữu Phúc, Phúc trung hữu họa, do ta biết do ta khéo hay không đời ta sẽ thêm sướng hay thêm cực.

Một cái ghế bọc da (Mệnh) được đặt ở nơi nào đó (Thân). Nếu gặp nhà giàu sang thì ghế ấy có giá trị đặt nơi phòng khách, nếu gặp nhà nghèo khó thì ghế ấy chỉ dùng kê nôi mẩm, chất củi.

Một cái ghế gỗ xấu (Mệnh) được đặt ở nơi nào đó (Thân). Nếu ở nhà giàu sang thì ghế ấy để dưới bếp nằm bên đồng củi, nhưng ở nhà nghèo khó thì nó lại được dùng để tiếp khách, kê bàn thờ ...

Mệnh Thân 2 đường là thế, đừng nên lầm lẫn.

Hiểu rõ như vậy nên khi coi số ta sẽ có đích rõ ràng, đúng đắn: Coi số không phải là để biết cuộc đời xấu tốt ra sao rồi buông tay chờ số, thụ động và tiêu cực. Trái lại, coi số để biết xấu tốt hên xui... rồi tìm đường mà đi, biết néo mà tránh, càng hoạt động càng tích cực thêm.

Trong Tử vi có đôi thắc mắc chưa được giải đáp thỏa, đó cũng là cái yếu kém của Khoa này.

1) Tại sao lại có những tai nạn chết nhiều người 1 lúc mà phải đâu họ đều có những lá số giống nhau.

2) Những người sinh cùng giờ, để sinh đôi cũng có 1 lá số y hệt nhau mà tại sao cuộc đời lại khác nhau.

Về 2 điểm này cũng như có mấy điểm khác còn đang khúc mắc, soạn giả tính dành riêng bàn giải rõ nơi quyển 4, tiện đây cũng xin luận bàn khái quát, tuy chưa lấy gì làm đắc ý lắm.

1) Các tai nạn to lớn ấy theo luật Vũ trụ (số Mệnh) thì sẽ phải xảy ra đúng lúc đúng nơi ấy ta có thể tính mà biết trước được, nếu ta đủ tài trí. Nhưng như ta đã hiểu ở trên, còn vấn đề ngoại cảnh nữa.

Ngoại cảnh sẽ chi phối nó ở 1 mức độ nào đó, cho nên nó có thể không xảy ra nếu có ngoại cảnh tốt và nhất định phải xảy ra nếu gặp hoàn cảnh xấu. Thuyết tiền định (Á Đông) và nhất định (Âu Tây) sẽ nói ở quyển 4.

Những người bị chết chung 1 tai nạn ấy tuy không có cùng 1 lá số xấu giống nhau, nhưng chắc hẳn là họ đều có những lá số xấu khác nhau. Nay nhiều cái xấu ấy cùng tụ hợp lại thì độ xấu càng cao gấp trăm lần, xấu ít cũng thành xấu nhiều, chưa đáng chết cũng phải chết... Tất cả đều trở nên quá xấu như nhau nên cùng chết 1 lúc. Chỉ có những lá số nào thật tốt thì mới thoát nạn sống sót nhưng cũng phải 1 phen hú vía...

Số xấu ít mà đi vào chỗ xấu cũng phải chết, số tốt thì làm gì cũng chẳng chết. Biết vậy và theo ý nghĩa của cung Thân nói trên, chính ta ta có thể cải tạo số Mệnh phần nào.

2) Hai người cùng sinh 1 giờ, cùng có 1 lá số khá và làm nghề tôm cá.

Một người thì ở gần biển gần sông làm nghề chài lưới, mua ghe sắm tàu, đời sống sung túc.

Còn một người thì sống ở miền rừng núi làm nghề khác nhưng chắc cũng thêm nghề nuôi cá, buôn cá, hoặc câu bắt cá được chút ít, hoặc nếu có ở thành thị thì cũng buôn bán tôm cá, chơi cá vàng, cá bạc. Đời sống không xung túc lắm, nhưng không đến nỗi quá cơ hàn.

Hai vấn đề này cũng còn có các ngoại cảnh khác góp phần như: số cha mẹ, nơi sinh, hoàn cảnh gia đình làm cho độ tốt xấu có đổi thay. Nghĩa là cũng xa rời ý nghĩa của cung Thân và ngoại cảnh khiến xui.

Nếu ta coi số, biết số ta hay dở thế nào rồi đề phòng tránh xa nơi nguy hiểm, tìm về ở chốn giang hồ, thôn dã thì đời ta sẽ khá hơn, nếu ta xuôi tay thì họa sẽ rước lấy mà Phúc không được hưởng.

B) Các cung số

Trên lá số Tử vi, ngoài cung Mệnh còn có 11 cung phụ thuộc khác nữa, theo thứ tự thuận hành: Phụ mẫu, Phúc Đức ... Huynh đệ.

Mỗi cung số là 1 khía cạnh của cuộc đời ta là các hoàn cảnh sinh sống ngoài thân ta nhưng lại liên quan mật thiết tới đời ta, không có không được.

Nhờ có các cung số đó, khi luận đoán ta mới có thể tìm hiểu sâu vào từng khía cạnh chi tiết của toàn thể cuộc đời đương số, phối hợp lại ta có thể đoán số 1 cách rộng rãi mà lại minh xác hơn. Đây là 1 điểm đặc biệt và hữu lý của khoa Tử vi mà tất cả các khoa lý số khác đều không có.

Ta hãy xét coi tại sao các cung số ấy lại được xếp đặt theo thứ tự như vậy.

Cung Mệnh là cuộc đời ở bên trong, Thiên di là đường đời bên ngoài, đặt cung này đối diện với cung Mệnh là hợp lý rồi.

2 cung Phụ mẫu và huynh đệ ở kế tiếp 2 bên cung Mệnh vì: khi còn nhỏ dại ta sống với và sống nhờ cha mẹ anh em ta, miếng cơm manh áo, sách vở, thuốc thang ... Đặt 2 cung này Sát cạnh Mệnh là phải.

Tiếp theo là 2 cung Phúc Đức và Phu thê ở 2 bên nói rằng: nhờ Phúc Đức tổ tiên ta sống và lớn lên rồi lấy chồng hỏi vợ lập gia đình kế tục cha thờ phụng tổ tiên, giữ gìn tông tộc.

Lớn rồi, lập gia đình rồi ăn bám mãi sao, ta phải ăn ở riêng làm nhà tậu ruộng, sinh con đẻ cái nối dõi về sau. Vậy đặt tiếp 2 cung Điền Trạch và Tử tức.

Xây dựng gia đình rồi ta phải kiếm tiền sinh nhai kiếm việc làm cầu công danh, lập sự nghiệp với đời, đó là 2 cung Tài Bạch và Quan Lộc.

Trong khi tranh đấu đua chen với đời ta phải có bạn bè, cộng sự đồng hành, rồi vì vậy tai nạn sẽ kéo tới, bệnh tật mới sinh ra, đặt 2 cung Nô Bộc và Giải ách ở sau cùng, và là Đại hạn cuối của cuộc đời, thật là hết ý.

Đặt ra 11 cung như vậy là quá đầy đủ mọi mặt, xếp thứ tự như thế là hợp lý. Ta phải thán phục cổ nhân đã quá tài tình.

Với 12 cung số, với nhiều dữ kiện, nhiều chi tiết, độ số chính xác tất nhiên càng được bảo đảm hơn. Khoa Tử vi có giá trị tự nhiên cũng là ở chỗ đó.

C) Cục số

Cục số trong Tử vi là 1 yếu tố quan trọng: an sao Tử vi và các chính tinh, an vòng Tràng Sinh, ghi đại hạn ... tạo nên lá số.

Yếu tố này có 2 điểm cần nêu ra đây:

1) Hành khí của Cục số là Hành khí của tháng nào trong năm sinh mà có Mệnh nằm ở cung tháng đó. Nói cách khác: coi Mệnh nằm ở cung có tháng nào (mỗi cung mang 1 tên tháng) của năm sinh, không phải là tháng sinh rồi coi Hành khí của tháng ấy là Hành gì thì Cục số sẽ mang Hành ấy. Gọi tắt là Hành khí của tháng Mệnh.

2) Mỗi Cục số lại mang 1 con số từ 2 3 4 5 6 và theo thứ tự Thủy Mộc Kim Thổ Hỏa. Trước hết, ta hãy định nghĩa danh từ Cục.

Trong Hán tự, Cục được dùng trong các danh từ ghép: cục bộ, thời cục, cách cục...

Vậy Cục có nghĩa là 1 đơn vị tổ chức gồm nhiều tổ chức nhỏ hợp lại, tạo ra 1 bộ dáng nào đó.

Rồi ta xét về từng điểm:

1/ Ở đây ta nên nhớ lại: cung Mệnh được định vị do tháng và giờ sinh. Mỗi cung là 1 tháng mang tên cung ấy: cung Dần là tháng Dần (1), cung Thân là tháng Thân (7).

Nay căn cứ vào cung Mệnh (do tháng và giờ sinh) mà lấy tháng đó rồi phối hợp với Can của năm mà tìm ra Hành khí của tháng đó, và lấy Hành khí ấy làm Hành khí của Cục.

Thí dụ: sinh tháng 3 giờ Sửu thì Mệnh ở cung Mão, gọi là tháng Mão (tháng Mệnh). Nếu sinh năm Giáp thì Can của tháng Mão là Đinh tức Đinh Mão. Tìm Hành khí của tháng Đinh Mão trong bảng Ngũ Hành nạp Âm hoặc dò theo bảng tra cứu Hành khí KTHOM thì thấy tháng Đinh Mão thuộc Hành Hỏa. Vậy Cục ấy là Hỏa Cục.

Nói ngược lại thì nhờ Can của năm sinh mới tìm ra Can và Hành của tháng và tháng ấy là tháng Mệnh mà Mệnh lại do tháng và giờ sinh tạo ra

Vậy tóm lại, Cục là 1 đơn vị tổ chức gồm: Năm sinh, Tháng sinh, Giờ sinh (ngày không quan trọng). Ba đơn vị ấy hợp lại sẽ mang 1 Hành khí đặc biệt lấy làm Hành khí của Cục. Cục rắc rối như vậy nên phải là quan trọng, quan trọng vì sinh ra chính tinh ... phần chính tốt xấu của lá số

Đồ số 17. Tìm Hành khí của tháng Mệnh tức Cục số

	Bích					Câu					Lâu					Hán					Ngân				
Giá	M	O	O	K	Chung	K	M	M	T	Thấp	T	K	K	H	Đang	T	K	K	H						
	M	Giáp		K		K	Ất		T		T	Bính		H											
	H	Kỷ		H		O	Canh		O		M	Tân		M											
Đang	H	T	T	H	Yên	Tự	O	H	H	Địa	O	H	H	M	Sài	M	O	O	M	Giá					
	Mãn				Thiếu				Bích																

	Mãn					Thiếu				
Yên	Đ	T	T	O	Tự	O	H	H	M	Sài
	H	Đinh		O		O	Mậu		M	
	K	Nhâm		K		T	Quý		T	
Câu	K	M	M	K	Chung	T	K	K	T	Thấp
	Câu									

- Tìm Hành khí của Tháng (hay tháng Mệnh tức Cục số) thì theo thứ tự bài thơ nạp âm tìm Hành khí chung: Ngân Đẳng Giá Bích Câu (tạo ra thứ tự KTHOM) như nói ở mục trên. Chữ khởi đầu là Ngân lại thuộc năm Mậu Quý bởi vì 2 tháng đầu là Tý Sửu lại thuộc cuối năm trước (tháng 11,12), ghi bằng mực xanh.

- Tìm Hành khí của Cục số (cũng là Hành khí của tháng Mệnh tức Cục số) thì theo bài thơ nạp Âm tìm Cục số (viết mực đỏ) sau đây:

- Giáp Kỷ: Giang Đẳng Giá Bích Ngân
T H M O K
- Ất Canh: Yên Cảnh Tích Mai Tân
H O K M T
- Bính Tân: Đề Liểu Ba Ngân Chúc
O M T K H
- Đinh Nhâm: Mai Tiễn Chước Hải Trần
M K H T O
- Mậu Quý: Ngân Ba Đôi Chước Liễu
K T O H M

Ngũ Hành lập Cục tẩu như vãn

Tuất Hợi nhị cung vô điểm chí (không có điểm khu)

Cục tòng Dần Mão, Cục vi chân (theo với Dần Mão)

Có nghĩa là: Tuổi Giáp Kỷ thì dùng câu có 5 chữ: Giang Đẳng Giá Bích Ngân, cứ 2 cung dùng 1 chữ, v.v... Tý Sửu (Giang) Dần Mão (Đẳng) Thìn Tỵ (Giá) Ngọ Mùi (Bích) Thân Dậu (Ngân), còn Tuất Hợi thì theo như Dần Mão (Đẳng).

Theo lá số mẫu, tuổi Mậu Thân, Mệnh đóng tại Ngọ thì dùng câu thứ 5. Ta tính: Tý Sửu (Ngân) Dần Mão (Ba) Thìn Tỵ (Đôi) Ngọ Mùi (Chước), dụng Mệnh ở Ngọ gặp âm Chước là Hỏa, vậy thuộc Hỏa Cục.

Mỗi chữ Hán này đều có 1 bộ: Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ. Nếu không biết chữ Hán, ta có thể đặt 1 bài thơ nạp Âm khác cho thích hợp, dễ nhớ và tiện dụng. Thí dụ:

-Giáp Kỷ:	Tôi	Hiểu	Mà	Không	Kỳ
	T	H	M	O	K
Ất Canh:	Hiểu	Không	Kỳ	Mà	Thôi
	H	O	K	M	T
Bính Tân:	Không	Mù	Tịt	Kiểu	Họ
	O	M	T	K	H
Đinh Nhâm:	Mù	Kiểu	Họ	Thì	Không
	M	K	H	T	O
Mậu Quý:	Khó	Thì	Không	Hiểu	Mấy
	K	T	O	H	M

Và như vậy ta có thể lập bảng tìm Cục số 3 như sau, trái ngược với bảng tìm Cục số 1, ghi nơi quyền 1.

Đồ số 18a. Bảng tìm Cục số 3.

Tuổi	Cung an Mệnh
------	--------------

	Tý Sửu	Dần Mão	Thìn Ty	Ngọ Mùi	Thân Dậu	Tuất Hợi
Giáp Kỷ	T	H	M	O	K	H
Ất Canh	H	O	K	M	T	O
Bính Tân	O	M	T	K	H	M
Đinh Nhâm	M	K	H	T	O	K
Mậu Quý	K	T	O	H	M	T

Trên đây, đồ số 11 đã nói về vấn đề này. Nay luận theo cách khác cho rõ thêm.

- Tuổi giáp Kỷ, Mệnh nằm tại Tý Sửu, nếu tìm Cục số theo lối tìm Hành khí của tháng Mệnh dựa theo bài thơ nạp âm: Ngân Đăng...thì Hành của 2 tháng Tý Sửu (tháng Mệnh) đúng chữ Mão là Thủy.

- Vậy nên mới đặt mấy câu thi nạp Âm để tìm Cục là Giang Đăng Giá Bích Ngân thì cung Mệnh ở Tý Sửu trùng chữ Giang là Thủy.

Ghi nhớ:

Tìm Hành khí chung của Tháng Năm thì kể năm Giáp Tý, Giáp Ngọ dùng câu Ngân Đăng ... và chữ Ngân khởi đầu lại ở cuối bảng khác. Tìm Hành khí của Cục thì kể năm Giáp Kỷ, Ất Canh, không kể Chi, dùng câu Giang Đăng... và chữ Giang khởi đầu ở ngay cung Tý Sửu của bảng 1.

Đồ này có 5 bảng, mỗi bảng là 2 năm từ Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ và Canh Tân Nhâm Quý thành 10 năm là 120 tháng, 2 vòng Hoa Giáp.

Mỗi vòng có 12 cung là 12 tháng trong năm, cứ 5 năm là $12 \times 5 = 60$ tháng, là 1 Hoa Giáp. Sở dĩ mỗi bảng ăn 2 năm là vì cứ 60 tháng tức 5 năm thì Ngũ Hành lại đi trở lại như trước, từ Giáp tới Mậu cũng như từ Kỷ tới Quý.

Chu kỳ 60, năm hay tháng cũng vậy, là chu kỳ vận hành sinh Hóa của Ngũ Hành. Hành của tháng hay Hành của năm cũng theo thuận tự Ngân Đăng Giá Bích Câu... trong suốt 60 năm hay 60 tháng.

Mỗi 2 cung, tức 2 tháng hay 2 năm, có ghi cùng 1 Hành khí, sinh năm nào thì coi bảng có tên năm ấy, Mệnh nằm cung nào thì tháng Mệnh nằm đấy trên cung ấy có ghi Hành gì thì đó là Hành của tháng Mệnh, tức Cục số.

Tìm Hành khí của Cục số, tức là tìm Hành khí của tháng Mệnh. Tìm Hành khí của tháng thì ta có thể dò theo bảng Ngũ Hành nạp Âm trong lục thập Hoa Giáp với thuận tự Ngân Đăng Giá Bích Câu ... hay bảng tìm Hành khí chung theo thứ tự KTHOM. Nhưng trước đó ta phải tìm xem Mệnh nằm cung nào để biết tháng Mệnh và biết Can của tuổi để tìm Can của tháng... hơi lâu.

Đồ số 18 đã tính sẵn: muốn tìm Hành khí của tháng Mệnh tức Cục số ta dò trên 5 bảng ấy với bảng nào có ghi Can tuổi rồi theo thuận tự: Ngân Đăng Giá Bích Câu ... Hoặc tìm ngay Hành khí Cục thì theo thuận tự: Giang Đăng Giá Bích Ngân.

Sở dĩ trên bảng 1 thuộc 2 năm Giáp Kỷ là 2 năm đầu mà 2 tháng đầu là Giêng Hai (Dần Mão) lại khởi từ Đăng thiếu Ngân là vì:

Đúng ra 2 năm Giáp Tý Sửu đứng đầu vòng Hoa Giáp mang Hành Ngân thì 2 tháng Giáp Ất Tý Sửu là 2 tháng đầu cũng mang Hành Ngân và 2 tháng 3, 4 Dần Mão mang Hành Đăng.

Nhưng vì hiện nay ta gọi 2 tháng Dần Mão là 1,2 mang Hành Đăng là 2 tháng đầu năm nên ở bảng 1, còn 2 tháng Tý Sửu, Hành Ngân, lại là 2 tháng cuối của năm trước nên nằm ở bảng 5. Tuy tên gọi của tháng đầu năm có khác nhưng thuận tự của tháng và Hành khí vẫn như nhau, khởi từ Tý Sửu mang Hành Ngân.

Mỗi tháng sau mỗi năm (12 tháng) cũng như mỗi năm sau 1 tuần (12 chi) lại thay đổi Can và Hành khí khác. Như tháng Giêng năm Giáp Kỷ (Hình 1) mang Hành Hỏa nhưng tháng Giêng năm Ất Canh (Hình 2) lại mang Hành Thổ.

Sự thay đổi của Hành khí này theo thứ tự KTHOM, do đây mà soạn giả đã lập bảng tìm Hành khí chung ghi nơi quyển 1, cho cả năm tháng ngày giờ ...

Như ta đã biết mỗi Hành khí hiện ra 3 đời mỗi đời 2 năm thành 6 năm (tháng cũng vậy). Rồi 1 Hành khí khác lại xuất hiện và xuất hiện vào các năm (tháng) Tý (cực Âm) và Ngọ (cực Dương).

Nhìn đồ số 17 ta thấy:

Năm hay tháng	Giáp Kỷ thì	Thủy sinh ở Tý,	Thổ ở Ngọ
Ất Canh -	Hỏa -	Mộc -	
Bính Tân -	Thổ -	Kim -	
Đinh Nhâm -	Mộc -	Thủy -	

Nếu ta tính ngược từ dưới lên trên từ bảng 54321 và từ Tý qua Ngọ, Ngọ qua Tý (đều là 6 năm) ta thấy Ngũ Hành sinh Hỏa theo chiều nghịch với thứ tự KHMTO như đồ số 3.

Và ta cũng nhận thấy, năm nào cũng vậy 2 tháng Dần Mão và 2 tháng Tuất Hợi đều 1 Hành khí như đã nói trên. Đây là nguyên do (coi đồ số 10B): Hàng năm, hàng tháng, 5 Hành khí trong Vũ kế tiếp nhau mà Thành Thịnh Suy Hủy trong các chu kỳ 12 độ từ Sinh ... tới Dưỡng.

Trong 12 độ ấy có 3 độ quan trọng là Sinh Vượng Mộ (ấu tráng lão). Năm nào tháng nào, có Hành khí nào đang hiện ra ở 1 trong 3 độ ấy, hoặc Sinh Vượng hay Mộ, thì năm tháng đó mang tên Hành ấy. Ba độ này là 3 đời x 2 năm = 6 năm (hay 6 tháng).

Vậy như năm Giáp Kỷ (Hình 1) 2 tháng Dần Mão và 2 tháng Tuất Hợi đều mang Hành Hỏa bởi vì trong các tháng ấy Hành Hỏa đang ở độ Sinh hay Vượng Mộ đó.

Tính theo vòng Thịnh Suy, Ấu Tráng Lão, của Ngũ Hành, nơi đồ số 18 thì 2 tháng Dần Mão hành nào cũng ở độ Vượng và 2 tháng Tuất Hợi hành nào cũng ở độ Mộ. Hỏa Vượng ở Dần Mão rồi 8 tháng sau (cách bát sinh tử) từ Dần Mão tới Tuất Hợi có 8 cung là 8 tháng, Hỏa Mộ ở Tuất Hợi. Ta cũng có thể tính từ Đế Vượng rồi Suy Bệnh Tử tới Mộ có 4 độ mỗi độ 2 tháng thành 8 tháng. Hỏa hiện ra ở các tháng ấy thì các tháng ấy mang Hành Hỏa.

2) Về các con số của Cục lại có 2 điểm đáng nêu ra:

- Tại sao không lấy 5 số từ 1 2 3, 4 5 hoặc khác nữa mà lại lấy 2 3 4 5 6.

- Tại sao các số 2 3 4 5 6 ấy lại được ghép cho Ngũ Hành theo thứ tự: Thủy Mộc Kim Thổ Hỏa.

Về điểm nhất, ta có thể nêu ra nhiều lẽ:

- Các con số này của mỗi Cục là để chỉ ngày ấy khoảng đầu tháng, Tử vi ở cung Dần. Thí dụ:

Mộc tam Cục có nghĩa là về Mộc Cục thì ngày mùng 3 Tử vi ở cung Dần (mùng 2 ở Sửu mùng 1 ở Tý, Thìn). Các ngày sau thì cứ 3 ngày Tử vi chuyển được 1 cung. Mỗi tháng có 30 ngày mà số cung có 12, nếu dùng số 1 để mỗi ngày Tử vi đi được 1 cung thì quá chậm nên ít nhất phải dùng số 2 cho vừa phải.

- Con số 1 không có bội số nên chẳng dùng để tính xếp các đơn vị chu kỳ... lên được.